

1. In the modern world, it is no longer necessary to use animals as food or other products, such as medicines and clothing. Do you agree or disagree? (Đề thi ngày 05/01/2019)

1. Trong thế giới hiện đại, việc sử dụng động vật làm thực phẩm hoặc các sản phẩm khác như thuốc men và quần áo không còn cần thiết nữa. Bạn đồng ý hay không đồng ý? (Đề thi ngày 05/01/2019)

The **argument** over the use of animals to provide food, medicine, and clothing has been **ongoing** for years. Some people **consider** the killing of animals to **produce** food and other products to be **unnecessary**. In my view, I agree with this idea and will discuss several **compelling** reasons in this essay.

These days, we are **faced** with many public health challenges **regarding** poor health conditions, **including** cancer and **heart disease**, caused by **excessive consumption** of meat on a **regular** and long-term basis.(1) **Experts** are calling for a change in human **diets** so that people can enjoy better health. **Fortunately**, many **alternative** meat products are **available** on the market. **In fact**, **vegetarian** diets are being **avored** by a growing number of people and can **provide** the same amount of **nutrients** for **consumers**. In particular, mushrooms and tofu **contain** high levels of protein, a kind of nutrient **presumably** only found in meat, and can therefore be used as a **substitute**.(2)

Furthermore, medical **experiments** on animals and medicines **manufactured** from animals' body parts received little **endorsement** in the past. Nowadays, **herbs** and many other types of **plant-based** medicines, **such as** ginseng, can **cure** many diseases, **prolong** human life expectancy, and aid **medical practitioners** in the **treatment**

Tranh luận về việc sử dụng động vật để cung cấp thực phẩm, thuốc men và quần áo đã **liên tục diễn ra** trong nhiều năm. Một số người **coi** việc giết động vật để **sản xuất** thực phẩm và các sản phẩm khác là **không cần thiết**. Theo quan điểm của tôi, tôi đồng ý với ý kiến này và sẽ thảo luận một số lý do **thuyết phục** trong bài luận này.

Ngày nay, chúng ta đang phải **đối mặt** với nhiều thách thức về sức khỏe cộng đồng **liên quan đến** tình trạng sức khỏe kém, **bao gồm** ung thư và **bệnh tim**, gây ra bởi **sự tiêu thụ quá nhiều** thịt một cách **thường xuyên** và lâu dài. (1) **Các chuyên gia** đang kêu gọi thay đổi **chế độ ăn uống** của con người để mọi người có thể tận hưởng sức khỏe tốt hơn. **May mắn thay**, nhiều sản phẩm **thay thế** thịt đã có sẵn trên thị trường. **Trên thực tế**, chế độ **ăn chay** đang được ngày càng nhiều người **ưa chuộng** và có thể **cung cấp** một lượng **chất dinh dưỡng** tương đương cho **người tiêu dùng**. Đặc biệt, nấm và đậu phụ **chứa** hàm lượng protein cao, một loại chất dinh dưỡng **có lẽ** chỉ có trong thịt và do đó có thể được sử dụng như là một **sự thay thế**. (2)

Hơn nữa, các **thí nghiệm** y tế trên động vật và thuốc được **sản xuất** từ các bộ phận cơ thể của động vật đã được nhận rất ít **sự ủng hộ** trong quá khứ. Ngày nay, các loại **thảo mộc** và nhiều loại thuốc có **nguồn gốc thực vật** khác, **chẳng hạn như** nhân sâm, có thể **chữa** được nhiều bệnh, **kéo dài** tuổi thọ cho con người và hỗ trợ các **nhà y học** trong việc **điều**

<p>of many illnesses. More seriously, thousands of wild animals, such as tigers and minks, are killed each year, with their fur taken to produce coats and accessories for the fashion industry.(3) There are now similar products made from plants and artificial materials that can fulfill our needs. Animals do not have to suffer for our needs anymore.</p> <p>In conclusion, I think that our needs and desires do not justify the suffering of animals and animal products are no longer necessary. We can choose a different source of nourishment, medicine and clothing without any toll on wild animals.</p>	<p>trị nhiều bệnh tật. Nghiêm trọng hơn, hàng nghìn động vật hoang dã, chẳng hạn như hổ và chồn, bị giết mỗi năm, lấy lông của chúng để sản xuất áo khoác và phụ kiện cho ngành thời trang. (3) Hiện nay có những sản phẩm tương tự được làm từ thực vật và vật liệu nhân tạo có thể đáp ứng những nhu cầu của chúng ta. Động vật không cần phải chịu đựng đau khổ để đáp ứng nhu cầu của chúng ta nữa.</p> <p>Tóm lại, tôi nghĩ rằng nhu cầu và mong muốn của chúng ta không biện minh cho việc gây ra sự đau thương cho động vật và các sản phẩm từ động vật là không còn cần thiết nữa. Chúng ta có thể chọn một nguồn dinh dưỡng, thuốc men và quần áo khác mà không ảnh hưởng gì đến động vật hoang dã.</p>
---	--

1. Tranh luận _____
2. liên tục diễn ra _____
3. coi _____
4. sản xuất _____
5. không cần thiết _____
6. thuyết phục _____
7. đối mặt _____
8. liên quan đến _____
9. bao gồm _____
10. bệnh tim _____
11. sự tiêu thụ quá nhiều _____
12. thường xuyên _____
13. Các chuyên gia _____
14. chế độ ăn uống _____
15. May mắn thay _____
16. thay thế _____
17. có sẵn _____
18. Trên thực tế _____
19. ăn chay _____
20. ưa chuộng _____

- 21.cung cấp _____
- 22.chất dinh dưỡng _____
- 23.người tiêu dùng _____
- 24.chứa _____
- 25.có lẽ _____
- 26.sự thay thế _____
- 27.Hơn nữa _____
- 28.thí nghiệm _____
- 29.sản xuất _____
- 30.sự ủng hộ _____
- 31.thảo mộc _____
- 32.nguồn gốc thực vật _____
- 33.chẳng hạn như _____
- 34.chữa _____
- 35.kéo dài _____
- 36.nhà y học _____
- 37.điều trị _____
- 38.hoang dã _____
- 39.lông _____
- 40.phụ kiện _____
- 41.nhân tạo _____
- 42.đáp ứng _____
- 43.chịu đựng đau khổ _____
- 44.mong muốn _____
- 45.biện minh _____
- 46.nguồn dinh dưỡng _____

2.The best way to ensure the growth of children is to make parents take parenting courses. Do you agree or disagree? (Đề thi ngày 12/01/2019)

Cách tốt nhất để đảm bảo sự phát triển của trẻ là khiến cha mẹ tham gia các khóa học về nuôi dạy con cái. Bạn đồng ý hay không đồng ý? (Đề thi ngày 12/01/2019)

<p>Some people believe that parents should be made to undertake parenting courses in order to guarantee that their children develop well. Personally, I disagree with this idea and will outline the reasons below.</p> <p>On the one hand, parenting courses could equip parents with necessary skills and</p>	<p>Một số người tin rằng cha mẹ nên bị buộc tham gia các khóa học về nuôi dạy con cái để đảm bảo rằng con cái của họ phát triển tốt. Cá nhân tôi không đồng ý với ý kiến này và sẽ nêu ra (phát họa) những lý do bên dưới.</p> <p>Một mặt, các khóa học về nuôi dạy con cái có thể trang bị cho các bậc cha mẹ những kỹ năng và kiến thức cần thiết giúp họ đối phó</p>
--	--

knowledge to help them deal with **raising** their children. For example, many first-time parents can be **overwhelmed** by the **responsibility** of caring for their **new born infant**. Without **proper instruction**, they do not know how to **handle** or care for their baby most **effectively**. Parenting courses could help parents to **overcome** these **common** problems. Similarly, many parents have a great deal of trouble dealing with **troublesome teenagers** who are misbehaving while going through **adolescence**. (1) Parenting courses could also help parents to **better understand** and deal with these issues.

However, while parenting courses could provide a lot of good skills and information to parents, many people would argue that parenting is an **innate skill** that every mother and father can **naturally access** once they have a child. (2) For example, many mothers **instinctively** know how to hold and care for their child as soon as it is born. In addition, many people have their own ideas about what good parenting **involves** due to their own upbringing, and cultural **influences**. Lastly, many people would consider it **ridiculous** that people should be forced to **attend** parenting courses as people should be free to make their own decisions. (3)

In conclusion, although parenting courses could provide some **beneficial outcomes** for both parents and children, I believe that it

với việc **nuôi dạy** con cái. Ví dụ, nhiều người lần đầu tiên cha mẹ có thể bị **choáng ngợp** bởi **trách nhiệm** chăm sóc **đứa trẻ mới sinh** của họ. Nếu không được **hướng dẫn thích hợp**, họ sẽ không biết cách **xử lý** hoặc chăm sóc em bé của mình một cách **hiệu quả** nhất. Các khóa học về nuôi dạy con cái có thể giúp các bậc cha mẹ **khắc phục (vượt qua)** những vấn đề **phổ biến** này. Tương tự như vậy, nhiều bậc cha mẹ gặp rất nhiều khó khăn khi phải đối mặt với những **thanh thiếu niên hay gây rắc rối**, người mà có hành vi sai trái khi đang ở **tuổi vị thành niên**. (1) Các khóa học về nuôi dạy con cái cũng có thể giúp cha mẹ **hiểu rõ hơn** và đối phó với những vấn đề này.

Tuy nhiên, trong khi các khóa học về nuôi dạy con cái có thể cung cấp rất nhiều kỹ năng và thông tin tốt cho các bậc cha mẹ, thì nhiều người lại cho rằng nuôi dạy con cái là một **kỹ năng bẩm sinh** mà mọi ông bố bà mẹ đều có thể **tiếp cận một cách tự nhiên** khi họ có con. (2) Ví dụ, nhiều bà mẹ **theo bản năng** biết cách ẵm bồng và chăm sóc con ngay khi vừa mới lọt lòng. Ngoài ra, nhiều người có ý tưởng riêng của họ về những yếu tố nào tạo nên những cha mẹ tốt do sự giáo dục mà họ nhận được và **những ảnh hưởng** từ văn hóa của họ. Cuối cùng, nhiều người cho rằng thật **nực cười** khi mọi người nên bị buộc phải **tham gia** các khóa học về nuôi dạy con cái vì mọi người nên tự do đưa ra quyết định của riêng mình. (3)

Tóm lại, mặc dù các khóa học về nuôi dạy con cái có thể mang lại một số **kết quả có lợi** cho cả phụ huynh và trẻ em, tôi tin rằng phụ

should be up to the parents to decide whether or not they wish to participate in such courses .	huynh nên tự quyết định xem họ có muốn tham gia các khóa học như vậy hay không.
--	--

- 1.tham gia _____
- 2.đảm bảo _____
- 3.nêu ra (phát họa) _____
- 4.trang bị _____
- 5.cần thiết _____
- 6.nuôi dạy _____
- 7.choáng ngợp _____
- 8.trách nhiệm _____
- 9.đưa trẻ mới sinh _____
- 10.hướng dẫn thích hợp _____
- 11.xử lý _____
- 12.hiệu quả _____
- 13.khắc phục (vượt qua) _____
- 14.phổ biến _____
- 15.thanh thiếu niên hay gây rắc rối _____
- 16.tuổi vị thành niên _____
- 17.hiểu rõ hơn _____
- 18.kỹ năng bẩm sinh _____
- 19.tiếp cận một cách tự nhiên _____
- 20.theo bản năng _____
- 21.những ảnh hưởng _____
- 22.nụ cười _____
- 23.tham gia _____
- 24.kết quả có lợi _____
- 25.tham gia các khóa học như vậy _____

3. Some people think that the best way to improve road safety is to increase the minimum legal age for driving a car or motorbike.

To what extent do you agree or disagree? (Đề thi ngày 17/01/2019)

Một số người nghĩ rằng cách tốt nhất để cải thiện an toàn giao thông đường bộ là tăng độ tuổi hợp pháp tối thiểu để lái xe ô tô hoặc xe máy. Tới mức độ nào bạn đồng ý hay không đồng ý? (Đề thi ngày 17/01/2019)

Some people believe that **raising** the **minimum** driving age is the best **solution** to **enhance** road **safety**. I disagree with this idea because I believe that other methods are **equally** important and should **be taken into account** as well.

On the one hand, I agree that increasing the minimum age for getting a **driving licence** can be an **effective** road safety measure. Firstly, since people are often more **mature** and have more **life experience** when they get older, they can make **quicker and wiser** decisions to **avoid dangerous** situations on the road **compared** to younger drivers.(1) My father, for example, will never use his phone when driving as he knows that he could easily lose his **concentration** and **cause** an accident. Secondly, raising the minimum driving age can allow **adolescents** to have more time to **sharpen** their driving skills. They can attend **defensive driving courses** to learn how to deal with different driving **scenarios**, which will help them minimize the **risk** of accidents when driving in the future.(2)

On the other hand, I think that better road safety can be **achieved** by other more effective methods **without** increasing the driving age. To begin with, more **stringent** traffic **regulations** should be **imposed**, which would act as a **deterrent** to would-be traffic law **breakers**. In Singapore, people who run red lights are **fined** heavily, and therefore this will make them more **responsible** in order to avoid future **punishments**. In addition, governments should **allocate** financial

Một số người cho rằng việc **nâng** độ tuổi lái xe **tối thiểu** là **giải pháp** tốt nhất để **tăng cường an toàn** đường bộ. Tôi không đồng ý với ý kiến này vì tôi tin rằng các phương pháp khác cũng quan trọng **tương đương** và cũng cần được **tính đến (xem xét)**.

Một mặt, tôi đồng ý rằng việc tăng độ tuổi tối thiểu để được cấp **giấy phép lái xe** có thể là một biện pháp **hiệu quả** để đảm bảo an toàn đường bộ. Thứ nhất, vì mọi người thường **trưởng thành** hơn và có nhiều **kinh nghiệm sống** hơn khi họ lớn tuổi hơn, họ có thể đưa ra những quyết định **nhANH chóng và khôn ngoan** hơn để **tránh** những tình huống **nguy hiểm** trên đường **so với** những người lái xe trẻ tuổi. Ví dụ, bố tôi sẽ không bao giờ sử dụng điện thoại khi đang lái xe vì ông ấy biết rằng mình sẽ rất dễ mất **tập trung** và **gây ra** tai nạn. Thứ hai, việc nâng độ tuổi lái xe tối thiểu có thể cho phép **thanh thiếu niên** có thêm thời gian để **rèn luyện** kỹ năng lái xe của mình. Họ có thể tham dự các **khóa học lái xe an toàn** để biết cách đối phó với các **tình huống (kịch bản)** lái xe khác nhau, điều này sẽ giúp họ giảm thiểu **rủi ro (nguy cơ)** tai nạn khi lái xe trong tương lai. (2)

Mặt khác, tôi nghĩ rằng có thể **đạt được** an toàn đường bộ tốt hơn bằng các phương pháp khác hiệu quả hơn **mà không cần** tăng tuổi lái xe tối thiểu. Đầu tiên, các **quy định** giao thông **ng nghiêm ngặt** hơn nên được **áp dụng (áp đặt)**, điều này có tác dụng như một **sự răn đe (vật ngăn cản)** đối với những **người muốn vi phạm** luật giao thông. Ở Singapore, những người vượt đèn đỏ bị **phạt** rất nặng, và do đó, điều này sẽ khiến họ **có trách nhiệm** hơn để tránh **bị phạt (sự trừng phạt)** trong

<p>resources to improving public transport, which would encourage citizens to drive their private cars or motorbikes less. As a result, these residents will no longer worry about the risks that they may face when driving their own vehicles, such as drunk driving or falling asleep at the wheel.(3)</p> <p>In conclusion, while raising the legal driving age can make our roads safer to some extent, I believe that governments should also introduce other road safety measures that are discussed above.</p>	<p>trương lai. Ngoài ra, các chính phủ nên phân bổ (phân chia) nguồn lực tài chính để cải thiện giao thông công cộng, điều này sẽ khuyến khích người dân ít sử dụng xe ô tô hoặc xe máy cá nhân (riêng tư) hơn. Nhờ đó, những cư dân này sẽ không còn phải lo lắng về những rủi ro mà họ có thể gặp phải (đối mặt) khi điều khiển phương tiện của chính mình, chẳng hạn như lái xe trong tình trạng say xỉn hoặc ngủ gật khi cầm lái. (3)</p> <p>Tóm lại, trong khi việc nâng cao độ tuổi lái xe hợp pháp có thể giúp đường bộ của chúng ta trở nên an toàn hơn trong một phạm vi nhất định, tôi tin rằng các chính phủ cũng nên đưa ra(ban hành) các biện pháp an toàn đường bộ khác mà đã được thảo luận ở trên.</p>
--	---

- 1.nâng _____
- 2.tối thiểu _____
- 3.giải pháp _____
- 4.tăng cường _____
- 5.an toàn _____
- 6.tương đương _____
- 7.tính đến (xem xét) _____
- 8.giấy phép lái xe _____
- 9.hiệu quả _____
- 10.trưởng thành _____
- 11.kinh nghiệm sống _____
- 12.nhanh chóng và khôn ngoan _____
- 13.tránh _____
- 14.nguy hiểm _____
- 15.so với _____
- 16.tập trung _____
- 17.gây ra _____
- 18.thanh thiếu niên _____

- 19.rèn luyện _____
- 20.khóa học lái xe an toàn _____
- 21.tình huống (kịch bản) _____
- 22.rủi ro (nguy cơ) _____
- 23.đạt được _____
- 24.mà không cần _____
- 25.quy định _____
- 26.nghiêm ngặt _____
- 27.áp dụng (áp đặt) _____
- 28.sự răn đe (vật ngăn cản) _____
- 29.người muỗn vi phạm _____
- 30.phạt _____
- 31.có trách nhiệm _____
- 32.bị phạt (sự trừng phạt) _____
- 33.phân bổ (phân chia) _____
- 34.giao thông _____
- 35.người dân _____
- 36.cá nhân (riêng tư) _____
- 37.gặp phải (đối mặt) _____
- 38.phương tiện _____
- 39.say xỉn _____
- 40.ngủ gật _____
- 41.phạm vi _____
- 42.đưa ra(ban hành) _____
- 43.thảo luận _____

4. Some people think that newspapers are the best way to get news. However, others believe that they can get news better through other media platorms.

Discuss both views and give your opinion. (Đề thi ngày 19/01/2019)

Một số người nghĩ rằng báo chí là cách tốt nhất để lấy tin tức. Tuy nhiên, những người khác tin rằng họ có thể nhận được tin tức tốt hơn thông qua các phương tiện truyền thông khác. Thảo luận cả hai quan điểm và đưa ra ý kiến của bạn. (Đề thi ngày 19/01/2019)

Opinions diverge widely on the importance of different news sources . While some people consider reading newspapers to be the most effective way to receive news, I would argue that it is no longer the best way	Các ý kiến khác nhau (phân kỳ) rất nhiều về tầm quan trọng của các nguồn tin tức khác nhau. Trong khi một số mọi người coi (xem) đọc báo là cách hiệu quả nhất để nhận tin tức, tôi sẽ cho rằng (tranh luận rằng) đây không
---	---

to get the news due to the **proliferation** of online news sources.

On the one hand, there are good **grounds** for arguing that newspapers still are the most **popular** among newsreaders even though we are living in a **digital** world. Firstly, since newspapers have **existed** long before the **introduction** of the internet, most **senior** citizens have **developed a habit** of reading a newspaper every day, and they do not want to **change** this habit.(1) Secondly, newspapers are considered a more **reliable** source of information **compared to** other sources nowadays. This is because newspapers are usually written by **professional journalists**, and are thoroughly checked, **edited and censored** prior to their **publication**.

On the other hand, the Internet has become an increasingly **dominant** news source these days due to the **benefits** it offers.(2) The first thing that **attracts** people to reading news online is its **easy access**. With the **widespread presence** of the Internet, people with **portable devices**, such as a smartphone, can access **a huge storage of news** in just a few **clicks**. Furthermore, online news **channels** have brought a greater reading **experience** to readers, thanks to the **constant advancement** in technology, which has made it possible to upload videos and audio recordings online. For instance, **soccer fans** these days can re-watch their **favourite matches** whenever they want with only a laptop **connected** to the Internet, which a

còn là cách tốt nhất để lấy tin tức do **sự sinh sôi nảy nở** của các nguồn tin tức trực tuyến.

Một mặt, có **cơ sở** tốt để lập luận rằng báo chí vẫn là **phổ biến** đối với những người đọc tin tức mặc dù chúng ta đang sống trong thế giới **kỹ thuật số**. Thứ nhất, bởi vì báo chí đã **tồn tại** rất lâu trước khi internet **ra đời (sự ra đời)**, Người dân **lớn tuổi** đã **hình thành thói quen** đọc báo hàng ngày và họ không muốn **thay đổi** thói quen này. (1) Thứ hai, báo chí được coi là nguồn thông tin **đáng tin cậy** hơn **so với** các nguồn khác hiện nay. Điều này là do các tờ báo thường được viết bởi các **nhà báo chuyên nghiệp**, và được kiểm tra, **biên tập và kiểm duyệt** kỹ lưỡng trước khi **xuất bản**.

Mặt khác, Internet ngày càng trở thành một nguồn tin tức **thống trị** do những **lợi ích** mà nó mang lại. (2) Điều đầu tiên mà **thu hút** mọi người đọc tin tức trực tuyến là **khả năng truy cập dễ dàng**. Với **sự hiện diện rộng rãi** của Internet, những người có **thiết bị di động**, chẳng hạn như điện thoại thông minh, có thể truy cập **kho tin tức khổng lồ** chỉ trong vài **cú nhấp chuột**. Hơn nữa, các **kênh** tin tức trực tuyến đã mang lại **trải nghiệm** đọc tuyệt vời hơn cho độc giả, nhờ **sự tiến bộ không ngừng** của công nghệ, giúp đăng tải video và các bản ghi âm lên mạng. Ví dụ, những **người hâm mộ bóng đá** ngày nay có thể xem lại **các trận đấu yêu thích** của họ bất cứ khi nào họ muốn chỉ với một chiếc máy tính xách tay **kết**

<p>mere newspaper cannot do.(3)</p> <p>In conclusion, although I do agree that printed newspapers are very popular amongst certain groups of people, I disagree that it is the best way to receive the news as more and more people are drawn to using the Internet.</p>	<p>nói Internet, điều mà một tờ báo đơn thuần không thể làm được. (3)</p> <p>Tóm lại, mặc dù tôi đồng ý rằng báo in rất phổ biến trong số một số nhóm người nhất định, tôi không đồng ý rằng đó là cách tốt nhất để nhận tin tức khi mà ngày càng có nhiều người bị lôi kéo sử dụng Internet.</p>
--	--

- 1.khác nhau (phân kỳ) _____
- 2.tầm quan trọng _____
- 3.nguồn tin tức _____
- 4.coi (xem) _____
- 5.hiệu quả _____
- 6.cho rằng (tranh luận rằng) _____
- 7.sự sinh sôi nảy nở _____
- 8.cơ sở _____
- 9.phổ biến _____
- 10.kỹ thuật số _____
- 11.tồn tại _____
- 12.ra đời (sự ra đời) _____
- 13.lớn tuổi _____
- 14.hình thành thói quen _____
- 15.thay đổi _____
- 16.đáng tin cậy _____
- 17.so với _____
- 18.nhà báo chuyên nghiệp _____
- 19.biên tập và kiểm duyệt _____
- 20.xuất bản _____
- 21.thống trị _____
- 22.lợi ích _____
- 23.thu hút _____
- 24.khả năng truy cập dễ dàng _____
- 25.sự hiện diện rộng rãi _____
- 26.thiết bị di động _____
- 27.kho tin tức khổng lồ _____

28. cú nhấp chuột _____
29. kênh _____
30. trải nghiệm _____
31. sự tiến bộ không ngừng _____
32. người hâm mộ bóng đá _____
33. các trận đấu yêu thích _____
34. kết nối _____
35. đơn thuần _____
36. nhất định _____
37. nhận _____
38. bị lôi kéo _____

5. More and more people want to buy clothes, cars and other products from well-known brands. What are the reasons? Do you think it is a positive or negative development? (Đề thi ngày 02/02/2019)

Ngày càng có nhiều người muốn mua quần áo, ô tô và các sản phẩm khác của các hãng nổi tiếng. Lý do là gì? Bạn nghĩ rằng đó là một sự phát triển thuận lợi hay phủ định? (Đề thi ngày 02/02/2019)

<p>Nowadays, purchasing items such as cars or clothes from famous brands is becoming increasingly popular among a large number of people. The reasons behind this trend will be outlined in the following essay and, in my opinion, it could bring both positive and negative consequences in equal measure.</p> <p>To begin with, the tendency of using large brand products mostly stems from people's beliefs on personal possessions reflecting wealth, social status, and appearance.(1) More specifically, many people associate clothes and accessories from popular brand names such as Nike or Adidas with high quality and fashionable designs. Therefore, these items are more suitable for enhancing people's appearance than the products from smaller brands. In addition, some types of goods like cars from luxurious brands are usually sold at exorbitant prices because of</p>	<p>Ngày nay, việc mua sắm các mặt hàng như ô tô hoặc quần áo từ các thương hiệu nổi tiếng đang trở nên ngày càng phổ biến. Những lý do dẫn sau xu hướng này sẽ được nêu ra (phát thảo) trong bài luận sau và theo tôi, nó có thể mang lại cả những hậu quả (kết quả) tích cực và tiêu cực ngang nhau.</p> <p>Đầu tiên, xu hướng sử dụng các sản phẩm thương hiệu lớn chủ yếu bắt nguồn từ niềm tin của mọi người vào tài sản cá nhân tạo nên sự giàu có, địa vị xã hội và ngoại hình. Cụ thể, nhiều người xem (liên kết) áo quần và phụ kiện từ các thương hiệu nổi tiếng như Nike hay Adidas là có chất lượng và thiết kế hợp thời trang. Do đó, những mặt hàng này là phù hợp để nâng cao vẻ bề ngoài của mọi người hơn là các sản phẩm từ các thương hiệu nhỏ hơn. Ngoài ra, một số loại hàng hóa như ô tô từ các nhãn hiệu sang trọng thường</p>
--	--

their expensive **materials** or unique **features**. (2) Hence, these items **are often considered** as a tool for the rich to **show off** their social status or their wealth.

On the other hand, more people purchasing goods from famous brands can bring both **merits and drawbacks** to the business world. Countries where famous brands are based **are more likely to** have a strong and healthy economy. For instance, the US - the home country of many large brands, such as Apple and Microsoft, has been the strongest economic **superpower** since the late 20th century partly since the products of these **enterprises** are **favoured** not only in **domestic** but also in foreign markets. (3) However, the rise of **dominant** brand names can be a factor leading to **monopoly** as large companies will **attempt** to dominate and finally **wipe out** smaller **rivals** to **maintain** their positions.

In conclusion, **the tendency of consuming goods** from famous brands largely comes from people's **perception** of personal **belongings** showing their wealth, social status and **appearance**. This trend can bring both **positive and harmful effects** to the business market and, therefore, should be well-considered by the government to **prevent** large-scale monopoly.

được bán với **giá cắt cổ** vì **vật liệu** đắt tiền hoặc **tính năng (đặt điểm)** độc đáo. (2) Do đó, những mặt hàng này **thường được coi là** công cụ để người giàu **thể hiện (khoe khoang)** địa vị xã hội của họ hoặc của cái của họ.

Mặt khác, nhiều người mua hàng từ các thương hiệu nổi tiếng có thể mang lại cả hai những **ưu điểm và nhược điểm** đối với thế giới kinh doanh. Các quốc gia đặt trụ sở của các thương hiệu nổi tiếng **có nhiều khả năng** có một nền kinh tế mạnh và lành mạnh. Ví dụ, Mỹ - quê hương quốc gia của nhiều thương hiệu lớn, chẳng hạn như Apple và Microsoft, đã là **siêu cường** kinh tế từ cuối thế kỷ 20 một phần do sản phẩm của các **doanh nghiệp** này không chỉ được **ưa chuộng** ở **trong nước** mà còn ở thị trường nước ngoài. (3) Tuy nhiên, sự nổi lên của các thương hiệu **thống trị** có thể là một yếu tố dẫn đến **độc quyền** khi mà các công ty lớn sẽ **nỗ lực** để thống trị và cuối cùng **quét sạch** các **đối thủ** nhỏ hơn để **duy trì** vị trí của họ.

Tóm lại, **xu hướng tiêu dùng hàng hóa** của các thương hiệu nổi tiếng phần lớn đến từ từ **nhận thức** của mọi người về **đồ dùng** cá nhân cho thấy sự giàu có, địa vị xã hội của họ và **ngoại hình (vẻ bề ngoài)**. Xu hướng này có thể mang lại **những tác động tích cực lẫn có hại** cho thị trường doanh nghiệp và do đó, cần được chính phủ xem xét để **ngăn chặn** tình trạng độc quyền quy mô lớn.

- 1.việc mua sắm _____
- 2.như _____
- 3.thương hiệu nổi tiếng _____
- 4.phổ biến _____
- 5.đăng sau xu hướng này _____
- 6.nêu ra (phát thảo) _____
- 7.hậu quả (kết quả) _____
- 8.ngang nhau _____
- 9.xu hướng _____
- 10.bắt nguồn từ _____
- 11.tài sản cá nhân _____
- 12.địa vị _____
- 13.xem (liên kết) _____
- 14.chất lượng _____
- 15.phù hợp _____
- 16.nâng cao _____
- 17.loại _____
- 18.nhãn hiệu sang trọng _____
- 19.giá cắt cổ _____
- 20.vật liệu _____
- 21.tính năng (đặt điểm) _____
- 22.thường được coi là _____
- 23.thể hiện (khoe khoang) _____
- 24.ưu điểm và nhược điểm _____
- 25.có nhiều khả năng _____
- 26.siêu cường _____
- 27.doanh nghiệp _____
- 28.tra chuộng _____
- 29.trong nước _____
- 30.thống trị _____
- 31.độc quyền _____
- 32.nỗ lực _____
- 33.quét sạch _____
- 34.đối thủ _____
- 35.duy trì _____
- 36.xu hướng tiêu dùng hàng hóa _____
- 37.nhận thức _____
- 38.đồ dùng _____
- 39.ngoại hình (vẻ bề ngoài) _____

40. những tác động tích cực lẫn có hại _____

41. ngăn chặn _____

6. In most successful companies, some people think that communication between employers and workers is the most important factor. Other people say that other factors are more important.

Discuss both views and give your opinion. (Đề thi ngày 09/02/2019)

Trong hầu hết các công ty thành công, một số người nghĩ rằng giao tiếp giữa người sử dụng lao động và người lao động là yếu tố quan trọng nhất. Người khác nói rằng các yếu tố khác quan trọng hơn. Thảo luận cả hai quan điểm và đưa ra ý kiến của bạn. (Đề thi ngày 09/02/2019)

<p>Some people think that effective communication between managers and subordinate employees is the most important feature of an organization's success. However, there are other contributing factors to an organization's success that may be more important. I will discuss both sides of this argument in this essay.</p> <p>Managers make decisions about the direction of an organization and employees implement those decisions. Consequently, it is important that, when a decision is made, this decision can be communicated effectively to the workers. (1) If the workers misinterpret a decision, the consequences could range from a minor discrepancy, to a serious setback for the organization. Effective communication and implementation of decisions will result in the organization running as the managers want it to be run.</p>	<p>Một số người nghĩ rằng giao tiếp hiệu quả giữa người quản lý và nhân viên cấp dưới là đặc điểm quan trọng nhất của một tổ chức thành công. Tuy nhiên, có những yếu tố khác đóng góp vào thành công của tổ chức mà có thể là quan trọng hơn. Tôi sẽ thảo luận cả hai mặt của tranh luận này trong bài luận này.</p> <p>Người quản lý đưa ra quyết định về hướng đi của tổ chức và nhân viên thực hiện các quyết định đó. Do đó, điều quan trọng là, khi một quyết định được đưa ra thì quyết định này có thể được truyền tải một cách hiệu quả đến các nhân viên. (1) Nếu người lao động hiểu sai một quyết định, hậu quả mang lại có thể chỉ là một sự sai khác nhỏ, nhưng cũng có thể là một trở ngại nghiêm trọng cho tổ chức. Giao tiếp hiệu quả và việc thực hiện các quyết định một cách hiệu quả sẽ dẫn đến việc tổ chức hoạt động như là mong muốn của các nhà quản lý.</p> <p>Có nhiều yếu tố khác góp phần vào thành công của công ty, mà một số yếu tố trong đó</p>
---	--

<p>There are many other factors that contribute to a company's success, some of which could be considered more important than effective communication.(2) For example, the competency of managers themselves contributes significantly to success. It does not matter if a worker can effectively employ a policy if the policy, created by the manager, is useless or detrimental to the organization's success.(3) Another contributing factor to success is the reliability and availability of good workers. An organization could have the best managers in the world, but if there is not a skilled and reliable work force available to them, progress will be slow and success will be difficult to come by. I believe that both of these factors are more important than communication between managers and workers itself.</p> <p>In conclusion, communication between managers and workers is an important factor in an organization's success. However, in order for communication to be effective, an organization needs competent managers and a reliable, skilled workforce.</p>	<p>có thể được coi là quan trọng hơn cả giao tiếp hiệu quả. (2) Ví dụ, năng lực của chính các nhà quản lý đóng góp đáng kể vào thành công. Sẽ không có nghĩa lý gì nếu một nhân viên có thể thực hiện một chính sách hiệu quả nếu chính sách, do người quản lý tạo ra, là vô ích hoặc có hại cho sự thành công của tổ chức. (3) Một yếu tố khác góp phần tạo nên thành công là sự tin cậy và sự có sẵn những nhân viên tài giỏi trong công ty. Một tổ chức có thể có những nhà quản lý giỏi nhất thế giới, nhưng nếu không có sẵn một lực lượng lao động lành nghề và đáng tin cậy, thì tiến độ (sự tiến bộ) sẽ rất chậm và khó đến với thành công. Tôi tin rằng cả hai yếu tố này đều quan trọng hơn sự giao tiếp giữa người quản lý và chính người lao động.</p> <p>Tóm lại, giao tiếp giữa người quản lý và người lao động là một yếu tố quan trọng trong thành công của tổ chức. Tuy nhiên, để giao tiếp trở nên hiệu quả, một tổ chức cần những nhà quản lý có năng lực và một lực lượng lao động đáng tin cậy, và có kỹ năng.</p>
---	--

- 1.giao tiếp hiệu quả _____
- 2.nhân viên cấp dưới _____
- 3.đặc điểm _____
- 4.những yếu tố khác đóng góp vào _____
- 5.hai mặt _____
- 6.hướng đi _____
- 7.thực hiện _____
- 8.Do đó _____
- 9.hiểu sai _____

10. một sự sai khác _____
11. trở ngại nghiêm trọng _____
12. dẫn đến _____
13. như là _____
14. thành công _____
15. năng lực _____
16. đóng góp đáng kể _____
17. thực hiện một chính sách hiệu quả _____
18. vô ích hoặc có hại _____
19. sự tin cậy _____
20. sự có sẵn _____
21. lực lượng lao động _____
22. tiến độ (sự tiến bộ) _____
23. lực lượng lao động đáng tin cậy, và có kỹ năng _____

7. Some people claim that public museums and art galleries will be no longer necessary because people can see historical objects and works of art by using a computer. Do you agree or disagree? (Đề thi ngày 14/02/2019)

Một số người cho rằng các bảo tàng công cộng và phòng trưng bày nghệ thuật sẽ không còn cần thiết nữa vì mọi người có thể xem các đồ vật lịch sử và các tác phẩm nghệ thuật bằng cách sử dụng máy tính. Bạn đồng ý hay không đồng ý? (Đề thi ngày 14/02/2019)

<p>In current times, we can read about and view images of artistically, culturally and historically significant works from anywhere with an internet connection. Some people believe that the advent of the internet has made the existence of art galleries and public museums obsolete. I personally disagree, and my view will be explained in this essay.</p> <p>The internet has brought us the ability to search for information and images about most things we consider to be historically or culturally significant. (1) This information can be found by using search engines like</p>	<p>Trong thời buổi hiện tại, chúng ta có thể đọc và xem hình ảnh về các tác phẩm có ý nghĩa (quan trọng) về nghệ thuật, văn hóa và nghĩa lịch sử từ bất kỳ đâu có kết nối internet. Một số người tin rằng sự ra đời của internet đã làm cho sự tồn tại của các phòng trưng bày nghệ thuật và công chúng bảo tàng trở nên lỗi thời. Cá nhân tôi không đồng ý với ý kiến này, và quan điểm của tôi sẽ được giải thích trong bài luận này.</p> <p>Internet đã mang lại cho chúng ta khả năng tìm kiếm thông tin và hình ảnh về hầu hết những thứ mà chúng ta coi (xem) là có ý nghĩa lịch sử hoặc văn hóa. (1) Thông tin này có thể được tìm thấy bằng cách sử dụng các công cụ tìm kiếm như Google; các trang</p>
---	--

Google; video **streaming** sites like YouTube; or **regular** information websites such as Wikipedia. Some people claim that to **obtain** information about art, history or culture through one of these channels provides us with **sufficient understanding** of that particular topic.(2) Therefore, we no longer need museums and galleries. However, I believe the information **regarding** an object is different from the **experience of being in the presence of** the object itself. This experience is **unique** and should be **preserved**.

Furthermore, the designs of museums and art galleries are usually based on a country's **architectural style**. People can enjoy viewing art works and **artifacts** and learning about the history and art of the country they are visiting while **admiring the grandeur** of these places.(3) Millions of people visit The Louvre Museum every year not just because it **exhibits** a huge **collection** of priceless national **masterpieces** but also because it is a **prime example** of the **aesthetic** appeal of French architecture.(4)

In conclusion, information about almost any work of art or **historical object** can be found on the internet today. However, the experience of knowing about something and the experience of being in the **presence** of that thing are two different ideas. I believe both of them are important and therefore **museums and galleries** are still needed.

web **phát trực tuyến** video như YouTube; hoặc các trang web thông tin **thông thường** như Wikipedia. Một số người tuyên bố rằng việc **có được** thông tin về nghệ thuật, lịch sử hoặc văn hóa thông qua một trong những kênh này cung cấp cho chúng ta **hiểu biết đầy đủ** về chủ đề cụ thể đó. (2) Do đó, chúng ta không cần bảo tàng và phòng trưng bày nữa. Tuy nhiên, tôi tin rằng thông tin **liên quan đến** một vật thể là khác xa với **trải nghiệm được chiêm ngưỡng** vật thể đó một cách trực tiếp. Trải nghiệm này là **duy nhất** và cần được **bảo tồn**.

Hơn nữa, các thiết kế của bảo tàng và phòng trưng bày nghệ thuật thường dựa trên **phong cách kiến trúc**. Mọi người có thể thưởng thức các tác phẩm nghệ thuật và **hiện vật** và tìm hiểu về lịch sử và nghệ thuật của đất nước mà họ đang đến thăm trong khi **chiêm ngưỡng vẻ hùng vĩ** của những nơi này. (3) Hàng triệu người đến thăm Bảo tàng Louvre mỗi năm không chỉ vì nó **trưng bày** một **bộ sưu tập** khổng lồ những **kiệt tác** vô giá của quốc gia mà còn vì nó là một **ví dụ điển hình** về sức hấp dẫn của kiến trúc Pháp vốn đầy **tính thẩm mỹ**. (4)

Tóm lại, thông tin về hầu hết các tác phẩm nghệ thuật hoặc **mẫu vật lịch sử** có thể được tìm thấy trên internet ngày nay. Tuy nhiên, trải nghiệm biết thông tin về một điều gì đó và trải nghiệm chiêm ngưỡng **sự hiện diện** của vật đó là hai ý tưởng khác nhau. Tôi tin rằng cả hai đều quan trọng và do đó các **bảo tàng và phòng trưng bày** vẫn cần thiết.

1. nghệ thuật _____
2. kết nối _____
3. sự ra đời _____
4. sự tồn tại _____
5. lỗi thời _____
6. coi (xem) là có ý nghĩa lịch sử hoặc văn hóa _____
7. công cụ tìm kiếm _____
8. phát trực tuyến _____
9. thông thường _____
10. có được _____
11. hiểu biết đầy đủ _____
12. liên quan đến _____
13. trải nghiệm được chiêm ngưỡng _____
14. duy nhất _____
15. bảo tồn _____
16. phong cách kiến trúc _____
17. hiện vật _____
18. chiêm ngưỡng vẻ hùng vĩ _____
19. trưng bày _____
20. bộ sưu tập _____
21. kiệt tác _____
22. ví dụ điển hình _____
23. tính thẩm mỹ _____
24. mẫu vật lịch sử _____
25. sự hiện diện _____
26. bảo tàng và phòng trưng bày _____

8. The world of work is rapidly changing and employees cannot depend on having the same job or the same working conditions for life. Why is it the case? Can you suggest some ways to prepare people to work in the future? (Đề thi ngày 02/03/2019)

Thế giới việc làm đang thay đổi nhanh chóng và nhân viên không thể phụ thuộc vào việc có cùng một công việc hoặc cùng một điều kiện làm việc cho cả cuộc đời. Tại sao lại như vậy? Bạn có thể đề xuất một số cách để chuẩn bị cho mọi người làm việc trong tương lai? (Đề thi ngày 03/02/2019)

These days, people's workplaces are constantly changing and evolving to meet the demands of modern society. Furthermore , the roles and responsibilities of jobs are also undergoing changes to adapt to new ways of	Ngày nay, nơi làm việc của mọi người liên tục thay đổi và phát triển để đáp ứng nhu cầu của xã hội hiện đại. Hơn nữa , vai trò và trách nhiệm của các công việc cũng đang trải qua những thay đổi để thích nghi với
--	---

working and living. This essay will discuss the **possible** reasons for these changes, and **suggest** some ways that people can better prepare themselves for their future **careers**.

Firstly, **due to** the developments in **hi-tech machines** and **artificial intelligence**, millions of people all around the world are losing their jobs and being **replaced** by **automated processes**. For example, millions of factory workers have lost their jobs because they have been replaced by machines that are able to do their job **quicker and more effectively**. (1) Furthermore, as a result of the ever-increasing **desire** to cut **expenses** and increase profits, many jobs are **being outsourced** to countries where the wages are lower. For instance, when a person calls a tech support help line in an English speaking country, they will most likely be **connected** to someone in another country, like India or Philippines, where the **wages** are lower. (2)

However, there are a number of ways that people can **prepare for changes** in their workplaces in the future. Firstly, students preparing to leave high school need to be **advised** about the **sustainability** of the career path they are choosing. To **illustrate**, **autonomous vehicles** are **predicted** to replace most **delivery** and taxi driver jobs in the very near future, so this is not a job that someone should **expect** to have for a very long time. Furthermore, while some jobs are being replaced by technology, many jobs are simply **incorporating** technology into their **process**, and therefore people will need to be able to **keep up to date with** these changes. (3) To help **achieve** this, specific courses could be

cách làm việc và sinh hoạt mới. Bài luận này sẽ thảo luận về những lý do **có thể** có của những thay đổi này, và **đề xuất** một số cách mà mọi người có thể làm để chuẩn bị tốt hơn cho **sự nghiệp** tương lai của họ.

Thứ nhất, **do** sự phát triển của **máy móc công nghệ cao** và **trí tuệ nhân tạo**, hàng triệu người trên khắp thế giới đang mất việc làm và bị **thay thế** bởi các **quy trình tự động**. Ví dụ, hàng triệu công nhân nhà máy đã mất việc làm vì họ đã được thay thế bằng những máy móc có khả năng thực hiện công việc của họ **nhanh hơn và hiệu quả hơn**. (1) Hơn nữa, do **mong muốn** cắt giảm **chi phí** và tăng lợi nhuận ngày càng tăng, nhiều công việc **đang được chuyển** đến cho các quốc gia có mức lương thấp hơn. Ví dụ: khi một người gọi đến đường dây trợ giúp hỗ trợ kỹ thuật ở một quốc gia nói tiếng Anh, rất có thể họ sẽ được **kết nối** với một người nào đó ở quốc gia khác, như Ấn Độ hoặc Philippines, nơi mức **lương** thấp hơn. (2)

Tuy nhiên, có một số cách mà mọi người có thể làm để **chuẩn bị cho những thay đổi** trong nơi làm việc trong tương lai. Thứ nhất, học sinh chuẩn bị rời trường trung học cần phải được **tư vấn (khuyến bảo)** về **tính bền vững** của con đường sự nghiệp mà họ đang chọn. Để **minh họa**, **xe tự lái** được **dự đoán** sẽ thay thế hầu hết các công việc **giao hàng** và lái xe taxi trong tương lai không xa, vì vậy đây không phải là một công việc mà ai đó nên **mong đợi** sẽ có thể làm trong một thời gian dài. Hơn nữa, trong khi một số công việc đang được thay thế bởi công nghệ, nhiều công việc chỉ đơn giản là **kết hợp** công nghệ vào **quy trình** của họ, và do đó mọi người sẽ cần

<p>designed to help educate people on the use of modern technology in their workplaces.</p> <p>In conclusion, although there are many changes in the workplace these days, educating people to carefully choose their career and to keep up to date with modern technology, is the key to avoiding any major problems.</p>	<p>phải cập nhật những thay đổi này. (3) Để giúp đạt được điều này, các khóa học cụ thể có thể được thiết kế để giúp giáo dục mọi người về việc sử dụng công nghệ hiện đại tại nơi làm việc của họ.</p> <p>Tóm lại, mặc dù có nhiều thay đổi tại nơi làm việc ngày này, việc giáo dục mọi người cách lựa chọn nghề nghiệp của mình một cách cẩn thận và luôn cập nhật công nghệ hiện đại, là chìa khóa để tránh gặp trở ngại trên con đường sự nghiệp.</p>
---	---

- 1.nơi làm việc _____
- 2.liên tục _____
- 3.phát triển _____
- 4.nhu cầu _____
- 5.Hơn nữa _____
- 6.trách nhiệm _____
- 7.đang trải qua _____
- 8.thích nghi _____
- 9.có thể _____
- 10.đề xuất _____
- 11.sự nghiệp _____
- 12.do _____
- 13.máy móc công nghệ cao _____
- 14.trí tuệ nhân tạo _____
- 15.thay thế _____
- 16.quy trình tự động _____
- 17.nhanh hơn và hiệu quả hơn _____
- 18.mong muốn _____
- 19.chi phí _____
- 20.đang được chuyển _____
- 21.kết nối _____
- 22.lương _____
- 23.chuẩn bị cho những thay đổi _____
- 24.tư vấn (khuyến bảo) _____
- 25.tính bền vững _____
- 26.minh họa _____
- 27.xe tự lái _____

28. dự đoán _____
29. giao hàng _____
30. mong đợi _____
31. kết hợp _____
32. quy trình _____
33. cập nhật _____
34. đạt được _____
35. cụ thể _____
36. thiết kế _____
37. giáo dục _____
38. công nghệ hiện đại _____
39. nơi làm việc _____
40. một cách cẩn thận _____
41. công nghệ hiện đại _____
42. chìa khóa _____
43. tránh _____

9. Some people think movies should only be for entertainment. Others think that they should also have educational values.

Discuss both views and give your opinion. (Đề thi ngày 09/03/2019)

Một số người cho rằng phim chỉ nên để giải trí. Những người khác nghĩ rằng chúng cũng nên có giá trị giáo dục. Thảo luận cả hai quan điểm và đưa ra ý kiến của bạn. (Đề thi ngày 09/03/2019)

<p>While some people consider films simply a source of entertainment, others suggest that films should be educational. Personally, I believe that films can be either, or both, entertaining and educational; however, it is up to each individual to choose what films they like to watch.</p>	<p>Trong khi một số người coi việc xem phim chỉ đơn giản là một hình thức giải trí, những người khác cho rằng phim phải mang tính giáo dục. Cá nhân tôi tin rằng phim có thể mang một trong hai hoặc cả hai đặc tính giải trí và giáo dục; tuy nhiên, việc chọn phim nào là tùy thuộc vào sở thích của mỗi cá nhân.</p>
<p>These days, films and TV are extremely popular forms of entertainment. Almost every household owns one or more televisions, and almost everybody loves to watch a certain television program or type of film. After a long day at work or school, many people simply want to come home and sit in front of the TV to relax and be entertained. They may not have the energy or enthusiasm to sit</p>	<p>Ngày nay, phim và TV là những hình thức giải trí cực kỳ phổ biến. Hầu hết mọi hộ gia đình đều sở hữu một hoặc nhiều ti vi và hầu hết mọi người đều thích xem một chương trình truyền hình hoặc một loại phim nhất định. Sau một ngày dài làm việc hoặc đi học, nhiều người chỉ đơn giản là muốn trở về nhà và ngồi trước TV để thư giãn và giải trí. Họ có thể không có năng lượng hoặc nhật huyết để ngồi và tìm hiểu về một cái gì đó.</p>

<p>and learn about something. Furthermore, films and television programs are a part of the entertainment industry. The purpose of this industry is for entertainment, and it is a multibillion-dollar industry that creates jobs and generates a lot of money in many countries.(1)</p> <p>On the other hand, films and TV programs can have very strong effects on the minds of audiences and therefore people should be careful about how the content of the films that they watch affect them and their families.(2) For example, many people's morals and values are shaped by what they watch on TV and in films. In addition, children can learn about right and wrong through the cartoons they watch, while adults can also learn many important lessons through watching films. For instance, watching a film about war may cause people to have a strong sense of patriotism for their country which could be seen as a positive educational effect.(3)</p> <p>In conclusion, while educational films, such as documentaries, can also be entertaining, and some films for entertainment can also have many educational aspects, I believe it is not necessary that all films need to be educational.</p>	<p>Hơn nữa, phim và chương trình truyền hình là một phần của ngành công nghiệp giải trí. Mục đích của ngành công nghiệp này là để giải trí, và nó là một ngành công nghiệp trị giá hàng tỷ đô la mà tạo ra việc làm và tạo ra nhiều tiền ở nhiều quốc gia. (1)</p> <p>Mặt khác, các bộ phim và chương trình truyền hình có thể ảnh hưởng rất mạnh đến tâm trí của khán giả và do đó mọi người nên cẩn thận về cách nội dung của những bộ phim mà họ xem ảnh hưởng đến họ và gia đình của họ. (2) Ví dụ, đạo đức và giá trị của nhiều người được định hình bởi những gì họ xem trên TV và trên phim. Ngoài ra, trẻ em có thể học về đúng và sai thông qua các bộ phim hoạt hình mà chúng xem, trong khi người lớn cũng có thể học được nhiều bài học quan trọng thông qua việc xem phim. Ví dụ, xem một bộ phim về chiến tranh có thể khiến mọi người có một tình yêu nước mạnh mẽ, đây có thể được coi là một hiệu ứng giáo dục tích cực. (3)</p> <p>Tóm lại, trong khi phim giáo dục, chẳng hạn như phim tài liệu, cũng có thể mang tính giải trí, và một số phim để giải trí cũng có thể có nhiều khía cạnh giáo dục, tôi tin rằng không cần thiết rằng tất cả các bộ phim cần phải có tính giáo dục.</p>
--	--

- 1.coi _____
- 2.giải trí _____

- 3.tính giáo dục _____
- 4.hình thức _____
- 5.cực kỳ _____
- 6.hộ gia đình _____
- 7.chương trình _____
- 8.nhất định _____
- 9.chỉ đơn giản _____
- 10.thư giãn và giải trí _____
- 11.năng lượng _____
- 12.nhiệt huyết _____
- 13.ngành công nghiệp _____
- 14.tạo ra _____
- 15.ảnh hưởng _____
- 16.khán giả _____
- 17.cẩn thận _____
- 18.nội dung _____
- 19.đạo đức và giá trị _____
- 20.định hình _____
- 21.thông qua _____
- 22.người lớn _____
- 23.chiến tranh _____
- 24.khiến _____
- 25.tình yêu nước _____
- 26.hiệu ứng giáo dục _____
- 27.phim tài liệu _____
- 28.khía cạnh _____
- 29.cần thiết _____

10. In some countries, small town-centre shops are going out of business because people tend to drive to large out-of-town stores. As a result, people without cars have limited access to out-of-town stores, and it may result in an increase in the use of cars. Do you think the disadvantages of this change outweigh its advantages? (Đề thi ngày 14/03/2019)

Ở một số quốc gia, các cửa hàng nhỏ ở trung tâm thành phố sẽ ngừng hoạt động vì mọi người có xu hướng lái xe đến các cửa hàng lớn ở ngoại ô. Do đó, những người không có ô tô sẽ không thể (bị hạn chế không làm được) đến các cửa hàng ngoại ô và có thể dẫn đến việc tăng lượng sử dụng ô tô. Bạn có nghĩ rằng nhược điểm của thay đổi này lớn hơn ưu điểm của nó không? (Đề thi ngày 14/03/2019)

In many countries the world over, small shops in city centers cannot compete with large	Ở nhiều nước trên thế giới, các cửa hàng nhỏ ở trung tâm thành phố không thể cạnh tranh
---	---

stores that are based on the **outskirts**; therefore, many of those small businesses are **threatened** with **closure**. This **leads to** a number of **consequences**, **including** a rise in car **usage** in these countries and **access** to large out-of-town stores becoming **limited** for those without cars.(1) In my view, this **change** does more harm than good.

Increasing **bankruptcies** among small town-center shops are an **unfortunate** situation that puts local people to great **inconvenience**, with those who are not in **possession** of a car standing most affected, because they now have to travel to **a distant place** to shop.(2) The time used for **such journeys** could be better spent on other activities that are of greater **importance**, be it work or entertainment. The situation's **impacts** are also far beyond **individual** levels. It causes a **significant loss** for the economy of any city where large numbers of such businesses are **forced** to shut down. This may inflict **unexpected damage** on the national economy as a whole.

The rise in car usage caused by people's **demand** for long distance travel is also **problematic**. Traffic **congestion** will become worse due to the higher number of **vehicles** on streets. Furthermore, the **quantity of pollutants** emitted from car **engines** will rise, which **heightens** pollution levels in those places and **adversely affects** human health. However, this change in people's shopping **preference** may encourage them to move to out-of-town areas to live. Given the

với các cửa hàng lớn ở **ngoại ô**; do đó, nhiều cơ sở kinh doanh nhỏ đang **có nguy cơ** phải **đóng cửa**. Điều này **dẫn đến** một số **hậu quả**, **bao gồm** sự gia tăng **sử dụng** ô tô ở những quốc gia này và **việc tiếp cận** các cửa hàng lớn ở ngoại ô trở nên **hạn chế** đối với những người không có ô tô. (1) Theo quan điểm của tôi, **sự thay đổi này** có hại nhiều hơn có lợi.

Tình trạng phá sản ngày càng gia tăng của các cửa hàng nhỏ ở trung tâm thị trấn là một thực trạng **đáng tiếc** khiến người dân địa phương gặp **bất tiện** lớn, với những người không **sở hữu** ô tô thì bị ảnh hưởng nhiều nhất, vì họ phải đi đến **một nơi xa** để mua sắm. (2) Thời gian được sử dụng cho **những chuyến đi như vậy** có thể được dành tốt hơn cho các hoạt động khác có **tầm quan trọng** hơn, có thể là công việc hoặc giải trí. **Tác động** của tình huống cũng vượt qua mức độ **cá nhân**. Nó gây ra **tổn thất đáng kể** cho nền kinh tế của bất kỳ thành phố nào mà số lượng lớn các doanh nghiệp như vậy **bước** phải đóng cửa. Điều này có thể gây ra những **thiệt hại không mong đợi** cho nền kinh tế nói chung.

Việc sử dụng ô tô gia tăng do **nhu cầu** đi lại đường dài của mọi người cũng là **vấn đề**. Tình trạng **ùn tắc** giao thông sẽ trở nên tồi tệ hơn do lượng **phương tiện** trên đường phố ngày càng nhiều. Hơn nữa, **số lượng chất ô nhiễm** thải ra từ **động cơ** xe hơi sẽ tăng lên, **làm tăng** mức độ ô nhiễm ở những nơi đó và **ảnh hưởng xấu** đến sức khỏe con người. Tuy nhiên, sự thay đổi này trong **sở thích mua sắm** của mọi người có thể khuyến khích họ chuyển ra các khu vực ngoại thành để sinh

<p>fact that modern cities are faced with overpopulation and consequently ever-growing pressure on housing supply systems, this could be considered a start of relieving such pressure.(3)</p> <p>In conclusion, the trend towards shopping in large stores located away from city centers is having many negative impacts. Although it could encourage some people to move to places where these stores are established and help solving some population problems in modern cities, I doubt that the trend could promise any significant outcome.</p>	<p>sống. Với thực tế là các thành phố hiện đại đang phải đối mặt với dân số quá đông và do đó là áp lực ngày càng tăng lên hệ thống cung cấp nhà ở, đây có thể được coi là bước khởi đầu để giảm bớt áp lực đó. (3)</p> <p>Tóm lại, xu hướng mua sắm tại các cửa hàng lớn nằm ở cách xa trung tâm thành phố đang có nhiều tác động tiêu cực. Mặc dù nó có thể khuyến khích một số người chuyển sang những nơi mà các cửa hàng này được thành lập và giúp giải quyết một số vấn đề về dân số ở các thành phố hiện đại, tôi ngghi ngờ rằng xu hướng này có thể hứa hẹn bất kỳ kết quả quan trọng nào.</p>
--	---

- 1.trung tâm _____
- 2.cạnh tranh _____
- 3.ngoại ô _____
- 4.có nguy cơ _____
- 5.đóng cửa _____
- 6.dẫn đến _____
- 7.hậu quả _____
- 8.bao gồm _____
- 9.sử dụng _____
- 10.việc tiếp cận _____
- 11.hạn chế _____
- 12.sự thay đổi này _____
- 13.Tình trạng phá sản _____
- 14.đáng tiếc _____
- 15.bất tiện _____
- 16.sở hữu _____
- 17.một nơi xa _____
- 18.những chuyến đi như vậy _____
- 19.tầm quan trọng _____
- 20.Tác động _____
- 21.cá nhân _____

- 22.tổn thất đáng kể _____
- 23.buộc _____
- 24.thiệt hại không mong đợi _____
- 25.nhu cầu _____
- 26.vấn đề _____
- 27.ùn tắc _____
- 28.phương tiện _____
- 29.số lượng chất ô nhiễm _____
- 30.động cơ _____
- 31.làm tăng _____
- 32.ảnh hưởng xấu _____
- 33.sở thích mua sắm _____
- 34.dân số quá đông _____
- 35.áp lực _____
- 36.hệ thống _____
- 37.giảm bớt _____
- 38.nằm ở _____
- 39.thành lập _____
- 40.giải quyết _____
- 41.nghi ngờ _____
- 42.hứa hẹn _____
- 43.kết quả _____

11. In the future, it is expected that there will be a higher proportion of older people in some countries. Is this positive or negative development? (Đề thi ngày 23/03/2019)

Trong tương lai, dự kiến sẽ có tỷ lệ người cao tuổi cao hơn ở một số quốc gia. Đây là sự phát triển tích cực hay tiêu cực? (Đề thi ngày 23/03/2019)

<p>Developments in medical technology and health care systems, among many other factors, are leading to people having longer life expectancy than before. As this trend continues, in the future, we can expect the number of old people will be much greater than that of young people. In several ways, society may benefit from a growing proportion of senior citizens. However, I believe the rest of the world population would have to shoulder much more responsibilities and the global economy would face a serious labor crisis.</p>	<p>Sự phát triển của công nghệ y tế và hệ thống chăm sóc sức khỏe, cùng nhiều yếu tố khác, đang dẫn đến việc con người có tuổi thọ cao hơn trước. Khi xu hướng này tiếp tục, trong tương lai, chúng ta có thể kỳ vọng (dự đoán) số lượng người già sẽ lớn hơn nhiều so với người trẻ. Theo một số cách, xã hội có thể được hưởng lợi từ tỷ lệ người cao tuổi ngày càng tăng. Tuy nhiên, tôi tin rằng phần còn lại của dân số thế giới sẽ phải gánh vác nhiều trách nhiệm hơn và nền kinh tế toàn cầu sẽ đối mặt với một cuộc khủng hoảng lao động nghiêm trọng.</p>
---	---

On the **positive side**, an increase in the number of old people **means** a greater pool of **volunteers** for **community** and government projects. These people are usually **more financially comfortable** and therefore more **willing to contribute** free labor to **ameliorating** their communities. For example, we often see old people in developed countries **engage in charity work** to provide **shelter** and food for the **homeless** in their neighborhoods. Such an act also **instills** a great sense of responsibility and **altruism** into the young generation. This is, in fact, globally **recognized** to be advantageous in a world where selfishness **hinders** one from taking action for the **sake** of others.

Nevertheless, aging populations will **place** the whole world under many **pressures**. Both governments and businesses will have to pay for increased **retirement pensions** and health care **costs**, which means tax-payers will have to **bear a greater financial burden** and the young **workforce** will have to work harder and care for the **elderly** at the same time.(1) **Furthermore**, lack of young labor workforce would cause **stagnation** for the growth of **individual** businesses and the **global** economy as a whole because **little innovation** may take place in this **circumstance**.(2) As a matter of fact, many first world countries whose **proportion** of **senior citizens** is higher than that of young people, such as Japan, are already **experiencing** these **undesirable impacts**.(3)

Về **mặt tích cực**, số lượng người già tăng lên **đồng nghĩa với** việc tăng thêm **tình nguyện viên** cho các dự án **cộng đồng** và dự án của chính phủ. Những người này thường **thoải mái hơn về tài chính** và do đó **sẵn sàng đóng góp** sức lao động tự do hơn cho **cải thiện** cộng đồng của họ. Ví dụ: chúng ta thường thấy những người già ở các quốc gia **tham gia vào các hoạt động từ thiện** để cung cấp **chỗ ở** và thực phẩm cho những **người vô gia cư** ở các vùng lân cận. Một hành động như vậy cũng **truyền cho (làm thấm nhuần)** thế hệ trẻ một tinh thần trách nhiệm và **lòng vị tha**. Trên thực tế, điều này được toàn cầu **công nhận** là có lợi trong một thế giới mà tính ích kỷ **cản trở** một người hành động vì **lợi ích** của người khác.

Tuy nhiên, dân số già sẽ **khuyến (đặt)** cả thế giới chịu nhiều **áp lực**. Cả chính phủ và các doanh nghiệp sẽ phải chi trả cho việc tăng **lương hưu** và **chi phí** chăm sóc sức khỏe, có nghĩa là những người đóng thuế sẽ phải **chịu gánh nặng tài chính lớn hơn** và **lực lượng lao động** trẻ sẽ phải làm việc nhiều hơn và đồng thời chăm sóc cho **người già**. (1) **Hơn nữa**, việc thiếu lực lượng lao động trẻ sẽ gây ra **sự trì trệ** cho sự tăng trưởng của các doanh nghiệp **cá nhân** và toàn bộ nền kinh tế **toàn cầu** vì rất **ít sự đổi mới** có thể xảy ra trong **tình huống** này. (2) Thực tế là, nhiều nước đầu tiên thế giới có **tỷ lệ** những **người cao tuổi** cao hơn so với những người trẻ tuổi, chẳng hạn như Nhật Bản, đang **phải trải qua** những **tác động không mong muốn** này. (3)

<p>In conclusion, an aging population is beneficial in certain ways. However, the benefits society may reap from an aging population cannot match the damage it inflicts. It is important that the world governments should not underestimate the complexity of this problem and take immediate action to reduce its future influences.</p>	<p>Tóm lại, dân số già có lợi theo những cách nhất định. Tuy nhiên, những lợi ích xã hội có thể gặt hái từ một cơ cấu dân số già không thể so sánh với thiệt hại mà nó gây ra. Điều quan trọng là các chính phủ thế giới không nên đánh giá thấp sự phức tạp của vấn đề này và thực hiện hành động ngay lập tức để giảm ảnh hưởng của nó trong tương lai.</p>
---	---

1. công nghệ y tế _____
2. hệ thống chăm sóc sức khỏe _____
3. yếu tố _____
4. dẫn đến _____
5. tuổi thọ _____
6. xu hướng _____
7. kỳ vọng (dự đoán) _____
8. hưởng lợi _____
9. tỷ lệ _____
10. phần còn lại _____
11. gánh vác _____
12. trách nhiệm _____
13. đối mặt _____
14. khủng hoảng lao động nghiêm trọng _____
15. mặt tích cực _____
16. đồng nghĩa với _____
17. tình nguyện viên _____
18. cộng đồng _____
19. thoải mái hơn về tài chính _____
20. sẵn sàng đóng góp _____
21. cải thiện _____
22. tham gia vào các hoạt động từ thiện _____
23. chỗ ở _____
24. người vô gia cư _____
25. truyền cho (làm thâm nhuận) _____
26. lòng vị tha _____
27. công nhận _____
28. cản trở _____
29. lợi ích _____

30. Tuy nhiên _____
31. khiến (đặt) _____
32. áp lực _____
33. lương hưu _____
34. chi phí _____
35. chịu gánh nặng tài chính lớn hơn _____
36. lực lượng lao động _____
37. người già _____
38. Hơn nữa _____
39. sự trì trệ _____
40. cá nhân _____
41. toàn cầu _____
42. ít sự đổi mới _____
43. tình huống _____
44. tỷ lệ _____
45. người cao tuổi _____
46. phải trải qua _____
47. tác động không mong muốn _____
48. có lợi _____
49. nhất định _____
50. gặt hái _____
51. thiệt hại _____
52. gây ra _____
53. đánh giá thấp sự phức tạp _____
54. ngay lập tức _____
55. ảnh hưởng của nó trong tương lai _____

12. Nowadays, people have little awareness of the importance of the natural world. What are the reasons and how can people learn more about the natural world? (Đề thi ngày 06/04/2019)

Ngày nay, con người ít nhận thức được tầm quan trọng của thế giới tự nhiên. Lý do là gì và làm thế nào để mọi người có thể tìm hiểu thêm về thế giới tự nhiên? (Đề thi ngày 04/06/2019)

<p>These days, many people do not fully comprehend how absolutely important nature is for the existence of human beings. This essay will discuss some reasons why people do not understand its importance, and some ways they can learn more about it.</p> <p>In modern societies, most people have a severe lack of understanding when it comes to the role that nature plays in their lives, and</p>	<p>Ngày nay, nhiều người hoàn toàn không hiểu biết đầy đủ tầm quan trọng của tự nhiên đối với sự tồn tại của con người. Bài luận này sẽ thảo luận về một số lý do tại sao mọi người không hiểu tầm quan trọng của nó, và một số cách họ có thể tìm hiểu thêm về nó.</p> <p>Trong các xã hội hiện đại, hầu hết mọi người đều thiếu hiểu biết trầm trọng về vai trò</p>
--	---

this can be **attributed** to a number of reasons. Firstly, most modern cities these days are nothing more than **concrete jungles**, devoid of any **significant** amount of nature. As a **consequence**, people are not **close to nature** and therefore do not **appreciate** or understand its significance. Kids these days spend their free time playing computer games or **staring** at a smartphone or TV screen, while adults are **endlessly working** or **pursuing** other **leisure** activities, which tends to **disconnect** them from the **natural world**. Another possible reason for this lack of understanding may be that it is not taught in schools. For example, **biology** is not one of the subjects that **holds** great importance in most schools these days.

However, there are **various solutions** to this problem. Firstly, cities need to become **greener**. Local governments need to **incorporate** larger **green spaces** into cities so that people are **encouraged** to spend more time in nature **on a daily basis**. The streets must be **lined** with trees, and there must be large parks in every **single neighbourhood**. Furthermore, there must be large **communal spaces** where people can learn about **gardening** and growing food. **In addition**, and most importantly, children need to be taught about the importance of nature in school. **Such subjects** need to be a **compulsory** part of every child's education in order to **ensure** that future **generations** are **well aware** of the importance of nature and how to live in **harmony** with it.

của thiên nhiên đối với cuộc sống của họ, và điều này có thể **được cho là do** một số lý do. Thứ nhất, hầu hết các thành phố hiện đại ngày nay không có gì ngoài những **khu rừng bê tông**, không có bất kỳ sự hiện diện **đáng kể** nào của tự nhiên. **Kết quả** là, con người không **gần gũi với thiên nhiên** và do đó không **đánh giá cao** hoặc không hiểu ý nghĩa của nó. Trẻ em ngày nay dành thời gian rảnh để chơi trò chơi máy tính hoặc **nhìn chăm chăm** vào điện thoại thông minh hoặc màn hình TV, trong khi người lớn **làm việc không ngừng nghỉ** hoặc **theo đuổi** các hoạt động **giải trí** khác, điều này có xu hướng **tách (làm mất kết nối)** họ ra khỏi **thế giới tự nhiên**. Một lý do có thể khác cho sự thiếu hiểu biết này có thể là nó không được dạy trong trường học. Ví dụ, **sinh học** không phải là một trong những môn học **có (nắm giữ)** tầm quan trọng lớn trong hầu hết các trường học ngày nay.

Tuy nhiên, có **nhiều giải pháp khác nhau** cho vấn đề này. Thứ nhất, các thành phố cần trở thành **xanh hơn**. Chính quyền địa phương cần **tích hợp** các **không gian xanh** lớn hơn vào trong thành phố để **khuyến khích** mọi người dành nhiều thời gian hơn với thiên nhiên **hàng ngày**. Đường phố phải có **hàng** cây xanh, và phải có công viên lớn trong **mỗi khu phố**. Hơn nữa, phải có những **không gian chung** lớn để mọi người có thể tìm hiểu về **làm vườn** và trồng thực phẩm. **Ngoài ra**, và quan trọng nhất, trẻ cần được dạy về tầm quan trọng của thiên nhiên trong trường học. **Những môn học như vậy** cần phải là một phần **bắt buộc** trong giáo dục của mọi trẻ em để **đảm bảo** rằng các **thế hệ** tương lai **nhận thức rõ** về tầm quan trọng của thiên

<p>In conclusion, being close to nature and learning about it in school or elsewhere is of vital importance to future generations. Without a deep understanding and appreciation of nature the human race will face catastrophic consequences.</p>	<p>nhân và cách sống hòa hợp (hài hòa) với thiên nhiên.</p> <p>Tóm lại, gần gũi với thiên nhiên và tìm hiểu về nó ở trường học hoặc nơi khác đóng vai trò quan trọng sống còn đối với thế hệ tương lai. Nếu không có sự hiểu biết sâu sắc và trân trọng thiên nhiên loài người sẽ phải đối mặt với những hậu quả thảm khốc.</p>
--	--

1. hiểu biết đầy đủ _____
2. tự nhiên _____
3. sự tồn tại _____
4. tầm quan trọng _____
5. thiếu hiểu biết trầm trọng _____
6. vai trò _____
7. được cho là do _____
8. khu rừng bê tông _____
9. đáng kể _____
10. Kết quả _____
11. gần gũi với thiên nhiên _____
12. đánh giá cao _____
13. nhìn chằm chằm _____
14. làm việc không ngừng nghỉ _____
15. theo đuổi _____
16. giải trí _____
17. tách (làm mất kết nối) _____
18. thế giới tự nhiên _____
19. sinh học _____
20. có (nắm giữ) _____
21. nhiều giải pháp khác nhau _____
22. xanh hơn _____
23. tích hợp _____
24. không gian xanh _____
25. khuyến khích _____
26. hàng ngày _____
27. hàng _____
28. mỗi khu phố _____
29. không gian chung _____

- 30.làm vườn _____
- 31.Ngoài ra _____
- 32.Những môn học như vậy _____
- 33.bắt buộc _____
- 34.đảm bảo _____
- 35.thế hệ _____
- 36.nhận thức rõ _____
- 37.hòa hợp (hài hòa) _____
- 38.nơi khác _____
- 39.Nếu không có _____
- 40.trân trọng _____
- 41.loài người _____
- 42.hậu quả thảm khốc _____

13.In many countries, people like to eat a wider range of food that cannot be grown in their local place. Therefore, much of the food people eat today has to come from other regions. Do you think the advantages of this development outweigh disadvantages? (Đề thi ngày 13/04/2019)

Ở nhiều quốc gia, mọi người thích ăn nhiều loại thực phẩm hơn mà không thể trồng được ở địa phương của họ. Do đó, phần lớn thực phẩm mà mọi người ăn ngày nay phải đến từ các vùng khác. Bạn có nghĩ rằng lợi thế của sự phát triển này lớn hơn bất lợi? (Đề thi ngày 13/04/2019)

These days, it is **quite common** for people to eat foods that are not, or cannot, be grown or produced where they live. As a **consequence**, **large quantities** of food are either **transported long distances** within a country or **imported** from other countries. This essay will **review** some of the advantages and disadvantages of this **trend**.

Thanks to **globalisation**, the increase in **efficient transportation** between and within countries, and a growing trend in **food culture**, people can now enjoy **a vast array of** foods like never before. This trend has many advantages. Firstly, **having access** to a wide variety of foods from different regions can provide people with a highly **nutritious diet** that can help to **promote** health and

Ngày nay, việc mọi người ăn những thực phẩm không hoặc không thể trồng được ở nơi họ sống là điều **khá phổ biến**. **Kết quả** là, **một lượng lớn** thực phẩm hoặc được **vận chuyển đường dài** trong một quốc gia hoặc **nhập khẩu** từ các quốc gia khác. Bài tiểu luận này sẽ **điểm qua** một số ưu và nhược điểm của **xu hướng** này.

Nhờ **toàn cầu hóa**, sự gia tăng **hiệu quả vận chuyển** giữa các nước với nhau và bên trong một đất nước, và xu hướng **văn hóa ẩm thực** đang phát triển, mọi người hiện có thể thưởng thức **một loạt** các thức ăn hơn bao giờ hết. Xu hướng này có nhiều ưu điểm. Thứ nhất, **việc có thể tiếp cận** với nhiều loại thực phẩm từ các vùng khác nhau có thể cung cấp cho mọi người một **chế độ ăn uống giàu dinh dưỡng**

<p>prevent disease.(1) For example, some kinds of nutrient-rich berries that can only be grown in Asia can now be enjoyed by people all over the world. Furthermore, with such a growing interest in exotic foods and food culture, people can experience a range of cuisine without leaving their own town or city.</p> <p>However, this trend also comes with a number of disadvantages. For example, some communities around the world where exotic and rare foods are grown are losing their own access to their food sources. When demand for a certain food increases, the price also increases, and people in poorer countries where the food is grown can sometimes not afford to buy it anymore.(2) Another problem with this trend is that the constant transportation of foods over long distances contributes to climate change due to the large amount of carbon emissions produced by transportation.(3) And lastly, many foods that are transported long distances need to be treated with chemicals and preservatives which make them less healthy to consume.(4)</p> <p>Overall, although there are many benefits to having access to a wide variety of foods, personally, I believe that the disadvantages of this trend outweigh the advantages.</p>	<p>mà có thể giúp tăng cường sức khỏe và ngăn ngừa bệnh tật. (1) Ví dụ, một số loại quả mọng giàu chất dinh dưỡng chỉ có thể được trồng ở châu Á hiện có thể được thưởng thức bởi mọi người trên khắp thế giới. Hơn nữa, với sự quan tâm ngày càng tăng đối với các món ăn kỳ lạ và văn hóa ẩm thực, mọi người có thể trải nghiệm nhiều loại ẩm thực mà không cần rời khỏi thị trấn hoặc thành phố của mình.</p> <p>Tuy nhiên, xu hướng này cũng đi kèm với một số nhược điểm. Ví dụ, trên khắp thế giới nơi mà trồng các loại thực phẩm lạ và hiếm, một số cộng đồng người dân đang mất quyền tiếp cận với các nguồn thực phẩm của họ. Khi nhu cầu về một loại thực phẩm nào đó tăng lên, giá của nó cũng tăng, và người dân ở các nước nghèo nơi mà thực phẩm được trồng thường khi không thể mua được nữa. (2) Một vấn đề khác của xu hướng này là việc vận chuyển liên tục thực phẩm trên quãng đường dài góp phần làm tăng biến đổi khí hậu do lượng lớn lượng khí thải carbon do vận chuyển tạo ra. (3) Và cuối cùng, nhiều loại thực phẩm được vận chuyển đường dài cần được xử lý bằng hóa chất và chất bảo quản khiến chúng không có lợi cho sức khỏe con người khi tiêu thụ. (4)</p> <p>Nhìn chung, mặc dù có nhiều lợi ích khi tiếp cận với nhiều loại thực phẩm, Cá nhân tôi tin rằng nhược điểm của xu hướng này nhiều hơn lợi thế.</p>
---	--

1.khá phổ biến _____

2.Kết quả _____

3. một lượng lớn _____
4. vận chuyển đường dài _____
5. nhập khẩu _____
6. điếm qua _____
7. xu hướng _____
8. toàn cầu hóa _____
9. hiệu quả vận chuyển _____
10. văn hóa ẩm thực _____
11. một loạt _____
12. việc có thể tiếp cận _____
13. chế độ ăn uống giàu dinh dưỡng _____
14. tăng cường _____
15. ngăn ngừa bệnh tật _____
16. quả mọng giàu chất dinh dưỡng _____
17. Hơn nữa _____
18. sự quan tâm _____
19. món ăn kỳ lạ _____
20. ẩm thực _____
21. các loại thực phẩm lạ và hiếm _____
22. nguồn thực phẩm _____
23. nhu cầu _____
24. cũng tăng _____
25. nhiều khi không thể mua _____
26. việc vận chuyển liên tục _____
27. góp phần làm tăng biến đổi khí hậu _____
28. khí thải carbon _____
29. cần được xử lý bằng hóa chất _____
30. chất bảo quản _____
31. có lợi cho sức khỏe _____
32. tiêu thụ _____
33. nhiều hơn _____

14. In many nations, people in huge cities either live alone or in small family units, instead of in large, extended family groups. Is this a positive or negative trend? (Đề thi ngày 25/04/2019)

Ở nhiều quốc gia, những người trong các nhóm lớn sống một mình hoặc trong các đơn vị gia đình nhỏ, thay vì trong các nhóm gia đình lớn, mở rộng. Đây là xu hướng tích cực hay tiêu cực? (Đề thi ngày 25/04/2019)

In many large cities around the world, it has become quite common for people to either live alone or in a small family, as opposed to living in large extended family households . This essay will take a closer look at some of	Trong nhiều thành phố lớn trên thế giới, việc người dân sống một mình hoặc trong một gia đình nhỏ là trở nên khá phổ biến , so với việc sống trong các hộ gia đình có đông thành viên . Bài luận này sẽ xem xét kỹ hơn một số
--	---

the positive and negative **aspects** that **arise** with this trend.

On the one hand, this trend does have some positive aspects. For example, different **generations** want and **value** different things these days. Many young people do not **wish** to live the **traditional lifestyles** of their parents and grandparents. Therefore, **living alone** allows them the **freedom** to do as they please **without** having to face **constant judgement or criticism**. Furthermore, many older people do not wish to live the **hectic, fast-paced lifestyle** of modern city life and prefer to live a **slower-paced, healthier life** in the countryside during their **retirement**. Living alone, or in smaller family groups allows each generation to live their **preferred lifestyle**.

However, **this trend** also brings several **drawbacks**. Firstly, as parents and grandparents get older, they may face a number of **physical and mental health problems**, and by living alone, they may lack the care and **attention** they need from their children.(1) Secondly, children will have less **interaction** and **influence** from grandparents, and **potentially** miss out on important life lessons that can be taught from grandparents who have a lot of **valuable life experience**. Important **traditions and customs** may also be lost from generation to generation.(2) And finally, living alone, or in small family groups can lead to **poor family bonds** between generations.

khía cạnh tích cực và tiêu cực do xu hướng này **nảy sinh**.

Một mặt, xu hướng này có một số khía cạnh tích cực. Ví dụ, những **thế hệ** khác nhau sẽ muốn và **coi trọng** những thứ khác nhau. Nhiều bạn trẻ không **mong muốn** được sống theo **lối sống truyền thống** của ông bà cha mẹ. Vì vậy, **sống một mình** cho phép họ **tự do** làm theo ý mình **mà không phải** đối mặt với sự phán xét hay chỉ trích liên tục. Hơn nữa, nhiều người cao tuổi không muốn sống theo **phong cách cuộc sống hối hả, nhịp độ nhanh** của cuộc sống thành phố hiện đại và thích sống một **cuộc sống chậm hơn, lành mạnh hơn** ở nông thôn trong **thời gian nghỉ hưu**. Sống một mình, hoặc trong các nhóm gia đình nhỏ hơn cho phép mỗi thế hệ sống theo **lối sống ưa thích** của họ.

Tuy nhiên, **xu hướng này** cũng mang lại một số mặt **hạn chế**. Thứ nhất, khi cha mẹ và ông bà già đi, họ có thể phải đối mặt với một số **vấn đề về sức khỏe thể chất và tinh thần**, và khi sống một mình, họ có thể thiếu sự quan tâm chăm sóc và **sự chú ý** cần thiết từ con cái. (1) Thứ hai, trẻ em sẽ ít **tương tác** và nhận **ảnh hưởng** từ ông bà, và **có thể (một cách tiềm tàng)** bỏ lỡ những bài học cuộc sống quan trọng mà có thể được dạy từ ông bà, những người có nhiều **kinh nghiệm sống quý giá**. Các **truyền thống và phong tục** quan trọng cũng có thể bị mất từ thế hệ này sang thế hệ khác. (2) Và cuối cùng, việc sống một mình, hoặc trong các nhóm gia đình nhỏ có thể dẫn đến **suy giảm sự gắn bó trong mối quan hệ gia đình** giữa các thế hệ.

In conclusion, I believe that while this trend does bring some benefits, overall they are definitely outweighed by the drawbacks.	Tóm lại, tôi tin rằng mặc dù xu hướng này mang lại một số lợi ích, nhưng nhìn chung , những hạn chế chắc chắn là đáng kể hơn.
---	---

- 1.khá phổ biến _____
- 2.so với việc _____
- 3.hộ gia đình có đông thành viên _____
- 4.xem xét kỹ hơn _____
- 5.khía cạnh _____
- 6.nảy sinh _____
- 7.thể hệ _____
- 8.coi trọng _____
- 9.mong muốn _____
- 10.lối sống truyền thống _____
- 11.sống một mình _____
- 12.tự do _____
- 13.mà không phải _____
- 14.phong cách cuộc sống hối hả, nhịp độ nhanh _____
- 15.cuộc sống chậm hơn, lành mạnh hơn _____
- 16.thời gian nghỉ hưu _____
- 17.lối sống ưa thích _____
- 18.xu hướng này _____
- 19.hạn chế _____
- 20.vấn đề về sức khỏe thể chất và tinh thần _____
- 21.sự chú ý _____
- 22.tương tác _____
- 23.ảnh hưởng _____
- 24.có thể (một cách tiềm tàng) _____
- 25.kinh nghiệm sống quý giá _____
- 26.truyền thống và phong tục _____
- 27.suy giảm sự gắn bó trong mối quan hệ gia đình _____
- 28.nhìn chung _____
- 29.chắc chắn _____

15. Some people believe that planning for the future is a waste of time because they think that focusing on the present is more important. To what do you extent agree or disagree? (Đề thi ngày 27/04/2019)

Một số người cho rằng lập kế hoạch cho tương lai là lãng phí thời gian vì họ cho rằng tập trung vào hiện tại quan trọng hơn. Bạn đồng ý hay không đồng ý ở mức độ nào? (Đề thi ngày 27/04/2019)

<p>Some people believe that making future plans is a futile exercise, and that focusing on the present moment is more important. Personally, I feel that both perspectives are of equal importance.</p> <p>On the one hand, I believe that it is important to plan for the future. People need to have goals and dreams to strive towards in order to have a sense of purpose and direction in their lives. And to achieve and fulfil these goals and be successful, it is essential that they make plans. I am certain that any successful businessman, or millionaire, will tell you that one of the key elements in their success was their careful planning for the future.(1)</p> <p>However, the future is always uncertain, so it is also necessary to have a backup plan when things do not work out as expected.(2)</p> <p>On the other hand, it is also extremely important to maintain focus on the present. Many people would claim that there are far too many factors that influence our future, and therefore it is out of our control.(3) So, it is necessary that we stay focused on the present moment in order to be able to react and respond appropriately to our current situation and needs. If you are too focused on the future, you may not make very good decisions about your present life.</p> <p>Furthermore, nobody knows when their life will end, so it is also important to live your life to the fullest in each passing moment.</p>	<p>Một số người tin rằng việc lập kế hoạch cho tương lai là một hoạt động vô ích và tập trung vào thời điểm hiện tại quan trọng hơn. Cá nhân tôi cảm thấy rằng cả hai quan điểm đều có tầm quan trọng ngang nhau.</p> <p>Một mặt, tôi tin rằng lập kế hoạch cho tương lai là điều quan trọng. Con người cần phải có mục tiêu và ước mơ để phấn đấu để làm cho cuộc sống họ trở nên có mục đích và định hướng. Và để đạt được và hoàn thành những mục tiêu này và trở nên thành công, điều cần thiết là họ phải lập kế hoạch. Tôi chắc chắn rằng bất kỳ doanh nhân thành đạt hay triệu phú nào cũng sẽ nói với bạn rằng một trong những yếu tố quan trọng dẫn đến thành công của họ là lập kế hoạch cẩn thận cho tương lai. (1) Tuy nhiên, tương lai luôn không chắc chắn, vì vậy cũng cần phải có kế hoạch dự phòng khi mọi thứ không diễn ra như mong đợi. (2)</p> <p>Mặt khác, việc duy trì sự tập trung vào hiện tại cũng cực kỳ quan trọng. Nhiều người cho rằng có quá nhiều yếu tố ảnh hưởng đến tương lai của chúng ta và do đó tương lai là thứ mà nằm ngoài tầm kiểm soát của chúng ta. (3) Vì vậy, chúng ta cần tập trung vào thời điểm hiện tại để có thể phản ứng và đối phó một cách phù hợp với tình hình và nhu cầu hiện tại của chúng ta. Nếu bạn quá tập trung vào tương lai, bạn có thể không đưa ra quyết định tốt cho cuộc sống hiện tại của mình. Hơn nữa, không ai biết khi nào cuộc đời của họ sẽ kết thúc, vì vậy điều quan trọng là hãy sống hết mình trong từng khoảnh khắc trôi qua.</p>
--	--

<p>In conclusion, I believe it is important to maintain a balance between planning for the future and staying focused on the present moment. It is necessary to make plans in order to achieve goals, but it is also necessary to be flexible and be able to adapt to the current changing situations and circumstances.</p>	<p>Tóm lại, tôi tin rằng điều quan trọng là phải duy trì sự cân bằng giữa việc lập kế hoạch cho tương lai và tập trung vào thời điểm hiện tại. Đúng là lập kế hoạch cho tương lai là cần thiết để đạt được mục tiêu, nhưng cũng cần phải linh hoạt và có thể thích ứng với sự thay đổi tình hình và hoàn cảnh hiện tại.</p>
---	--

1. hoạt động vô ích _____
2. thời điểm hiện tại _____
3. quan điểm _____
4. lập kế hoạch _____
5. mục tiêu _____
6. phần đầu _____
7. có mục đích _____
8. đạt được và hoàn thành _____
9. cần thiết _____
10. chắc chắn _____
11. yếu tố quan trọng _____
12. không chắc chắn _____
13. kế hoạch dự phòng _____
14. như mong đợi _____
15. duy trì sự tập trung _____
16. cực kỳ quan trọng _____
17. cho rằng _____
18. yếu tố ảnh hưởng _____
19. ngoài tầm kiểm soát của chúng ta _____
20. có thể phản ứng và đối phó một cách phù hợp _____
21. tình hình và nhu cầu hiện tại của chúng ta _____
22. quyết định _____
23. từng khoảnh khắc trôi qua _____
24. duy trì sự cân bằng _____
25. tập trung _____
26. thời điểm hiện tại _____
27. đạt được mục tiêu _____

28.linh hoạt _____

29.thích ứng _____

30.sự thay đổi tình hình và hoàn cảnh hiện tại _____

16. These days, a great number of children prefer spending time on computer games rather than on sports. Why is it? Is it a positive or negative development? (Đề thi ngày 04/05/2019)

Ngày nay, rất nhiều trẻ em thích dành thời gian cho các trò chơi trên máy tính hơn là chơi thể thao. Tại sao lại như vậy? Đó là một sự phát triển tích cực hay tiêu cực? (Đề thi ngày 04/05/2019)

Nowadays, many children spend **the majority of their time** playing computer games and **hardly engage** in any sport or exercise. **Overall**, I believe this is **definitely** a negative trend and will discuss the reasons in the following essay.

To begin with, most computer games these days are **highly interactive** and allow players to **immerse** in a **complex storyline** and **control characters** at their own will. For instance, Mortal Combat 11 allows players to easily change the **outcomes** of the story based on the **character** chosen, which can **trigger the imagination** and **curiosity** of children, and **encourage** them to spend the whole day playing to **discover** all the story endings.(1) The second reason for the **popularity** of computer games over sports is the sedentary lifestyle **favoured** by a large number of children, **especially** those living in big cities. **Compared to** sports, computer games are **less physically demanding**, and therefore **draw much more attention** from these **lazy, inactive** children.

Ngày nay, nhiều trẻ em **dành phần lớn thời gian** để chơi game trên máy tính và **hầu như không tham gia** vào bất kỳ môn thể thao hoặc tập thể dục nào. **Nhìn chung**, tôi tin rằng đây **chắc chắn** là một xu hướng tiêu cực và sẽ thảo luận những lý do trong bài luận sau.

Đầu tiên, hầu hết các trò chơi máy tính ngày nay **có tính tương tác cao** và cho phép người chơi để **hòa mình** vào một **cốt truyện phức tạp** và **điều khiển nhân vật** theo ý mình. Ví dụ, Mortal Combat 11 cho phép người chơi dễ dàng thay đổi **kết quả** của câu chuyện dựa trên **nhân vật** được chọn, điều này có thể **kích hoạt (kích thích) trí tưởng tượng** và **sự tò mò** của trẻ em, đồng thời **khuyến khích** chúng dành cả ngày chơi để **khám phá** tất cả các kết thúc của câu chuyện. (1) Lý do thứ hai khiến cho trò chơi máy tính trở nên **phổ biến** hơn thể thao là lối sống ít vận động được một số lượng lớn trẻ em **ưa thích**, **đặc biệt** là những trẻ sống ở các khu đô thị lớn. **So với** thể thao, trò chơi máy tính **ít đòi hỏi thể chất hơn**, và do đó **thu hút nhiều sự chú ý** của những đứa trẻ **lười biếng và không thích hoạt động**.

From my **perspective**, computer games can have many **detrimental effects** on children. Firstly, spending too much time on computer games **without** doing any physical exercise will **reduce children's calorie expenditure** as they only sit at home and play games. This can make children more **prone to** many health problems, such as **obesity or cardiovascular diseases** when they grow older. Secondly, playing games **excessively** also causes children to **lose their communication skills**. As a result, it can be very difficult for **game-addicted children** to develop the **ability** to establish connections with others in real life which are normally developed through **participation** in team sports, like football or basketball.(2)

In conclusion, playing computer games is becoming more popular than sports due to the **interesting and interactive content**, together with the low demand for **physical strength**. I personally believe that this trend **does more harm than good** and should be **prevented** to **ensure** the **proper** development of children.

Theo **quan điểm** của tôi, trò chơi máy tính có thể có nhiều **tác động bất lợi** đối với trẻ em. Thứ nhất, việc dành quá nhiều thời gian cho trò chơi máy tính **mà không** làm tập thể dục sẽ **giảm tiêu thụ calo của trẻ** vì chúng chỉ ngồi ở nhà và chơi Trò chơi. Điều này có thể khiến trẻ em **dễ mắc** nhiều vấn đề sức khỏe, chẳng hạn như **béo phì hoặc các bệnh tim mạch** khi lớn tuổi. Thứ hai, chơi game **quá mức** cũng khiến trẻ **mất kỹ năng giao tiếp**. Kết quả là, có thể rất khó để **những đứa trẻ nghiện trò chơi** phát triển **khả năng** thiết lập mối quan hệ với những người khác trong cuộc sống thực mà thường được phát triển thông qua **việc tham gia** các môn thể thao đồng đội, như bóng đá hoặc bóng rổ. (2)

Kết luận, chơi game trên máy tính đang trở nên phổ biến hơn thể thao do **nội dung thú vị và tương tác**, cùng với **nhu cầu thể lực thấp**. Cá nhân tôi tin rằng xu hướng này **gây hại nhiều hơn lợi** và cần được **ngăn chặn** để **đảm bảo** sự phát triển **đúng đắn (thích hợp)** của trẻ em.

- 1.dành phần lớn thời gian _____
- 2.hầu như không tham gia _____
- 3.Nhìn chung _____
- 4.chắc chắn _____
- 5.có tính tương tác cao _____
- 6.hòa mình _____
- 7.cốt truyện phức tạp _____
- 8.điều khiển nhân vật _____
- 9.kết quả _____

10. nhân vật _____
11. kích hoạt (kích thích) trí tưởng tượng _____
12. sự tò mò _____
13. khuyến khích _____
14. khám phá _____
15. phổ biến _____
16. ưa thích _____
17. đặc biệt _____
18. So với _____
19. ít đòi hỏi thể chất hơn _____
20. thu hút nhiều sự chú ý _____
21. lười biếng và không thích hoạt động _____
22. quan điểm _____
23. tác động bất lợi _____
24. mà không _____
25. giảm tiêu thụ calo của trẻ _____
26. dễ mắc _____
27. béo phì hoặc các bệnh tim _____
28. quá mức _____
29. mất kỹ năng giao tiếp _____
30. những đứa trẻ nghiện trò chơi _____
31. khả năng _____
32. việc tham gia _____
33. nội dung thú vị và tương tác _____
34. nhu cầu thể lực thấp _____
35. gây hại nhiều hơn lợi _____
36. ngăn chặn _____
37. đảm bảo _____
38. đúng đắn (thích hợp) _____

17. Many employers find that their new employees lack sufficient interpersonal skills such as lack of ability to work with colleagues as a team.

What are the causes? Can you suggest some possible solutions? (Đề thi ngày 11/05/2019)

Nhiều nhà tuyển dụng nhận thấy rằng nhân viên mới của họ thiếu các kỹ năng xử lý các vấn đề giữa các cá nhân như thiếu khả năng làm việc nhóm với đồng nghiệp. Nguyên nhân là gì? Bạn có thể đề xuất một số giải pháp khả thi? (Đề thi ngày 11/05/2019)

Some employers nowadays are observing that their newly-hired staff lack fundamental interpersonal skills , such as teamwork . This problem results from a number of cause to	Một số nhà tuyển dụng ngày nay nhận thấy rằng nhân viên mới của họ thiếu các kỹ năng cơ bản để xử lý các vấn đề giữa các cá nhân , chẳng hạn như làm việc theo nhóm . Vấn đề này xuất phát từ một số nguyên
--	---

which **several** solutions will be **proposed** in this essay.

First, the lack of interpersonal skills in new employees is **attributable** to the nature of their **previous workplace**. In many companies, employees **are divided into departments** and work in **small separate spaces or cubicles**, in which each member is **assigned** particular tasks **unrelated** to their **colleagues**.(1) Opportunities to **share experience** or exchange **work-related subjects** therefore rarely **arise** and teamwork skills cannot be developed. A lack of **proper training** during time at university could be another cause. **Tertiary education** nowadays seems to **place more emphasis on** training students to **excel** in their **major** through **theoretical subjects** rather than equipping them with **fundamental soft skills**.(2) Many **fresh graduates** as a result are unable to **collaborate effectively** with their co-workers **once** entering the workforce despite having **extensive expertise**.

There are some solutions that can be **implemented** by companies and universities to **address** the problem. For instance, companies need to **alter the way** in which their employees work **in order to create** more opportunities for **colleague interaction**. Instead of working **individually**, projects

nhân mà **một số** giải pháp cho vấn đề này sẽ được **đề xuất (đưa ra)** trong bài tiểu luận này.

Thứ nhất, việc thiếu các kỹ năng giao tiếp giữa các cá nhân ở nhân viên mới **là do** bản chất của **nơi làm việc trước đây của họ**. Tại nhiều công ty, nhân viên **được chia thành các phòng ban** và làm việc trong những **không gian hoặc buồng riêng nhỏ**, trong đó mỗi thành viên được **giao (phân công)** những nhiệm vụ cụ thể **không liên quan đến đồng nghiệp** của họ. Cơ hội để **chia sẻ kinh nghiệm** và **các vấn đề liên quan đến công việc** hiếm khi **nảy sinh** và kỹ năng làm việc nhóm không thể được phát triển. Thiếu sự **đào tạo thích hợp** trong thời gian ở trường đại học có thể là một nguyên nhân khác. **Giáo dục đại học** ngày nay dường như **tập trung nhiều hơn vào** việc đào tạo cho sinh viên **trở nên xuất sắc** trong **chuyên ngành** của họ thông qua các **môn lý thuyết** hơn là trang bị cho họ các **kỹ năng mềm cơ bản**. (2) Nhiều **sinh viên mới tốt nghiệp** do đó không thể **hợp tác hiệu quả** với đồng nghiệp của họ **một khi** tham gia vào lực lượng lao động mặc dù có **chuyên môn sâu rộng**.

Các công ty và trường đại học có thể **thực hiện** một số giải pháp để **giải quyết** vấn đề. Ví dụ, các công ty cần **thay đổi cách thức** mà nhân viên làm việc **nhằm tạo ra** nhiều cơ hội **tương tác với đồng nghiệp**. Thay vì làm việc **riêng lẻ**, các dự án có thể được **định hướng làm việc theo nhóm** nhiều hơn. Ngoài ra, các **tiêu chí chấm điểm** hiện đang được áp dụng ở trường đại học cũng cần được thay đổi để **đưa vào (tích hợp)** đào tạo kỹ năng mềm

<p>could be more teamwork-orientated. Also, the grading criteria currently applied at university need to be changed to incorporate more soft skill training. Apart from compulsory major-related subjects, students should also be engaged in workshops or subjects specializing in job-related skills. All of these subjects will count towards students' overall GPA when they graduate to ensure they are well-equipped with appropriate workplace skills.</p> <p>In conclusion, a lack of basic interpersonal skills in new employees stems from businesses' workplace practices and the educational system, and there are a number of feasible solutions to tackle this issue.</p>	<p>nhiều hơn. Ngoài các môn học liên quan đến chuyên ngành bắt buộc, sinh viên cũng nên tham gia vào các hội thảo hoặc các môn học chuyên về các kỹ năng liên quan đến công việc. Tất cả các môn học này sẽ được tính vào điểm trung bình chung của học sinh khi họ tốt nghiệp để đảm bảo họ được trang bị tốt các kỹ năng thích hợp tại nơi làm việc.</p> <p>Tóm lại, việc nhân viên mới thiếu các kỹ năng giao tiếp cơ bản bắt nguồn từ thực tiễn tại nơi làm việc của các doanh nghiệp và hệ thống giáo dục, và có một số giải pháp khả thi để giải quyết vấn đề này.</p>
---	--

1. nhà tuyển dụng _____
2. nhận thấy _____
3. thiếu các kỹ năng cơ bản để xử lý các vấn đề giữa các cá nhân _____
4. làm việc theo nhóm _____
5. xuất phát từ _____
6. nguyên nhân _____
7. một số _____
8. đề xuất (đưa ra) _____
9. là do _____
10. nơi làm việc trước đây của họ _____
11. được chia thành các phòng ban _____
12. không gian hoặc buồng riêng nhỏ _____
13. giao (phân công) _____
14. không liên quan _____
15. đồng nghiệp _____
16. chia sẻ kinh nghiệm _____
17. các vấn đề liên quan đến công việc _____
18. nảy sinh _____

- 19.đào tạo thích hợp _____
- 20.Giáo dục đại học _____
- 21.tập trung nhiều hơn vào _____
- 22.trở nên xuất sắc _____
- 23.chuyên ngành _____
- 24.môn lý thuyết _____
- 25.kỹ năng mềm cơ bản _____
- 26.sinh viên mới tốt nghiệp _____
- 27.hợp tác hiệu quả _____
- 28.một khi _____
- 29.chuyên môn sâu rộng _____
- 30.thực hiện _____
- 31.giải quyết _____
- 32.thay đổi cách thức _____
- 33.nhằm tạo ra _____
- 34.tương tác với đồng nghiệp _____
- 35.riêng lẻ _____
- 36.định hướng làm việc theo nhóm _____
- 37.tiêu chí chấm điểm _____
- 38.để đưa vào (tích hợp) đào tạo kỹ năng mềm nhiều hơn _____
- 39.bắt buộc _____
- 40.tham gia vào các hội thảo _____
- 41.chuyên về _____
- 42.tính vào _____
- 43.tốt nghiệp _____
- 44.trang bị tốt _____
- 45.thích hợp _____
- 46.bắt nguồn _____
- 47.thực tiễn _____
- 48.giải pháp khả thi _____
- 49.giải quyết _____

18. Advertising is becoming more and more common in everyday life. Some people say that advertising has a positive impact on our lives. Do you agree or disagree? (Đề thi ngày 18/05/2019)

Quảng cáo ngày càng trở nên phổ biến hơn trong cuộc sống hàng ngày. Một số người nói rằng quảng cáo có tác động tích cực đến cuộc sống của chúng ta. Bạn đồng ý hay không đồng ý? (Đề thi ngày 18/05/2019)

Nowadays, people are confronted with advertisements of all kinds on a daily basis. Some people believe this has both positive and	Ngày nay, mọi người phải đối mặt (chạm trán) với các loại quảng cáo hàng ngày. Một số người tin rằng điều này có cả tác động tích
--	---

negative **impacts** on our lives, and personally, I **completely agree** with such viewpoint.

People in the modern world come into **contact** with advertisements almost everywhere, from **online commercials**, to banners **displayed** on crowded streets. **Frequent exposure** to advertisements of the same, or **similar types of products**, helps consumers make a **clear comparison** of certain **aspects** of the product, such as **function** or price, before deciding which **items** are **suitable** for their **needs**. For instance, thanks to the **commercials** of Iphone X and Samsung Galaxy S10, people wishing to **purchase** a smartphone can easily **weigh up the pros and cons** of these two products, and then choose the right one that **serves their demand**.(1)

However, **widespread** advertising can also have some **negative consequences** that are worthy of **consideration**. First, the information **delivered** in advertisements is not always **accurate**, as many companies **exaggerate** the **features** of their products in order to **draw attention from the public**. As a result, **consumers** are likely to **receive** products of much lower **quality** than advertised. Second, the **heavy cost** of producing **a range of** advertisements can **raise the market price** of many products, meaning that people will have to pay more money to buy an item that they want.

cực và tiêu cực đến cuộc sống của chúng tôi, và cá nhân tôi **hoàn toàn đồng ý** với quan điểm đó.

Mọi người trong thế giới hiện đại **tiếp xúc** với quảng cáo ở hầu hết mọi nơi, từ **quảng cáo trực tuyến**, cho đến các biển ngữ **được trưng bày** trên đường phố đông đúc. **Việc tiếp xúc thường xuyên** với những quảng cáo cùng 1 loại sản phẩm, hoặc **các loại sản phẩm tương tự**, giúp người tiêu dùng có được một **so sánh rõ ràng** về các **khía cạnh** nhất định của sản phẩm, chẳng hạn như **chức năng** hoặc giá cả, trước khi quyết định **mặt hàng** nào **phù hợp** với **nhu cầu** của họ. Ví dụ, nhờ **quảng cáo** của Iphone X và Samsung Galaxy S10, những người có nhu cầu **mua** điện thoại thông minh có thể dễ dàng **cân nhắc ưu và nhược điểm** của hai sản phẩm này, sau đó chọn đúng sản phẩm **phục vụ nhu cầu của họ**. (1)

Tuy nhiên, quảng cáo **tràn lan** cũng có thể gây ra một số **hậu quả tiêu cực** rất đáng được **xem xét**. Thứ nhất, thông tin **được cung cấp** trong quảng cáo không luôn luôn **chính xác**, vì nhiều công ty **phóng đại** các **tính năng** của sản phẩm của họ để **thu hút sự chú ý từ công chúng**. Do đó, **người tiêu dùng** có khả năng **nhận được** sản phẩm có **chất lượng** thấp hơn nhiều so với quảng cáo. Thứ hai, **chi phí lớn** của việc sản xuất **một loạt** các quảng cáo có thể **tăng giá thị trường** của nhiều sản phẩm, có nghĩa là mọi người sẽ phải trả nhiều tiền hơn để mua một món hàng mà họ muốn.

<p>In conclusion, the fact that advertisements of all types surround people can influence their lives in both positive and negative ways, and companies should consider giving the accurate information, and reduce their budgets for advertising to mitigate the drawbacks mentioned above. (2)</p>	<p>Tóm lại, thực tế là tất cả các loại quảng cáo vây quanh mọi người có thể ảnh hưởng đến cuộc sống của họ theo cả cách tích cực và tiêu cực, và các công ty nên cân nhắc đưa ra thông tin chính xác và giảm ngân sách dành cho quảng cáo để giảm thiểu những hạn chế nêu trên. (2)</p>
--	--

1. đối mặt (chạm trán) _____
2. tác động _____
3. hoàn toàn đồng ý _____
4. tiếp xúc _____
5. quảng cáo trực tuyến _____
6. được trưng bày _____
7. Việc tiếp xúc thường xuyên _____
8. các loại sản phẩm tương tự _____
9. khía cạnh _____
10. chức năng _____
11. mặt hàng _____
12. phù hợp _____
13. nhu cầu _____
14. quảng cáo _____
15. mua _____
16. cân nhắc ưu và nhược điểm _____
17. phục vụ nhu cầu của họ _____
18. tràn lan _____
19. hậu quả tiêu cực _____
20. xem xét _____
21. được cung cấp _____
22. chính xác _____
23. phóng đại _____
24. tính năng _____
25. thu hút sự chú ý từ công chúng _____
26. người tiêu dùng _____
27. nhận được _____
28. chất lượng _____
29. chi phí lớn _____

- 30.một loạt _____
- 31.tăng giá thị trường _____
- 32.vây quanh _____
- 33.ảnh hưởng _____
- 34.cân nhắc _____
- 35.chính xác _____
- 36.ngân sách _____
- 37.để giảm thiểu _____
- 38.nêu trên _____

19.*In many cities, there is little control on the design and construction of new houses, so people can build houses in their own styles rather than building them with the same style as the old houses in the local area. Do the advantages outweigh the disadvantages? (Đề thi ngày 23/05/2019)*

Trong nhiều thành phố, có ít sự kiểm soát chặt chẽ về thiết kế và xây dựng nhà mới, vì vậy người dân có thể xây nhà theo phong cách riêng của họ thay vì xây theo phong cách giống như nhà cũ ở địa phương. Những lợi thế có lớn hơn những bất lợi? (Đề thi ngày 23/05/2019)

<p>In many cities around the world, people have little influence in the design and construction of their houses. Many people believe it is better to allow people to freely choose the style and construction of their new homes rather than forcing everyone to follow the uniform style of the local area. In my opinion, a diversity in housing styles can bring many more benefits than drawbacks to an area.</p> <p>To begin with, cities in Vietnam, such as Saigon, have very few, or even no, regulations on local housing styles, which means that residents in these areas are free to decide on the architecture for their home.(1) The only disadvantage that may arise is the lack of uniformity of houses, which can be a unique feature in certain places. The houses in Hoi An, for instance, demonstrate a consistent style and therefore have made the city a popular tourist destination. If the</p>	<p>Ở nhiều thành phố khắp nơi trên khắp thế giới, mọi người có ít sự ảnh hưởng đến việc thiết kế và xây dựng ngôi nhà của họ. Nhiều người cho rằng nên để mọi người tự do lựa chọn phong cách và cách xây dựng ngôi nhà mới của mình hơn là bắt buộc mọi người phải tuân theo phong cách thống nhất của địa phương. Theo tôi, sự đa dạng trong phong cách nhà ở có thể mang lại nhiều lợi ích hơn là hạn chế cho một khu vực.</p> <p>Đầu tiên, các thành phố ở Việt Nam, chẳng hạn như Sài Gòn, có rất ít, hoặc thậm chí không có quy định về kiểu nhà ở mà người dân địa phương được xây, có nghĩa là cư dân ở những khu vực này được tự do quyết định kiến trúc cho ngôi nhà của họ. (1) Bất lợi duy nhất mà có thể nảy sinh là sự thiếu đồng bộ của các ngôi nhà, mà có thể là đặc điểm riêng biệt của những nơi nhất định. Ví dụ, những ngôi nhà ở Hội An thể hiện một phong cách nhất quán và do đó đã biến thành phố trở thành một địa điểm du lịch nổi tiếng.</p>
--	---

<p>house owners in this city change the style and break this uniformity, the number of tourists visiting the area is likely to decrease.</p> <p>However, the advantages brought about by a diversity in housing styles are more worthy of consideration. Firstly, buildings reflecting a variety of architectural designs can make a city more attractive and appealing to people of different cultures. For example, the buildings in the centre of Ho Chi Minh city are designed in both European and Asian styles, which has eventually given the city a more cosmopolitan atmosphere, with residents coming from many different countries.(2) Secondly, the freedom of choice in housing styles can allow local people to be more creative, as they can design their homes in a unique way.</p> <p>In conclusion, though potentially making some areas less attractive by losing a part of their character, a diversity in architectural styles should be widely encouraged, as it can beautify a city and allow residents to be more creative.</p>	<p>Nếu các chủ sở hữu nhà ở thành phố này thay đổi phong cách và phá vỡ sự đồng nhất này, số lượng khách du lịch đến thăm khu vực này có khả năng giảm.</p> <p>Tuy nhiên, những ưu điểm do sự đa dạng trong phong cách nhà ở mang lại là điều đáng được quan tâm hơn cả. Thứ nhất, các tòa nhà tái hiện (phản chiếu) nhiều kiểu thiết kế kiến trúc có thể làm cho một thành phố trở nên hấp dẫn và lôi cuốn hơn đối với những người thuộc các nền văn hóa khác nhau. Ví dụ, các tòa nhà ở trung tâm thành phố Hồ Chí Minh được thiết kế theo cả phong cách châu Âu và châu Á, điều này cuối cùng đã tạo cho thành phố một bầu không khí quốc tế hơn, với cư dân đến từ nhiều quốc gia khác nhau. (2) Thứ hai, quyền tự do lựa chọn trong phong cách nhà ở có thể cho phép người dân địa phương sáng tạo hơn, vì họ có thể thiết kế nhà của mình theo một cách độc đáo.</p> <p>Tóm lại, mặc dù có khả năng làm cho một số khu vực kém hấp dẫn hơn do mất đi một phần đặc điểm của họ, sự đa dạng trong phong cách kiến trúc cần được khuyến khích rộng rãi, vì nó có thể làm đẹp thành phố và cho phép cư dân sáng tạo hơn.</p>
---	---

- 1.sự ảnh hưởng _____
- 2.thiết kế _____
- 3.xây dựng _____
- 4.phong cách _____
- 5.hơn là _____
- 6.thống nhất _____
- 7.sự đa dạng _____
- 8.quy định _____
- 9.cư dân _____

- 10.kiến trúc _____
- 11.nảy sinh _____
- 12.đặc điểm riêng biệt _____
- 13.thể hiện _____
- 14.nhất quán _____
- 15.địa điểm du lịch nổi tiếng _____
- 16.phá vỡ sự đồng nhất này _____
- 17.có khả năng _____
- 18.đáng được quan tâm _____
- 19.tái hiện (phản chiếu) _____
- 20.hấp dẫn và lôi cuốn _____
- 21.cuối cùng _____
- 22.bầu không khí quốc tế _____
- 23.cư dân _____
- 24.quyền tự do lựa chọn _____
- 25.sáng tạo _____
- 26.cách độc đáo _____
- 27.mặc dù có khả năng _____
- 28.đặc điểm _____
- 29.khuyến khích rộng rãi _____
- 30.làm đẹp _____

20.Many developing countries are currently expanding their tourism industries. Why is this the case? Is it a positive development? (Đề thi ngày 01/06/2019)

Nhiều nước đang phát triển hiện đang mở rộng ngành du lịch của họ. Tại sao lại như vậy? Đây là một sự phát triển tích cực? (Đề thi ngày 01/06/2019)

<p>These days, many poorer countries are focusing their efforts on developing and promoting their tourism industries. There are some reasons for this, and I believe this can be a positive development, despite numerous drawbacks that can arise.</p> <p>Personally, I believe that the primary reason for developing tourism in a country is due to the economic benefits that it brings. A well-developed tourism industry creates a lot of new businesses and jobs for local people, and an influx of money from foreign tourists. In</p>	<p>Ngày nay, nhiều quốc gia nghèo đang tập trung nỗ lực của họ vào việc phát triển và thúc đẩy ngành công nghiệp du lịch. Có một số lý do cho điều này và tôi tin rằng điều này có thể là một sự phát triển tích cực, mặc dù có nhiều nhược điểm có thể phát sinh.</p> <p>Cá nhân tôi cho rằng lý do chính để phát triển du lịch ở một quốc gia là do những lợi ích kinh tế mà nó mang lại. Một ngành du lịch phát triển tạo ra rất nhiều doanh nghiệp mới và việc làm cho người dân địa phương, và thu được nhiều tiền từ khách du lịch nước ngoài. Ngoài ra, quảng bá (thúc đẩy) du lịch</p>
---	--

addition to this, **promoting** international tourism can help to **improve** international relations with other countries, and to share a country's **customs and culture** with people all around the world. Many people these days are interested in learning about different cultures and ways of living, and tourism helps to **facilitate this experience**.

However, there are a number of drawbacks that arise from the **expansion** of a country's tourism industry. For example, in many countries in South East Asia, tourism has been a **major cause** of environmental **pollution and destruction**. For example, most tourists generally drink **bottled water** when on holiday, and this creates **mountains of plastic waste** every year.(1) Many developing countries do not have **appropriate recycling facilities** and do not know how to deal with the waste, and therefore, it **commonly** ends up **littered** throughout the countryside, rivers, seas, beaches and oceans. **Furthermore**, the **invasion** of tourists into **certain** places can **disrupt the local wildlife and ecosystems**, causing further environmental **damage**.(2)

In conclusion, I would have to say that expanding the tourism industry in a country is a **positive** development if it is **properly managed**, and the environmental and cultural impacts are **closely monitored and minimised**.

quốc tế có thể giúp **cải thiện** quan hệ quốc tế với các quốc gia khác và chia sẻ **phong tục và văn hóa** của một quốc gia với mọi người trên toàn thế giới. Ngày nay, nhiều người quan tâm đến việc tìm hiểu về các nền văn hóa và cách sống khác nhau, và du lịch giúp **tạo điều kiện thuận lợi cho trải nghiệm này**.

Tuy nhiên, có một số hạn chế nảy sinh từ việc **mở rộng quy mô** ngành công nghiệp du lịch của một quốc gia. Ví dụ, ở nhiều nước Đông Nam Á, du lịch đã là một **nguyên nhân chính** gây ra **ô nhiễm và tàn phá** môi trường. Ví dụ, hầu hết khách du lịch thường uống **nước đóng chai** khi đi nghỉ và điều này tạo ra hàng **núi rác thải nhựa** mỗi năm. (1) Nhiều nước đang phát triển không có **các cơ sở tái chế thích hợp** và không biết cách xử lý rác thải, và do đó, rác **thường** được **rải rác** khắp vùng nông thôn, sông, biển, bãi biển và đại dương. **Hơn nữa**, **sự xâm nhập (tham quan)** của khách du lịch vào một số địa điểm **nhất định** có thể **phá vỡ hệ sinh thái và động vật hoang dã** ở địa phương, gây thêm **tổn hại** đến môi trường. (2)

Tóm lại, tôi phải nói rằng việc mở rộng ngành du lịch ở một quốc gia là một sự phát triển **tích cực** nếu nó được **quản lý đúng cách**, và các tác động đối với môi trường và văn hóa được **giám sát chặt chẽ và giảm thiểu**.

1. tập trung nỗ lực của họ vào _____
2. thúc đẩy _____
3. phát sinh _____
4. lý do chính _____
5. lợi ích kinh tế _____
6. ngành du lịch _____
7. người dân địa phương _____
8. quảng bá (thúc đẩy) _____
9. cải thiện _____
10. phong tục và văn hóa _____
11. tạo điều kiện thuận lợi cho trải nghiệm này _____
12. mở rộng quy mô _____
13. nguyên nhân chính _____
14. ô nhiễm và tàn phá _____
15. nước đóng chai _____
16. núi rác thải nhựa _____
17. các cơ sở tái chế thích hợp _____
18. thường _____
19. rải rác _____
20. Hơn nữa _____
21. sự xâm nhập (tham quan) _____
22. nhất định _____
23. phá vỡ hệ sinh thái và động vật hoang dã _____
24. tổn hại _____
25. tích cực _____
26. quản lý đúng cách _____
27. giám sát chặt chẽ và giảm thiểu _____

21. Many museums and historical sites are mainly visited by tourists but not local people. Why is it the case? What can be done to attract more local people to visit these places? (Đề thi ngày 22/06/2019)

Nhiều bảo tàng và di tích lịch sử chủ yếu là khách du lịch đến thăm chứ không phải người dân địa phương. Tại sao lại như vậy? Có thể làm gì để thu hút nhiều người dân địa phương đến thăm những nơi này? (Đề thi ngày 22/06/2019)

These days, a lot of museums and historical sites seem to appeal mainly to tourists, rather than locals. This essay will discuss a number of plausible reasons why this occurring , and	Ngày nay, rất nhiều bảo tàng và di tích lịch sử dường như chủ yếu thu hút khách du lịch hơn là người dân địa phương. Bài tiểu luận này sẽ thảo luận về một số lý do chính khiến
---	--

a number of possible ways to **attract more local people**.

There may be a **variety of factors** contributing to the low numbers of local people visiting museums and historical sites. Firstly, it is **possible** that most local people have already visited **such places**, and may already have **significant knowledge** of their own culture and history, and therefore do not feel the need to **return** to these places often, or even at all.(1) Therefore, the **majority** of people visiting are mostly tourists. **Furthermore**, many local people **probably prefer** to spend their free time and holidays visiting other areas outside of their hometown or country, because they **are more interested in** learning about other cultures and history, rather than their own.

Although it does seem to be a **quite difficult task** attracting more locals to visit their own museums and historical sites, there are a number of solutions that could **encourage** them to do so.(2) One possible solution may be for local governments to **continually upgrade museums by rotating artifacts and displays**, in order to **arouse** more interest from locals. Different **exhibitions** could be displayed and **promoted** more often, focusing on different **themes**, or **aspects** of the culture.(3) Secondly, governments could also encourage and **fund annual trips** for local school children to museums and historical sites. And lastly, **free entry** to such places for locals may also encourage more local visitors.

điều này **xảy ra** và một số cách khả thi để **thu hút nhiều người dân địa phương hơn**.

Có thể có **nhiều yếu tố** góp phần làm cho số lượng người dân địa phương đến thăm bảo tàng và di tích lịch sử thấp. Thứ nhất, **có thể là** hầu hết người dân địa phương đã đến thăm **những nơi như vậy**, và có thể đã có **kiến thức đáng kể** về văn hóa và lịch sử của họ, và do đó không cảm thấy cần phải **quay lại** những nơi này thường xuyên, hoặc thậm chí là không cần đến một lần nào. (1) Vì vậy, **đa số** người đến tham quan chủ yếu là khách du lịch. **Hơn nữa**, nhiều người dân địa phương **có lẽ thích** dành thời gian rảnh rỗi và ngày nghỉ của họ để đi thăm các khu vực khác bên ngoài quê hương hoặc đất nước của họ, vì họ **quan tâm đến** việc tìm hiểu về các nền văn hóa và lịch sử khác hơn là văn hóa và lịch sử của họ.

Mặc dù đây có vẻ là một **nhiệm vụ khá khó khăn** khi thu hút nhiều người dân địa phương đến thăm bảo tàng và di tích lịch sử của riêng họ, có một số giải pháp có thể **khuyến khích** họ làm như vậy. (2) Một giải pháp khả thi có thể là chính quyền địa phương **liên tục nâng cấp** các bảo tàng **bằng cách thay đổi luân phiên các hiện vật và đồ trưng bày**, để **khơi dậy** sự quan tâm từ người dân địa phương. Các **cuộc triển lãm** khác nhau có thể được trưng bày và **quảng bá (xúc tiến)** thường xuyên hơn, tập trung vào các **chủ đề** khác nhau hoặc các **khía cạnh** khác nhau của văn hóa. (3) Thứ hai, các chính phủ cũng có thể khuyến khích và **tài trợ các chuyến đi hàng năm** cho trẻ em địa phương đến các viện bảo tàng và di tích lịch sử. Và cuối cùng, việc cho

<p>In conclusion, attracting local people to visit museums and historical sites in their area may be a difficult process, however, there are a number of ways that locals could be encouraged to do so.</p>	<p>phép người dân địa phương vào cửa miễn phí ở những địa điểm như vậy cũng có thể khuyến khích nhiều du khách địa phương hơn.</p> <p>Tóm lại, thu hút người dân địa phương đến thăm các bảo tàng và di tích lịch sử trong khu vực của họ có thể là một quá trình khó khăn, tuy nhiên, có một số cách mà người dân địa phương có thể được khuyến khích làm như vậy.</p>
--	---

1. bảo tàng _____
2. di tích lịch sử _____
3. thu hút _____
4. hơn là _____
5. lý do chính _____
6. xảy ra _____
7. thu hút nhiều người dân địa phương hơn _____
8. nhiều yếu tố _____
9. có thể là _____
10. những nơi như vậy _____
11. kiến thức đáng kể _____
12. quay lại _____
13. đa số _____
14. Hơn nữa _____
15. có lẽ thích _____
16. quan tâm đến _____
17. nhiệm vụ khá khó khăn _____
18. khuyến khích _____
19. liên tục nâng cấp _____
20. bằng cách thay đổi luân phiên các hiện vật và đồ trưng bày _____
21. khơi dậy _____
22. cuộc triển lãm _____
23. quảng bá (xúc tiến) _____

24. chủ đề _____
25. khía cạnh _____
26. tài trợ các chuyến đi hàng năm _____
27. vào cửa miễn phí _____
28. quá trình khó khăn _____

22. Some people think that sending criminals to prison is not effective. Education and job training should be used instead. Do you agree or disagree? (Đề thi ngày 29/06/2019)

Một số người nghĩ rằng việc đưa tội phạm vào tù là không hiệu quả. Thay vào đó, giáo dục và đào tạo việc làm nên được sử dụng. Bạn đồng ý hay không đồng ý? (Đề thi ngày 29/06/2019)

<p>Some people believe that providing better education opportunities and job training should replace prison sentences in combating crime. Personally, I think this is a one-sided point of view and therefore disagree with it.</p>	<p>Một số người tin rằng việc cung cấp cơ hội giáo dục và đào tạo việc làm tốt hơn nên thay thế án tù trong phòng chống tội phạm. Cá nhân tôi cho rằng đây là quan điểm phiến diện nên không đồng tình với nó.</p>
<p>There are a number of compelling reasons why it is unreasonable to consider imprisonment to be an obsolete practice. Prison sentences serve as one of the embodiments of justice and fairness in society. When a person commits an unlawful act, be it a misdemeanor or a felony, there should be punishments or else society would fall into chaos.(1) Furthermore, prisons are not only a physical place that keeps criminals contained to protect innocent people but also a reminder of the consequences of violating the law.</p>	<p>Có một số lý do thuyết phục khiến việc coi nhà tù là một tập tục lỗi thời là không hợp lý. Án tù được đóng vai trò như là một trong những hiện thân của công lý và lẽ công bằng trong xã hội. Khi một người thực hiện một hành vi trái pháp luật, dù là tội nhẹ hay trọng tội, cần phải có hình phạt, nếu không xã hội sẽ rơi vào cảnh hỗn loạn. (1) Hơn nữa, nhà tù không chỉ là nơi giam giữ tội phạm để bảo vệ những người vô tội mà còn là lời nhắc nhở về hậu quả của việc vi phạm pháp luật.</p>
<p>Although better education and job training can enhance a person's awareness and employability that will, in theory, reduce crime, they cannot eliminate all the elements that induce a person to become a criminal.(2) In fact, there have been many heinous crimes committed by well-educated people, for</p>	<p>Mặc dù giáo dục và đào tạo việc làm tốt hơn có thể nâng cao nhận thức của một người và cơ hội việc làm sẽ làm giảm tội phạm theo lý thuyết, chúng ta không thể loại bỏ tất cả các yếu tố xui khiến một người trở thành tội phạm. Trên thực tế, đã có nhiều tội ác ghê tởm mà được tiến hành bởi những người có giáo dục tốt, sự việc tai tiếng về một đứa trẻ</p>

<p>example the infamous sexual assault on a Vietnamese child in Japan. It is naïve to expect everyone to follow the law just because they are provided with better education and job skills. We cannot disregard the fact that some people are morally bad by nature and some people who are psychologically unstable may show a propensity for crime.(3)</p> <p>In conclusion, better education and job training are not the ultimate answer to crime, nor can they replace prison sentences in this regard. It is the combination of both measures that can truly make a difference in the fight against crime.</p>	<p>Việt Nam ở Nhật Bản bị tấn công tình dục là một ví dụ điển hình. Thật là ngây thơ khi mong đợi mọi người tuân theo luật pháp chỉ vì họ được cung cấp giáo dục và kỹ năng làm việc tốt hơn. Chúng ta không thể coi thường thực tế là một số người có bản chất xấu về mặt đạo đức và một số người không ổn định về tâm lý có thể có khuynh hướng phạm tội. (3)</p> <p>Tóm lại, giáo dục tốt hơn và đào tạo việc làm không phải là câu trả lời cuối cùng cho việc giải quyết vấn đề tội phạm, cũng như không thể thay thế án tù trong việc giải quyết vấn đề này. Cần phải có sự kết hợp của cả hai biện pháp thực sự mới có thể tạo ra sự khác biệt trong cuộc chiến chống tội phạm.</p>
--	--

- 1.thay thế án tù _____
- 2.phòng chống tội phạm _____
- 3.quan điểm phiến diện _____
- 4.lý do thuyết phục _____
- 5.nhà tù _____
- 6.lỗi thời _____
- 7.không hợp lý _____
- 8.hiện thân của công lý _____
- 9.lẽ công bằng _____
- 10.thực hiện một hành vi trái pháp luật _____
- 11.tội nhẹ _____
- 12.trọng tội _____
- 13.hình phạt _____
- 14.cảnh hỗn loạn _____
- 15.người vô tội _____
- 16.lời nhắc nhở _____
- 17.hậu quả _____

- 18.việc vi phạm _____
- 19.nâng cao nhận thức của một người _____
- 20.cơ hội việc làm _____
- 21.loại bỏ _____
- 22.xui khiến _____
- 23.tội ác ghê tởm _____
- 24.tai tiếng _____
- 25.tấn công _____
- 26.ngây thơ _____
- 27.coi thường _____
- 28.xấu về mặt đạo đức _____
- 29.không ổn định về tâm lý _____
- 30.câu trả lời cuối cùng _____
- 31.sự kết hợp _____
- 32.biện pháp _____
- 33.cuộc chiến chống tội phạm _____

23.Today food travels from thousands of miles from the farm to the consumer. Some people say that it would be better for the economy & environment if people ate food produced from local farmers. Would the advantages of this idea outweigh the disadvantages? (Đề thi ngày 06/07/2019)

Ngày nay thức ăn di chuyển hàng ngàn dặm từ trang trại đến người tiêu dùng. Một số người nói rằng sẽ tốt hơn cho nền kinh tế và môi trường nếu mọi người ăn thực phẩm được sản xuất từ nông dân địa phương. Liệu những ưu điểm của ý tưởng này có lớn hơn những nhược điểm không? (Đề thi ngày 06/07/2019)

<p>Nowadays, food travels long distances before reaching consumers, and it is therefore believed that consuming locally grown food would bring about a number of economic and environmental benefits. Despite some advantages, I believe that the disadvantages of this idea would be more significant.</p> <p>Consuming locally grown food is advantageous in several ways. First, when produce is purchased and consumed locally, the local economy greatly benefits. More income will be generated for those involved in the food's production, including farmers</p>	<p>Ngày nay, thực phẩm di chuyển rất xa trước khi đến tay người tiêu dùng, và do đó người ta tin rằng việc tiêu thụ thực phẩm sản xuất tại địa phương sẽ mang lại một số và lợi ích môi trường. Mặc dù có một số ưu điểm, tôi tin rằng những nhược điểm của ý tưởng này sẽ đáng kể hơn.</p> <p>Việc tiêu thụ thực phẩm trồng tại địa phương có lợi theo một số cách. Đầu tiên, khi sản xuất được mua và tiêu thụ tại chỗ, nền kinh tế địa phương được hưởng lợi rất nhiều. Thu nhập sẽ được tạo ra thêm cho những</p>
--	---

and growers, which will, in turn, **enhance their standards of living**. Eating locally grown food can also **play a role** in helping to protect the environment. **The transportation** of food around the world **greatly contributes** to global warming due to **the large amount of** carbon emissions produced **during the process**. Eating locally grown produce will help to **reduce the distance** that food travels, helping to reduce the **negative effects** of carbon **emissions** which are **released** from vehicles **during transport**.

In spite of the **mentioned** benefits, I personally feel that the drawbacks need to be **considered** more carefully. For example, if **non-locally grown foods** are purchased less often **on the market**, local people will therefore have fewer opportunities to experience **specialties** and healthy products from **other regions**. Furthermore, if local foods become the more **dominant products**, price **manipulation** by local **merchants** can occur. Several food sellers will make use of this **opportunity** to increase prices to **control** the market in the long term. It will be difficult for people, **especially** lower income **households**, to buy **essential** foods for themselves, causing **adverse impacts** on their health.

In conclusion, I hold the belief that **local food consumption**, despite having economic and environmental **merits**, does more harm

người **tham gia** vào quá trình sản xuất thực phẩm, bao gồm cả nông dân và những người trồng trọt, nhờ đó mà sẽ **nâng cao mức sống của họ**. Ăn thực phẩm trồng tại địa phương cũng có thể **đóng một vai trò** quan trọng trong việc giúp bảo vệ môi trường. **Việc vận chuyển** thực phẩm trên khắp thế giới **góp phần rất lớn vào** sự nóng lên toàn cầu do **lượng lớn** khí thải carbon được tạo ra **trong quá trình này**. Ăn các sản phẩm được trồng tại địa phương sẽ giúp **giảm khoảng cách** mà thực phẩm di chuyển, giúp giảm lượng **khí thải** carbon có **tác động tiêu cực** được **thải ra** từ các phương tiện **trong quá trình vận chuyển**.

Bất chấp những lợi ích **đã nói** ở trên, cá nhân tôi thấy rằng những mặt hạn chế cần phải được **cân nhắc** kỹ lưỡng hơn. Ví dụ: nếu **thực phẩm không trồng tại địa phương** xuất hiện ít thường xuyên hơn **trên thị trường**, người dân địa phương sẽ có ít cơ hội hơn để trải nghiệm **đặc sản** và các sản phẩm tốt cho sức khỏe mà đến từ **các vùng khác**. Hơn nữa, nếu thực phẩm địa phương trở thành **sản phẩm chiếm ưu thế** hơn, việc **thao túng** giá của các **thương gia** địa phương có thể xảy ra. Một số người bán thực phẩm sẽ tận dụng **cơ hội** này để tăng giá nhằm **kiểm soát** thị trường trong dài hạn. Người dân, **đặc biệt là** những **hộ gia đình** có thu nhập thấp sẽ khó mua cho mình những thực phẩm **thiết yếu**, gây **ảnh hưởng xấu** đến sức khỏe.

Tóm lại, tôi tin tưởng rằng **việc tiêu thụ thực phẩm địa phương**, mặc dù có **giá trị** về mặt kinh tế và về môi trường, lại gây hại nhiều

than good to people's culinary experiences and local markets.	hơn là có ích cho trải nghiệm ẩm thực của mọi người và thị trường địa phương.
--	--

1. di chuyển rất xa _____
2. người tiêu dùng _____
3. mang lại _____
4. đáng kể hơn _____
5. thực phẩm trồng tại địa phương _____
6. mua và tiêu thụ tại chỗ _____
7. Thu nhập _____
8. tạo ra _____
9. tham gia _____
10. nâng cao mức sống của họ _____
11. đóng một vai trò _____
12. Việc vận chuyển _____
13. góp phần rất lớn vào _____
14. lượng lớn _____
15. trong quá trình này _____
16. giảm khoảng cách _____
17. khí thải _____
18. tác động tiêu cực _____
19. thải ra _____
20. trong quá trình vận chuyển _____
21. đã nói _____
22. cân nhắc _____
23. thực phẩm không trồng tại địa phương _____
24. trên thị trường _____
25. đặc sản _____
26. các vùng khác _____
27. sản phẩm chiếm ưu thế _____
28. thao túng _____
29. thương gia _____
30. cơ hội _____
31. kiểm soát _____
32. đặc biệt là _____
33. hộ gia đình _____
34. thiết yếu _____
35. ảnh hưởng xấu _____

36.việc tiêu thụ thực phẩm địa phương_____

37.giá trị_____

38.trải nghiệm ẩm thực_____

24.It has been said that people who read for pleasure have more developed imaginations and better language skills than people who prefer to watch TV. Do you agree or disagree? (Đề thi ngày 18/07/2019)

Người ta nói rằng những người đọc sách để giải trí có trí tưởng tượng phát triển hơn và kỹ năng ngôn ngữ tốt hơn những người thích xem TV. Bạn đồng ý hay không đồng ý? (Đề thi ngày 18/07/2019)

Some people think that reading for **pleasure** increases people's **imagination** and **language skills** more than watching TV does.

Personally, I totally agree with this view and will **analyse** the reasons in the following essay.

Reading for **enjoyment** can help people to develop their imagination and improve their language skills in many ways. Firstly, while watching television is said to be more of a **passive activity**, reading is considered to be **an active form of learning**. Reading **stimulates** people's brains more as they have to use their imagination to **visualise** the **characters** and **plot** of the story, and this helps to further develop their **imaginative thinking skills**. Secondly, language skills can also be improved from reading. By reading **regularly**, people can **expand** their vocabulary and learn different **grammatical structures** and how to use them **effectively**.

Watching TV, on the other hand, does little to **enhance** people's imagination and

Một số người nghĩ rằng đọc sách để **giải trí** giúp tăng **trí tưởng tượng** và **kỹ năng ngôn ngữ** của con người hơn là xem TV. **Cá nhân tôi** hoàn toàn đồng ý với quan điểm này và sẽ **phân tích** lý do trong bài luận sau.

Đọc sách để **thưởng thức** có thể giúp mọi người phát triển trí tưởng tượng và cải thiện kỹ năng ngôn ngữ của họ theo nhiều cách. Thứ nhất, trong khi xem truyền hình được cho là một **hoạt động thụ động**, thì đọc sách được coi là **một hình thức học tập chủ động** hơn. Đọc sách **kích thích** não bộ của mọi người nhiều hơn vì họ phải sử dụng trí tưởng tượng của mình để **hình dung** các **nhân vật** và **tình tiết** của câu chuyện và điều này giúp phát triển hơn nữa **kỹ năng tư duy giàu trí tưởng tượng** của họ. Thứ hai, kỹ năng ngôn ngữ cũng có thể được cải thiện từ việc đọc. Bằng cách đọc **thường xuyên**, mọi người có thể **mở rộng** vốn từ vựng của mình và học các **cấu trúc ngữ pháp** khác nhau và cách sử dụng chúng **một cách hiệu quả**.

<p>language skills. While reading, people have plenty of time to read the text and visualise the content of the story. However, when watching TV, viewers use their imagination very little, as they can see the images on the screen. Furthermore, the dialogue of the story or movie is usually spoken at a fast pace, which does not give viewers much time to comprehend what is being said, let alone learning anything new. Finally, television is full of advertisements these days and therefore distracts viewers from what they are watching. This makes it even more difficult for people to absorb information that might enhance their language skills.</p> <p>In conclusion, I believe that reading books is a more efficient way for people to enhance their imagination and language skills, while watching TV is simply more of a source of entertainment.</p>	<p>Mặt khác, xem TV không giúp tăng cường trí tưởng tượng của mọi người và kỹ năng ngôn ngữ. Trong khi đọc, mọi người có nhiều thời gian để đọc văn bản và hình dung nội dung của câu chuyện. Tuy nhiên, khi xem TV, người xem vận dụng trí tưởng tượng rất ít, vì họ có thể nhìn thấy hình ảnh trên màn hình. Hơn nữa, cuộc đối thoại của câu chuyện hoặc bộ phim thường được nói với tốc độ nhanh, không cho người xem nhiều thời gian để hiểu những gì đang được nói, chứ chưa nói đến việc học được bất cứ điều gì mới. Cuối cùng, truyền hình những ngày này tràn ngập quảng cáo và do đó khiến người xem mất tập trung khỏi những gì họ đang có xem. Điều này khiến mọi người càng khó tiếp thu thông tin mà có thể nâng cao kỹ năng ngôn ngữ của họ.</p> <p>Tóm lại, tôi tin rằng đọc sách là một cách hiệu quả hơn để mọi người nâng cao trí tưởng tượng và kỹ năng ngôn ngữ của họ, trong khi xem TV chỉ đơn giản là một nguồn giải trí.</p>
--	---

- 1.giải trí _____
- 2.trí tưởng tượng _____
- 3.kỹ năng ngôn ngữ _____
- 4.Cá nhân tôi _____
- 5.phân tích _____
- 6.thưởng thức _____
- 7.hoạt động thụ động _____
- 8.một hình thức học tập chủ động _____
- 9.kích thích _____
- 10.hình dung _____
- 11.nhân vật _____

12. tình tiết _____
13. kỹ năng tư duy giàu trí tưởng tượng _____
14. thường xuyên _____
15. mở rộng _____
16. cấu trúc ngữ pháp _____
17. một cách hiệu quả _____
18. tăng cường _____
19. có nhiều thời gian _____
20. hình dung nội dung _____
21. Hơn nữa _____
22. cuộc đối thoại _____
23. tốc độ nhanh _____
24. hiểu _____
25. chứ chưa nói đến _____
26. quảng cáo _____
27. mất tập trung _____
28. tiếp thu thông tin _____
29. nâng cao _____
30. cách hiệu quả _____
31. một nguồn giải trí _____

25. The tendency of news reports in the media to focus more on problems and emergencies rather than on positive developments is harmful to the individuals and the society as a whole. To what extent do you agree or disagree? (Đề thi ngày 20/07/2019)

Xu hướng đưa tin trên các phương tiện truyền thông tập trung nhiều hơn vào các vấn đề và tình huống khẩn cấp hơn là vào các diễn biến tích cực có hại cho cá nhân và toàn xã hội. Tới mức độ nào bạn đồng ý hay không đồng ý? (Đề thi ngày 20/07/2019)

<p>It is believed by some that mainstream media channels focus most of their attention on the problems and urgent issues in society rather than on positive news, and this trend is harmful to people. I partly agree with this idea because this tendency has both positive and negative impacts.</p> <p>On the one hand, a higher frequency of news stories focusing on negative aspects of society can have detrimental effects on people's mental state. For example, news</p>	<p>Một số người cho rằng các kênh truyền thông chính thống tập trung phần lớn sự chú ý vào những vấn đề nan giải, bức xúc trong xã hội hơn là những tin tức tích cực, và xu hướng này có hại cho con người. Tôi đồng ý một phần với ý kiến này vì xu hướng này có cả tác động tích cực và tiêu cực.</p> <p>Mặt khác, tần suất tin bài tập trung vào các khía cạnh tiêu cực của xã hội cao hơn có thể có những tác động bất lợi lên trạng thái tinh thần của con người. Ví dụ, tin tức về khủng bố và chiến tranh đã trở nên phổ biến trên</p>
--	---

about **terrorism and war** has become so **common** in the media that some people may **hesitate** to travel abroad **for fear** of a **terrorist attack**. Secondly, it can also lead people to **misunderstand** many aspects within society. For example, many **tabloids** have always focused on **exploiting** the **scandals** of **celebrities**, which can mislead **the public** into believing in the **flaws** of the Vietnamese showbiz. However, in **reality**, it is an industry where many people are **contributing many great values** to society.

On the other hand, **the focus** on negative **issues** rather than positive developments is **advantageous** in some way. Firstly, the media is an **effective** way to **disseminate** information, to even the most **remote places**, and **this** can help to bring people **together** in order to **solve** serious problems. Secondly, it can help to **raise awareness amongst citizens**. The more negative stories **appear** in the media, the higher **chance** that people will become aware of those problems and take action towards a solution. For instance, news about **cancer** has now become a **common topic** in the media, and as a result, a large number of people have **switched** to a healthier lifestyle.

In conclusion, there are **legitimate reasons** for the media to **report** on all issues, although **the accompanying negative impacts** need to be **considered**.

các phương tiện truyền thông đến mức một số người có thể **ngại (lưỡng lự)** đi du lịch nước ngoài **vì sợ bị tấn công khủng bố**. Thứ hai, nó cũng có thể khiến mọi người **hiểu sai** về nhiều khía cạnh trong xã hội. Chẳng hạn, nhiều tờ **báo lá cải** luôn tập trung **khai thác** các **vụ bê bối** của **người nổi tiếng**, điều này có thể khiến **công chúng** hiểu sai về những **thiếu sót** của showbiz Việt. Tuy nhiên, trên **thực tế**, đó là một ngành mà nhiều người đang **đóng góp nhiều giá trị to lớn** cho xã hội.

Mặt khác, **việc tập trung** vào các **vấn đề** tiêu cực hơn là những phát triển tích cực là **có lợi** về một số mặt. Thứ nhất, phương tiện truyền thông là một cách **hiệu quả** để **phổ biến** thông tin đến cả những **nơi xa xôi** nhất và **điều này** có thể giúp gắn kết mọi người lại **với nhau** để **giải quyết** các vấn đề nghiêm trọng. Thứ hai, nó có thể giúp **nâng cao nhận thức của các công dân**. Càng nhiều câu chuyện tiêu cực **xuất hiện** trên các phương tiện truyền thông thì mọi người sẽ có càng nhiều **cơ hội** sẽ nhận thức được những vấn đề đó và đưa ra giải pháp. Ví dụ, tin tức về **ung thư** hiện đã trở thành một **chủ đề phổ biến** trên các phương tiện truyền thông, và kết quả là một số lượng lớn người đã **chuyển sang** lối sống lành mạnh hơn.

Tóm lại, có những **lý do chính đáng** để các phương tiện truyền thông **đưa tin** về mọi vấn đề, mặc dù những **tác động tiêu cực đi kèm** cần được **xem xét**.

- 1.các kênh truyền thông chính thống _____
- 2.sự chú ý _____
- 3.hơn là _____
- 4.có hại _____
- 5.xu hướng _____
- 6.tác động _____
- 7.tần suất _____
- 8.khía cạnh _____
- 9.tác động bất lợi _____
- 10.trạng thái tinh thần _____
- 11.khủng bố và chiến tranh _____
- 12.phổ biến _____
- 13.ngại (lưỡng lự) _____
- 14.vì sợ _____
- 15.tấn công khủng bố _____
- 16.hiếu sai _____
- 17.báo lá cải _____
- 18.khai thác _____
- 19.vụ bê bối _____
- 20.người nổi tiếng _____
- 21.công chúng _____
- 22.thiếu sót _____
- 23.thực tế _____
- 24.đóng góp nhiều giá trị to lớn _____
- 25.việc tập trung _____
- 26.vấn đề _____
- 27.có lợi _____
- 28.hiệu quả _____
- 29.phổ biến _____
- 30.nơi xa xôi _____
- 31.điều này _____
- 32.với nhau _____
- 33.giải quyết _____
- 34.nâng cao nhận thức của các công dân _____
- 35.xuất hiện _____
- 36.cơ hội _____
- 37.ung thư _____
- 38.chủ đề phổ biến _____
- 39.chuyển sang _____
- 40.lý do chính đáng _____

41. đưa tin _____
42. tác động tiêu cực đi kèm _____
43. xem xét _____

26. Students should be taught academic knowledge so that they can pass exams, and skills such as cooking or dressing should not be taught. To what extent do you agree/disagree? (Đề thi ngày 27/07/2019)

Học sinh nên được dạy kiến thức hàn lâm để có thể vượt qua các kỳ thi, và không nên dạy các kỹ năng như nấu ăn hay mặc quần áo. Bạn đồng ý / không đồng ý ở mức độ nào? (Đề thi ngày 27/07/2019)

<p>Some people hold a belief that schools should be a place where students study academic subjects to pass examinations rather than learn skills such as dressing and cooking. In my opinion, despite the significance of academic study and exams, students should also be taught fundamental life skills.</p> <p>On the one hand, studying academic knowledge is vital for students in many ways. First, examination results are essential for students' academic record. With good results, they will have an advantage in the national high school exams in which their academic performance after many years of study is considered. Second, academic subjects equip students with fundamental knowledge that will be used in tertiary education. For example, most undergraduates in Vietnam are supposed to pass subjects, such as Microeconomics and Advanced Mathematics, which are comprised of mathematical knowledge taught at high school. Without a deep understanding, students may fail the final exams and have to study these subjects</p>	<p>Một số người tin rằng trường học nên là nơi học sinh học các môn học thuật để vượt qua các kỳ thi hơn là học các kỹ năng như là mặc quần áo và nấu ăn. Theo tôi, bất chấp sự quan trọng của việc học tập và thi cử, học sinh cũng cần được dạy các kỹ năng sống cơ bản.</p> <p>Một mặt, việc nghiên cứu kiến thức học thuật có ý nghĩa sống còn đối với học sinh về nhiều mặt. Đầu tiên, kết quả kiểm tra rất cần thiết cho hồ sơ học tập của học sinh. Với kết quả tốt, các em sẽ có lợi thế hơn trong kỳ thi THPT quốc gia mà trong đó kết quả học tập sau nhiều năm học được xem xét (đánh giá). Thứ hai, các môn học học thuật trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng mà sẽ được sử dụng trong giáo dục đại học. Ví dụ, hầu hết sinh viên đại học ở Việt Nam phải vượt qua các môn học, chẳng hạn như kinh tế vi mô và Toán cao cấp, mà bao gồm các kiến thức toán học đã dạy ở trường phổ thông. Nếu không có sự hiểu biết sâu sắc, học sinh có thể trượt thi cuối kỳ và phải học lại các môn này, vừa tốn thời gian vừa tốn kém tiền bạc.</p>
--	--

again, which is **time-consuming and costly**.

However, there are several reasons why students still need to learn **practical skills**. For instance, when college students **live far from family**, life skills such as cooking will be **helpful** since students will be able to prepare **healthy** and affordable meals on their own **instead of** eating out at restaurants. **Attending** skill building classes at school is also an effective way for students to **unwind** after many hours of studying **academic** subjects. Through **a wide range of** activities, students are able to relax and as a result **perform better in exams**.

In conclusion, I disagree that students should only study academic subjects because both academic knowledge and practical skills are **equally important** and should be taught at school.

Tuy nhiên, có một số lý do tại sao sinh viên vẫn cần học **các kỹ năng thực hành**. Đối với Ví dụ, khi sinh viên đại học **sống xa gia đình**, các kỹ năng sống như nấu ăn sẽ **hữu ích** vì học sinh sẽ có thể tự mình chuẩn bị những bữa ăn **lành mạnh** và hợp túi tiền **thay vì** đi ăn ở nhà hàng. **Việc tham dự** các lớp xây dựng kỹ năng ở trường cũng là một cách hiệu quả để học sinh **thư giãn** sau nhiều giờ học tập các môn học có nội dung **học thuật**. Thông qua **một loạt** các hoạt động, học sinh có thể thư giãn và kết quả là học sinh **đạt kết quả tốt hơn trong các kỳ thi**.

Tóm lại, tôi không đồng ý rằng sinh viên chỉ nên học các môn học thuật vì cả kiến thức học thuật và kỹ năng thực hành **đều quan trọng như nhau** và cần dạy ở trường.

- 1.các môn học thuật _____
- 2.hơn là _____
- 3.như là _____
- 4.sự quan trọng _____
- 5.kỹ năng sống cơ bản _____
- 6.kiến thức học thuật _____
- 7.ý nghĩa sống _____
- 8.kết quả kiểm tra _____
- 9.cần thiết _____
- 10.hồ sơ học tập _____
- 11.kết quả tốt _____

12. lợi thế _____
13. mà trong đó _____
14. xem xét _____
15. trang bị _____
16. kiến thức nền tảng _____
17. giáo dục đại học _____
18. sinh viên đại học _____
19. bao gồm _____
20. trượt thi cuối kỳ _____
21. vừa tốn thời gian vừa tốn kém tiền bạc _____
22. các kỹ năng thực hành _____
23. sống xa gia đình _____
24. hữu ích _____
25. lành mạnh _____
26. thay vì _____
27. Việc tham dự _____
28. thư giãn _____
29. học thuật _____
30. một loạt _____
31. đạt kết quả tốt hơn trong các kỳ thi _____
32. đều quan trọng như nhau _____

27. In many countries, the costs of living are rising. What are the effects of this on individuals and society? Suggest solutions to this problem. (Đề thi ngày 01/08/2019)

Ở nhiều nước, chi phí sinh hoạt đang tăng cao. Tác động của điều này đối với cá nhân và xã hội là gì? Đề xuất giải pháp cho vấn đề này. (Đề thi ngày 01/08/2019)

<p>These days, many people around the world are struggling to deal with rising living costs. The following essay will outline some of the effects of this issue, and some possible solutions.</p>	<p>Ngày nay, nhiều người trên khắp thế giới đang phải vật lộn để đối phó với chi phí sinh hoạt tăng cao. Bài tiểu luận sau đây sẽ nêu ra một số hậu quả của vấn đề này và một số giải pháp khả thi.</p>
<p>Higher living costs are affecting both individuals and society in a number of ways. On an individual level, many people, particularly those living in big cities these days, cannot keep up with the rising costs of</p>	<p>Chi phí sinh hoạt cao hơn đang gây ảnh hưởng đến cả cá nhân và xã hội theo một số cách. Ở cấp độ cá nhân, ngày nay, nhiều người, đặc biệt là những người sống ở những khu vực lớn, không thể theo kịp với chi phí sinh hoạt tăng cao và do đó phải làm nhiều</p>

living and therefore have to have more than one job **in order to make ends meet**. As a result, these people **barely** have any time left for **leisure activities** and could even be **more prone to** negative medical conditions like **depression or anxiety disorder**. On a societal level, rising living costs can cause people with **financial problems** to turn to **crime** in order to make more money. For example, in some Asian countries where the **monthly salary** of a police officer is very low, many of them turn to **corruption** to make enough money.

Although rising living costs **pose serious problems** in many places, there are a number of solutions that could be **implemented** to help **tackle** this issue. Firstly, individuals need to learn how to **budget their income** more effectively, and be careful not to waste money. By **adhering to a strict budget**, people will be able to pay their **bills** and save money to **cover other expenses**. On the other hand, governments should **enact laws** to **ensure** that citizens receive minimum wages that are enough to cover rising **living expenses**. Lastly, governments can **create** more jobs, particularly in big cities where living costs are much higher.

In conclusion, although many people around the world are **finding it difficult to cope with** rising living costs, there are a number of solutions that may help to **mitigate** the problem.

hơn một công việc **để kiếm sống qua ngày**. Do đó, những người này **hầu như không** còn thời gian các **hoạt động giải trí** và thậm chí có thể **đễ bị** các tình trạng y tế tiêu cực như **trầm cảm hoặc rối loạn lo âu**. Ở cấp độ xã hội, chi phí sinh hoạt tăng cao có thể khiến những người có **vấn đề tài chính** chuyển sang **phạm tội** để kiếm nhiều tiền hơn. Ví dụ, ở một số nước châu Á, nơi **lương hàng tháng** của cảnh sát rất thấp, nhiều người trong số họ chuyển sang **tham nhũng** để kiếm đủ tiền.

Mặc dù chi phí sinh hoạt tăng cao **gây ra những vấn đề nghiêm trọng** ở nhiều nơi, nhưng có một số giải pháp có thể được **thực hiện** để giúp **giải quyết** vấn đề này. Thứ nhất, các cá nhân cần học cách **lập ngân sách thu nhập** của mình một cách hiệu quả hơn và cẩn thận để không lãng phí tiền. Bằng cách **tuân thủ ngân sách chặt chẽ**, mọi người sẽ có thể thanh toán các **hóa đơn** và tiết kiệm tiền để **trang trải các chi phí khác**. Mặt khác, các chính phủ nên **bán hành luật** để **đảm bảo** rằng công dân nhận được mức lương tối thiểu đủ để trang trải **chi phí sinh hoạt** ngày càng tăng. Cuối cùng, các chính phủ có thể **tạo ra** nhiều việc làm hơn, đặc biệt là ở những nơi có chi phí sinh hoạt cao hơn.

Kết luận, mặc dù nhiều người dân trên khắp thế giới **đang cảm thấy khó khăn để đối phó với** chi phí sinh hoạt tăng cao, có một số giải pháp có thể giúp **giảm thiểu** vấn đề.

- 1.vật lộn _____
- 2.chi phí sinh hoạt tăng cao _____
- 3.nêu ra _____
- 4.hậu quả _____
- 5.giải pháp khả thi _____
- 6.đang gây ảnh hưởng _____
- 7.đặc biệt là _____
- 8.theo kịp _____
- 9.để kiếm sống qua ngày _____
- 10.hầu như không _____
- 11.hoạt động giải trí _____
- 12.dễ bị _____
- 13.trầm cảm hoặc rối loạn lo âu _____
- 14.vấn đề tài chính _____
- 15.phạm tội _____
- 16.lương hàng tháng _____
- 17.tham nhũng _____
- 18.gây ra những vấn đề nghiêm trọng _____
- 19.thực hiện _____
- 20.giải quyết _____
- 21.lập ngân sách thu nhập _____
- 22.tuân thủ ngân sách chặt chẽ _____
- 23.hóa đơn _____
- 24.trang trải các chi phí khác _____
- 25.ban hành luật _____
- 26.đảm bảo _____
- 27.chi phí sinh hoạt _____
- 28.tạo ra _____
- 29.đang cảm thấy khó khăn để đối phó với _____
- 30.giảm thiểu _____

28. Some people think that zoos are all cruel and should be shut down. Others however believe that zoos can be useful in protecting wild animals. Discuss both opinions and give your own opinion. (Đề thi ngày 10/08/2019)

Một số người cho rằng các vườn thú đều tàn ác và nên đóng cửa. Tuy nhiên, những người khác tin rằng vườn thú có thể hữu ích trong việc bảo vệ động vật hoang dã. Thảo luận cả hai ý kiến và đưa ra ý kiến của riêng bạn. (Đề thi ngày 10/08/2019)

While some people believe that zoos play an important role in protecting wild animals,	Trong khi một số người tin rằng vườn thú đóng một vai trò quan trọng trong việc bảo
--	--

others feel that keeping animals **locked up** in such places is **cruel** and unnecessary. Personally, I agree with the idea that animals should not be kept in zoos and that zoos should be shut down.

On the one hand, many people feel that zoos are useful in **some regards**. Firstly, zoos can help to **preserve endangered animals** by keeping them safe from **poachers and other threats**, such as **habitat destruction** and the **spread of urbanisation**. Some zoos also run **breeding** programs in order to try to increase the numbers of some endangered species to help them **avoid extinction**. Secondly, by keeping animals in zoos, people can learn and understand more about them and **this** can help to **raise awareness** amongst the public in order to help **preserve certain species**.

However, while the **abovementioned** ideas may be true to **a certain extent**, I believe that zoos are **unnecessary** for the following reasons. To begin with, zoos can only hold small numbers of animals and therefore cannot protect **the large majority of species** from being **hunted** or their **habitats** from being destroyed. I believe it is the **responsibility** of each government to create and **fund conservation programs** that stop **the destruction of the habitats** of endangered species **so that** animals can live in their natural state **rather than** be locked up in **cages** for their entire life. Furthermore, in many zoos, animals are being **mistreated** as they **are often provided with insufficient food** and medical

vệ động vật **hoang dã**, những người khác cảm thấy rằng việc **nhốt** động vật ở những nơi như vậy là **tàn nhẫn** và không cần thiết. Cá nhân tôi đồng ý với ý kiến rằng không nên nuôi động vật trong vườn thú và những vườn thú nên được đóng cửa.

Một mặt, nhiều người cảm thấy vườn thú có ích về **một số mặt nào đó**. Thứ nhất, các vườn thú có thể giúp **bảo tồn các loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng** bằng cách giữ chúng an toàn trước những **kẻ săn trộm và các mối đe dọa khác**, chẳng hạn như **phá hủy môi trường sống** và **sự lan rộng của đô thị hóa**. Một số vườn thú cũng thực hiện các chương trình **nhân giống** để cố gắng gia tăng số lượng của một số loài có nguy cơ tuyệt chủng để giúp chúng **tránh bị tuyệt chủng**. Thứ hai, bằng cách nuôi nhốt động vật trong vườn thú, mọi người có thể tìm hiểu thêm về chúng và **điều này** có thể giúp **nâng cao nhận thức** của công chúng nhằm giúp **bảo tồn một số loài nhất định**.

Tuy nhiên, trong khi những ý tưởng **được đề cập ở trên** có thể đúng ở **một mức độ nhất định**, tôi tin rằng vườn thú là **không cần thiết** vì những lý do sau đây. Đầu tiên, các vườn thú chỉ có thể chứa những số lượng động vật nhất định và do đó không thể bảo vệ **phần lớn các loài** khỏi bị **săn bắt** hoặc **môi trường sống** của chúng bị phá hủy. Tôi tin rằng mỗi chính phủ phải có **trách nhiệm** tạo ra và **tài trợ cho các chương trình bảo tồn** nhằm ngăn chặn **việc phá hủy môi trường sống** của các loài có nguy cơ tuyệt chủng **để** động vật có thể sống trong trạng thái tự nhiên của chúng **thay vì** bị nhốt trong **lồng** suốt đời. Hơn nữa, tại nhiều vườn thú, động vật bị

<p>care, which has so far caused many animals in zoos to die because of starvation and diseases.</p> <p>In conclusion, though some zoos may have some positive impacts on the conservation of some certain animal species, overall, I think they are cruel places and do more harm than good.</p>	<p>ngược đãi vì chúng thường không được cung cấp đủ thức ăn và dịch vụ chăm sóc y tế, điều này đã khiến nhiều động vật trong vườn thú chết vì đói và bệnh tật.</p> <p>Tóm lại, mặc dù một số vườn thú có thể có một số tác động tích cực đến việc bảo tồn một số loài động vật nhất định, nhìn chung, tôi nghĩ chúng là những nơi độc ác và gây hại nhiều hơn.</p>
---	--

1. đóng một vai trò quan trọng _____
2. hoang dã _____
3. tàn nhẫn _____
4. một số mặt nào đó _____
5. bảo tồn các loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng _____
6. kẻ săn trộm và các mối đe dọa khác _____
7. phá hủy môi trường sống _____
8. sự lan rộng của đô thị hóa _____
9. nhân giống _____
10. tránh bị tuyệt chủng _____
11. điều này _____
12. nâng cao nhận thức _____
13. bảo tồn một số loài nhất định _____
14. được đề cập ở trên _____
15. một mức độ nhất định _____
16. không cần thiết _____
17. phần lớn các loài _____
18. săn bắt _____
19. môi trường sống _____
20. trách nhiệm _____
21. tài trợ cho các chương trình bảo tồn _____
22. việc phá hủy môi trường sống _____
23. để _____
24. thay vì _____
25. lòng _____

26. ngược đãi _____
27. không được cung cấp đủ thức ăn _____
28. đói và bệnh tật _____
29. việc bảo tồn _____
30. nhất định _____
31. nơi độc ác _____

29. Some people feel that manufacturers and supermarkets have the responsibility to reduce the amount of packaging of goods. Others argue that customers should avoid buying goods with a lot of packaging. Discuss both views and give your opinion. (Đề thi ngày 17/08/2019)

Một số người cảm thấy rằng các nhà sản xuất và siêu thị có trách nhiệm giảm số lượng bao bì đóng gói hàng hóa. Những người khác cho rằng khách hàng nên tránh mua hàng hóa có nhiều bao bì. Thảo luận cả hai quan điểm và đưa ra ý kiến của bạn. (Đề thi ngày 17/08/2019)

<p>While some people think that it is the responsibility of producers and suppliers to reduce product packaging, others feel that the responsibility lies with consumers. This essay will analyse both sides of the argument.</p> <p>On one hand, I believe that companies do have a significant responsibility to limit the amount of packaging that they package their products in. One reason for this is that many consumers have very little awareness about the negative impacts that the excessive amounts of product packaging are having on the environment; therefore, manufacturers and supermarkets need to minimise the amount of plastic packaging that is used to store and sell their products, or preferably use only biodegradable, recyclable, or environmentally friendly materials. In addition, many people cannot afford to be selective about which products they buy, which is a further reason why all companies need to be more responsible.</p>	<p>Trong khi một số người cho rằng nhà sản xuất và nhà cung cấp cần có trách nhiệm trong việc giảm bớt bao bì đóng gói sản phẩm, thì những người khác lại cho rằng trách nhiệm này thuộc về người tiêu dùng. Bài luận này sẽ phân tích cả hai mặt của cuộc tranh luận.</p> <p>Một mặt, tôi tin rằng các công ty có trách nhiệm hạn chế số lượng bao bì mà họ sử dụng để đóng gói sản phẩm của mình. Một lý do cho điều này là rằng nhiều người tiêu dùng có rất ít nhận thức về các tác động tiêu cực mà việc có quá nhiều bao bì đóng gói sản phẩm gây ra cho môi trường; vì thế, các nhà sản xuất và siêu thị cần giảm thiểu số lượng bao bì nhựa được sử dụng để chứa đựng và bán các sản phẩm của họ, hoặc tốt nhất là chỉ sử dụng các vật liệu có thể phân hủy sinh học, có thể tái chế hoặc thân thiện với môi trường. Ngoài ra, nhiều người không thể đủ khả năng chọn lựa sản phẩm mà họ mua, đó là một lý do nữa khiến tất cả các công ty cần có trách nhiệm hơn.</p>
--	---

On the other hand, individuals also have a responsibility to protect the environment from further **destruction and pollution** by limiting their **consumption** of products that are packaged in **non-biodegradable materials**. By **boycoting** certain products from companies who are not being **environmentally responsible**, consumers **can put pressure on** these companies to change their **attitude** towards the materials that they use to package their products. As a result, companies will be **forced** to act more environmentally responsible **by changing** and reducing product packaging. Consumers have the power to **bring about change**, but must act together in order for it to happen.

In conclusion, companies and individuals both need to **take responsibility** for the amount of packaging that is used to **package goods**. The government also needs to **play a significant role** in this issue **by creating and enforcing** laws that companies must **adhere to** with regards to plastic packaging, and by educating individuals about the environmental destruction and pollution caused by **packaging waste**.

Mặt khác, các cá nhân cũng cần có trách nhiệm bảo vệ môi trường khỏi **sự tàn phá và ô nhiễm** hơn nữa bằng cách hạn chế **tiêu thụ** các sản phẩm được đóng gói bằng **vật liệu không phân hủy sinh học**. Bằng cách **tẩy chay** các sản phẩm nhất định từ các công ty không có **trách nhiệm với môi trường**, người tiêu dùng có thể **gây áp lực cho** các công ty này để thay đổi **thái độ** của họ đối với các vật liệu mà họ sử dụng để đóng gói sản phẩm. Do đó, các công ty sẽ bị **buộc** phải hành động có trách nhiệm hơn với môi trường **bằng cách thay đổi** và giảm bớt bao bì sản phẩm. Người tiêu dùng có quyền lực để **mang lại sự thay đổi**, nhưng phải cùng nhau hành động để điều đó xảy ra.

Tóm lại, cả công ty và cá nhân đều cần phải **chịu trách nhiệm** về lượng bao bì được sử dụng để **đóng gói hàng hóa**. Chính phủ cũng cần **đóng một vai trò quan trọng** trong vấn đề này **bằng cách tạo ra và thực thi** các luật mà các công ty phải **tuân thủ** liên quan đến bao bì nhựa và bằng cách giáo dục các cá nhân về sự tàn phá môi trường và ô nhiễm do **chất thải bao bì**.

1. nhà cung cấp _____
2. trách nhiệm _____
3. bớt bao bì đóng gói _____
4. người tiêu dùng _____
5. phân tích _____
6. cuộc tranh luận _____
7. hạn chế _____
8. đóng gói _____

9. người tiêu dùng _____
10. ít nhận thức _____
11. việc có quá nhiều bao bì đóng gói _____
12. môi trường _____
13. nhà sản xuất _____
14. giảm thiểu _____
15. chứa _____
16. có thể phân hủy sinh học, có thể tái chế hoặc thân thiện với môi trường _____
- _____
17. đủ khả năng _____
18. sự tàn phá và ô nhiễm _____
19. tiêu thụ _____
20. vật liệu không phân hủy sinh học _____
21. tẩy chay _____
22. trách nhiệm với môi trường _____
23. gây áp lực cho _____
24. thái độ _____
25. buộc _____
26. bằng cách thay đổi _____
27. mang lại sự thay đổi _____
28. chịu trách nhiệm _____
29. đóng gói hàng hóa _____
30. đóng một vai trò quan trọng _____
31. bằng cách tạo ra và thực thi _____
32. tuân thủ _____
33. chất thải bao bì _____

30. Environmental protection should be the responsibility of politicians, not individuals as individuals can do too little. To what extent do you agree or disagree? (Đề thi ngày 24/08/2019)

Bảo vệ môi trường nên là trách nhiệm của các chính trị gia chứ không phải cá nhân vì cá nhân mà làm được quá ít. Tới mức độ nào bạn đồng ý hay không đồng ý? (Đề thi ngày 24/08/2019)

Some people think that politicians should be responsible for protecting the environment as there is nothing much that individuals can do about this problem. In my opinion, the responsibility to protect the environment should not fall upon politicians alone	Một số người cho rằng các chính trị gia nên có trách nhiệm bảo vệ môi trường vì người dân thường không thể làm được gì nhiều về vấn đề này. Theo ý kiến của tôi, trách nhiệm bảo vệ môi trường không nên chỉ thuộc về
--	--

because **ordinary citizens** can make a **significant contribution**.

Firstly, politicians can **urge** the government to **impose** new laws **against** actions that **damage** the environment. For instance, one of the **major factors** leading to **environmental pollution** is the **overuse** of plastic products, **like** bottles and bags, **and this** can be stopped if the government **issues an official ban** on all companies from using plastic packaging. **In addition**, the rate of **deforestation** can also be reduced if **high-ranking bureaucrats** agree to **impose strict punishments**, such as long-term **imprisonment** and **heavy fines**, on those who cut down trees **illegally**. However, besides **introducing and enforcing** new laws and **regulations**, I **doubt** that there is **any further action** that politicians can take to protect the environment.

On the other hand, I believe that ordinary people, through small, everyday actions, can also greatly **contribute** to protecting the environment. First, citizens in many countries, like the Netherlands, have now **shifted** towards using bicycles and **subway trains** for their daily travel **instead of** cars, which has so far helped **reduce a tremendous amount** of CO2 **released into the air**, and improved air quality. Second, the problem of **polluted oceans** has also been **tackled** in many places **thanks to** groups of young people who **voluntarily spend their time** cleaning up beaches, or even **diving** into water **to pick up trash**. For example, many students in Nha Trang, **a coastal city of** Vietnam, spent nearly their **whole summer**

các chính trị gia bởi vì **những công dân bình thường** có thể có những **đóng góp đáng kể**.

Thứ nhất, các chính trị gia có thể **thúc giục** chính phủ **áp đặt** luật mới để **chống lại** các hành động **gây hại** môi trường. Ví dụ, một trong những **yếu tố chính** dẫn đến **ô nhiễm môi trường** là **việc sử dụng quá mức** các sản phẩm nhựa, **như** chai lọ và túi xách, **và điều này** có thể dừng lại nếu chính phủ **ban hành lệnh cấm chính thức** đối với tất cả các công ty sử dụng bao bì nhựa. **Ngoài ra**, tỷ lệ **phá rừng** cũng có thể giảm nếu **các quan chức cấp cao** đồng ý **đưa ra các hình phạt nghiêm khắc**, chẳng hạn như **phạt tù** dài hạn và **phạt nặng**, đối với những người chặt cây **trái phép**. Tuy nhiên, bên cạnh việc **ban hành và thực thi** các luật và **quy định** mới, tôi **ngghi ngờ** rằng có **bất kỳ hành động nào khác nữa** mà các chính trị gia có thể thực hiện để bảo vệ môi trường.

Mặt khác, tôi tin rằng những người bình thường, thông qua những hành động nhỏ hàng ngày, cũng có thể **góp phần** rất lớn vào việc bảo vệ môi trường. Thứ nhất, công dân ở nhiều quốc gia, như Hà Lan, hiện đã **chuyển sang** sử dụng xe đạp và **tàu điện ngầm** để việc đi lại hàng ngày của họ **thay vì** ô tô, điều này đã giúp **giảm đáng kể** lượng CO2 **thải vào không khí** và cải thiện chất lượng không khí. Thứ hai, vấn đề **ô nhiễm đại dương** cũng đã được **giải quyết** ở nhiều nơi **nhờ** các nhóm thanh niên **tự nguyện dành thời gian của họ** để dọn dẹp các bãi biển, hoặc thậm chí **lặn** xuống nước **để nhặt rác**. Ví dụ, nhiều học sinh ở Nha Trang, **thành phố biển** Việt Nam, đã dành **cả kỳ nghỉ hè** của họ vào năm 2018

<p>holiday in 2018 keeping the beaches of their hometown clean by collecting all the trash from tourists, and even banned Chinese people from entering certain areas to prevent them from littering.</p> <p>In conclusion, I hold the view that politicians alone cannot deal with all environmental problems, and therefore individuals should also make a contribution to protecting our environment.</p>	<p>để giữ cho các bãi biển của quê hương họ sạch sẽ bằng cách thu gom tất cả rác từ khách du lịch, và thậm chí cấm người Trung Quốc vào một số khu vực nhất định để ngăn họ xả rác.</p> <p>Tóm lại, tôi giữ quan điểm rằng một mình các chính trị gia không thể đối phó với tất cả các vấn đề, và do đó các cá nhân cũng nên đóng góp vào việc bảo vệ Môi trường.</p>
---	--

- 1.các chính trị gia _____
- 2.vì _____
- 3.bảo vệ môi trường _____
- 4.những công dân bình thường _____
- 5.đóng góp đáng kể _____
- 6.thúc giục _____
- 7.áp đặt _____
- 8.chống lại _____
- 9.gây hại _____
- 10.yếu tố chính _____
- 11.ô nhiễm môi trường _____
- 12.việc sử dụng quá mức _____
- 13.như _____
- 14.và điều này _____
- 15.ban hành lệnh cấm chính thức _____
- 16.Ngoài ra _____
- 17.phá rừng _____
- 18.các quan chức cấp cao _____
- 19.đưa ra các hình phạt nghiêm khắc _____
- 20.phạt tù _____
- 21.phạt nặng _____
- 22.trái phép _____
- 23.ban hành và thực thi _____

24. quy định _____
25. nghỉ ngơi _____
26. bất kỳ hành động nào khác nữa _____
27. góp phần _____
28. chuyển sang _____
29. tàu điện ngầm _____
30. thay vì _____
31. giảm đáng kể _____
32. thải vào không khí _____
33. ô nhiễm đại dương _____
34. giải quyết _____
35. nhờ _____
36. tự nguyện dành thời gian của họ _____
37. lẫn _____
38. để nhặt rác _____
39. thành phố biển _____
40. cả kỳ nghỉ hè _____
41. bằng cách thu gom _____
42. rác _____
43. và thậm chí cấm _____
44. để ngăn họ xả rác _____
45. và do đó _____

31. The increase in the production of consumer goods results in damage to the natural environment. What are the causes of this? What can be done to solve this problem? (07/09/2019).

Sự gia tăng sản xuất hàng tiêu dùng dẫn đến thiệt hại cho môi trường tự nhiên. Nguyên nhân của điều này là gì? Có thể làm gì để giải quyết vấn đề này? (07/09/2019).

<p>Nowadays, as more consumer goods are manufactured, more damage has been inflicted to the environment. I will outline several reasons for this and put forward some measures to this issue.</p> <p>First of all, the increase in the production of consumer products harms the environment in two ways: the chemical by-products from</p>	<p>Ngày nay, khi nhiều mặt hàng tiêu dùng được sản xuất hơn, thì càng có nhiều thiệt hại được gây ra đối với môi trường. Tôi sẽ nêu ra một số lý do cho điều này và đưa ra một số biện pháp cho vấn đề này.</p> <p>Trước hết, sự gia tăng sản xuất các sản phẩm tiêu dùng gây hại cho môi trường theo hai cách: phụ phẩm hóa học từ quá trình sản xuất và sự sản xuất hàng loạt của hàng hóa</p>
---	--

the **manufacturing process** and the mass production of **disposable goods**. As more goods are produced, more **toxic wastes** and **emissions** are released from factories into **nature**. Water sources are **contaminated**, and the air is **severely** polluted, which results in the deaths of **many marine and terrestrial animals**. Also, to **accommodate** customers' ever-increasing demands, more single-use products are introduced, **most of which** are non-biodegradable. Though having a **short lifespan**, these products **can remain** as wastes for thousands of years, turning our planet into a **huge landfill** and **posing a threat to the living habitats** of **all creatures**.

Actions must be taken as soon as possible to **minimize** the negative impacts on environment **arising** from the increasing **amount** of consumer goods. First, companies should **promote** the use of **eco-friendlier materials**. For example, the giant coffee **chain** Starbucks has recently **replaced plastic straws** with **reusable alternatives** made of materials like paper or **bamboo**. In addition, many governments are also **encouraging** the development of more **sustainable manufacturing processes**. For instance, many states in the U.S offer **tax breaks and incentives** for businesses using **renewable energy**, and **some firms** are even allowed to **purchase** green energy at cheaper prices than traditional **fossil fuels**.

In conclusion, there are two main reasons why the environment is **severely impacted** by the increase in production of **consumer goods**. To address this issue, governments and companies must **join hands** to make the

dùng một lần. Khi nhiều hàng hóa được sản xuất, nhiều **chất thải độc hại** hơn và **khí thải** được thải ra từ các nhà máy vào **tự nhiên**. Nguồn nước bị **ô nhiễm**, và không khí bị ô nhiễm **nghiêm trọng** dẫn đến cái chết của **những sinh vật biển và động vật trên cạn**. Ngoài ra, để **đáp ứng** nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, ngày nhiều sản phẩm sử dụng một lần được giới thiệu, **mà hầu hết** đều không thể phân hủy sinh học. Mặc dù có **tuổi thọ ngắn**, những sản phẩm này **có thể tồn tại** như chất thải trong hàng nghìn năm, biến hành tinh của chúng ta thành **một bãi rác khổng lồ** và **gây ra mối đe dọa đối với môi trường sống** của **mọi sinh vật**.

Các hành động phải được thực hiện càng sớm càng tốt để **giảm thiểu** các tác động tiêu cực đến môi trường mà **phát sinh** từ **số lượng** hàng tiêu dùng ngày càng tăng. Đầu tiên, các công ty nên **thúc đẩy** việc sử dụng **các vật liệu thân thiện hơn với môi trường**. Ví dụ, **chuỗi** cửa hàng cà phê khổng lồ Starbucks gần đây đã **thay thế ống hút nhựa** bằng **các sản phẩm thay thế** có thể tái sử dụng được làm từ các vật liệu như giấy hoặc **tre**. Ngoài ra, nhiều chính phủ cũng đang **khuyến khích** phát triển **các quy trình sản xuất bền vững** hơn. Ví dụ, nhiều bang ở Mỹ đưa ra **giảm thuế và khuyến khích** cho các doanh nghiệp sử dụng **năng lượng tái tạo**, và **một số công ty** thậm chí còn được phép **mua** năng lượng xanh với giá rẻ hơn so với **nhiên liệu hóa thạch** truyền thống.

Kết luận, có hai lý do chính khiến môi trường bị **ảnh hưởng nghiêm trọng** bởi sự gia tăng sản xuất **hàng tiêu dùng**. Để giải quyết vấn đề này, các chính phủ và các công ty phải

production lines more environmentally friendly by switching to greener materials.	chúng tay làm cho dây chuyền sản xuất trở nên thân thiện hơn với môi trường hơn bằng cách chuyển sang sử dụng các vật liệu xanh hơn.
---	--

- 1.mặt hàng tiêu dùng _____
- 2.thiệt hại _____
- 3.gây ra _____
- 4.nêu ra _____
- 5.điều này _____
- 6.biện pháp _____
- 7.gây hại _____
- 8.phụ phẩm hóa học _____
- 9.quá trình sản xuất _____
- 10.hàng hóa dùng một lần _____
- 11.chất thải độc hại _____
- 12.khí thải _____
- 13.tự nhiên _____
- 14.ô nhiễm _____
- 15.nghiêm trọng _____
- 16.nhiều sinh vật biển và động vật trên cạn _____
- 17.đáp ứng _____
- 18.mà hầu hết _____
- 19.tuổi thọ ngắn _____
- 20.có thể tồn tại _____
- 21.một bãi rác khổng lồ _____
- 22.gây ra mối đe dọa đối với môi trường sống _____
- 23.mọi sinh vật _____
- 24.giảm thiểu _____
- 25.phát sinh _____
- 26.số lượng _____
- 27.thúc đẩy _____
- 28.các vật liệu thân thiện hơn với môi trường _____
- 29.chuỗi _____
- 30.thay thế ống hút nhựa _____
- 31.các sản phẩm thay thế _____
- 32.tre _____
- 33.khuyến khích _____

34. các quy trình sản xuất bền vững _____
35. giảm thuế và khuyến khích _____
36. năng lượng tái tạo _____
37. một số công ty _____
38. mua _____
39. nhiên liệu hóa thạch _____
40. ảnh hưởng nghiêm trọng _____
41. hàng tiêu dùng _____
42. chung tay _____
43. dây chuyền _____
44. bằng cách chuyển sang sử dụng các vật liệu xanh hơn _____

32. The availability of entertainment such as video games on handheld devices is harmful to individuals and to the society they live in. To what extent do you agree and disagree? (12/09/2019)

Sự sẵn có của các hình thức giải trí như trò chơi điện tử trên thiết bị cầm tay là có hại cho cá nhân và cho xã hội họ đang sống. Bạn đồng ý ở mức độ nào và không đồng ý? (12/09/2019)

<p>The increasing popularity of entertainment on portable devices is believed to have a negative effect on individuals and society. In my opinion, I think this development has both benefits and drawbacks.</p> <p>To begin with, the availability of entertainment on handheld devices is advantageous in many ways. From an individual perspective, video games and other types of entertainment serve as excellent relaxation tools for people who suffer from high levels of work-related stress. These convenient sources of entertainment allow people to destress whenever they want, either during breaks or after a long day at work, without having any impact on their productivity. Also, many mobile games help to create global communities for people sharing the same interests. For example, PUBG mobile has successfully hosted</p>	<p>Sự phổ biến ngày càng tăng của các hình thức giải trí trên các thiết bị di động được cho là có tác động tiêu cực đối với cá nhân và xã hội. Theo tôi, tôi nghĩ rằng sự phát triển này có cả lợi ích và hạn chế.</p> <p>Đầu tiên, Sự có sẵn của các hình thức giải trí trên các thiết bị cầm tay là có lợi theo nhiều cách. Từ góc độ cá nhân, trò chơi điện tử và các loại hình giải trí khác là công cụ thư giãn tuyệt vời cho những người mà phải chịu đựng mức độ căng thẳng cao liên quan đến công việc. Những nguồn giải trí tiện lợi này cho phép mọi người giải trí bất cứ khi nào họ muốn, trong thời gian nghỉ giải lao hoặc sau một ngày dài làm việc mà không ảnh hưởng đến năng suất của họ. Ngoài ra, nhiều trò chơi trên thiết bị di động giúp tạo ra cộng đồng toàn cầu cho những người có cùng sở thích. Ví dụ: PUBG mobile đã tổ chức thành công các sự kiện và cuộc thi quốc tế, do đó</p>
--	--

international events and **competitions**, and thus **connected** millions of players **together** from all around the world.

Beneficial as it may be, entertainment on handheld devices can **bring about** several negative impacts. **Since** video games are **addictive**, many young people these days spend too much time on their devices, and therefore **isolate** themselves from their families and friends. This **lack of face-to-face interaction** not only **hurts** many real-life **relationships** but also **increases the risk of** mental health issues among the youth. **In addition**, when people **waste** large amounts of time on video games, they tend to be less **physically active**, which can **eventually** lead to a society of people leading **sedentary lifestyles**. Lack of exercise over a long period of time makes people **vulnerable** to **metabolic** diseases such as **obesity**, causing the **deterioration** of health and **burdening** a country's **healthcare** system.

In conclusion, although the **accessibility of entertainment** on portable devices can **result in** many health risks, they can also be **effective stress relievers** for many people, and encourage the **networking of like-minded individuals** across the globe.

đã **kết nối** hàng triệu người chơi **với nhau** từ khắp nơi trên thế giới.

Mặc dù có thể có lợi, các hình thức giải trí trên các thiết bị cầm tay có thể **mang lại** một số những tác động tiêu cực. **Vì** trò chơi điện tử là thứ **gây nghiện**, ngày nay nhiều người trẻ tuổi dành quá nhiều thời gian trên thiết bị của họ, và do đó tự **cô lập** mình với gia đình và bạn bè. **Sự thiếu tương tác mặt đối mặt** này không chỉ **làm tổn thương** nhiều **mối quan hệ** ngoài đời thực mà còn **làm tăng nguy cơ mắc** các vấn đề sức khỏe tâm thần ở giới trẻ. **Ngoài ra**, khi mọi người **lãng phí** nhiều thời gian vào trò chơi điện tử, họ có xu hướng ít **hoạt động thể chất** hơn, điều này **cuối cùng** có thể dẫn đến một xã hội gồm những người có **lối sống ít vận động**. Thiếu tập thể dục trong thời gian dài khiến mọi người **dễ mắc (dễ bị tổn thương bởi)** các bệnh **chuyển hóa** như **béo phì**, gây **suy giảm** sức khỏe và **tạo gánh nặng** cho hệ thống **chăm sóc sức khỏe** của một quốc gia.

Tóm lại, mặc dù **khả năng giải trí** trên các thiết bị di động có thể **dẫn đến** nhiều rủi ro sức khỏe, chúng cũng có thể là **thuốc giảm căng thẳng hiệu quả** cho nhiều người, và khuyến khích sự hình thành **mạng lưới kết nối cho những cá nhân có cùng sở thích** trên toàn cầu.

- 1.Sự phổ biến ngày càng tăng _____
- 2.thiết bị di động _____
- 3.Sự có sẵn _____
- 4.thiết bị cầm tay _____
- 5.có lợi _____
- 6.góc độ _____
- 7.công cụ thư giãn tuyệt vời _____
- 8.chịu đựng _____
- 9.căng thẳng cao liên quan đến công việc _____
- 10.tiện lợi _____
- 11.giải trí _____
- 12.ngỉ giải lao _____
- 13.mà không _____
- 14.năng suất _____
- 15.nhiều trò chơi trên thiết bị di động _____
- 16.cộng đồng toàn cầu _____
- 17.có cùng sở thích _____
- 18.tổ chức _____
- 19.cuộc thi _____
- 20.kết nối _____
- 21.với nhau _____
- 22.mang lại _____
- 23.Vì _____
- 24.gây nghiện _____
- 25.cô lập _____
- 26.Sự thiếu tương tác mặt đối mặt _____
- 27.làm tổn thương _____
- 28.mối quan hệ _____
- 29.làm tăng nguy cơ mắc _____
- 30.Ngoài ra _____
- 31.lãng phí _____
- 32.hoạt động thể chất _____
- 33.cuối cùng _____
- 34.lối sống ít vận động _____
- 35.dễ mắc (dễ bị tổn thương bởi) _____
- 36.chuyển hóa _____
- 37.béo phì _____
- 38.suy giảm _____
- 39.tạo gánh nặng _____
- 40.chăm sóc sức khỏe _____

41.khả năng giải trí _____

42.dẫn đến _____

43.thuốc giảm căng thẳng hiệu quả _____

44.mạng lưới kết nối cho những cá nhân có cùng sở thích _____

33.Some people say cultural traditions are destroyed when they are used as moneymaking attractions aimed at tourists. Others say this is the only way to save such traditions. Discuss both views and give your opinion. (14/9/2019)

Một số người nói rằng truyền thống văn hóa bị phá hủy khi chúng được sử dụng làm điểm thu hút tiền nhằm vào khách du lịch. Những người khác nói rằng đây là cách duy nhất để cứu những truyền thống như vậy. Thảo luận cả hai quan điểm và đưa ra ý kiến của bạn. (14/9/2019)

Some people feel that **cultural traditions** are **ruined** when people use them to make money from tourists. Others **claim that** using these traditions as money-making **ventures** is the only way to save them. In my opinion, both views are true to a **certain extent**.

To begin with, many traditional **customs** are **modified** for **commercialization**, and eventually lose their **originality** and value. For example, Vietnamese traditional dances **such as** the lion dance, which were traditionally **performed** only by **martial artists** during **special occasions**, are now often poorly performed by **amateurs** at tourist sites **across** the country. **Such changes** not only give foreign visitors a **false impression**, but can also make the dance **less meaningful** to the local people. Also, many traditionally **sacred** sites are heavily damaged by the **irresponsible** behaviors of tourists. For instance, a well-known Youtuber named Logan Paul visited Japan and **filmed** himself **dumping** a bag of coins into a **sacred well**,

Một số người cảm thấy rằng **truyền thống văn hóa** bị **hủy hoại** khi mọi người sử dụng chúng để kiếm tiền từ khách du lịch. Những người khác **cho rằng** việc sử dụng những truyền thống này như một **hoạt động kinh doanh** kiếm tiền là cách duy nhất để cứu chúng. Theo tôi, cả hai quan điểm đều đúng ở một **mức độ nhất định**.

Để bắt đầu, nhiều **phong tục** truyền thống được **sửa đổi** để **thương mại hóa** và cuối cùng mất đi **tính nguyên bản** và giá trị của chúng. Ví dụ như các điệu múa truyền thống của Việt Nam chẳng hạn **như** múa lân, theo truyền thống chỉ được **biểu diễn** bởi các **võ sĩ** trong những **dịp đặc biệt**, hiện nay thường bị những **người nghiệp dư** biểu diễn kém tại các địa điểm du lịch **trên khắp** Quốc gia. **Những thay đổi như vậy** không chỉ tạo cho du khách nước ngoài những **ấn tượng sai lầm** mà còn có thể làm cho điệu nhảy **kém ý nghĩa** đối với người dân địa phương. Ngoài ra, nhiều địa điểm truyền thống **linh thiêng** bị hư hại nặng nề bởi những hành vi **thiếu trách nhiệm** của khách du lịch. Ví dụ, một Youtuber nổi tiếng có tên Logan Paul đã đến thăm Nhật Bản và **quay** cảnh mình **đổ** một túi tiền xu xuống

where people often **drop coins** for luck, and did **permanent damage** to one of Japan's most famous **iconic traditions**.

On the other hand, there are several reasons why making money from cultural traditions is the only way to protect them. Firstly, the **revenue** could be used for the **preservation** of **such** traditions. For example, many people in Bat Trang **village** in Vietnam make their living from selling **traditional ceramic products**, and **thus** are able to continue one of the **oldest traditions** in Vietnam. Secondly, by putting cultural traditions on **public display**, the government could heighten people's **awareness** of preserving these traditions. For instance, the Vietnamese government has built several museums around the country that **solely exhibit** examples of **ethnic minority cultures** in an **attempt** to protect cultural values **without affecting** the lives of these ethnic people, **yet** successfully gathering much public **attention** and **support**.

In conclusion, using cultural traditions as money-making **attractions** has both positive and negative impacts on **the preservation of such traditions**.

giếng thiêng, nơi mọi người thường **thả tiền xu** để lấy may và **gây thiệt hại vĩnh viễn** cho một trong những **truyền thống mang tính biểu tượng** nổi tiếng nhất của Nhật Bản.

Mặt khác, có một số lý do tại sao kiếm tiền từ truyền thống văn hóa là cách duy nhất để bảo vệ chúng. Thứ nhất, **doanh thu** có thể được sử dụng để **bảo quản** của những truyền thống **như vậy**. Ví dụ, nhiều người ở **làng Bát Tràng**, Việt Nam làm kiếm sống từ việc bán các **sản phẩm gốm sứ truyền thống** và **do đó** có thể tiếp tục một trong những **truyền thống lâu đời nhất** Việt Nam. Thứ hai, bằng cách đưa các truyền thống văn hóa ra **trưng bày trước công chúng**, chính phủ có thể nâng cao **nhận thức** của mọi người về việc bảo tồn những truyền thống này. Ví dụ, Chính phủ Việt Nam đã xây dựng một số bảo tàng trên khắp đất nước **chỉ để trưng bày** các ví dụ về các nền **văn hóa dân tộc thiểu số** trong **nỗ lực** bảo vệ những giá trị văn hóa **mà không ảnh hưởng đến** cuộc sống của những người dân tộc này, **nhưng** lại có được thành công trong việc thu hút **sự chú ý** và **ủng hộ** của công chúng.

Tóm lại, việc sử dụng truyền thống văn hóa làm **điểm thu hút** kiếm tiền có cả hai tác động cực và tiêu cực đến **việc bảo tồn các truyền thống đó**.

1. truyền thống văn hóa _____
2. hủy hoại _____
3. cho rằng _____
4. hoạt động kinh doanh _____
5. mức độ nhất định _____
6. phong tục _____
7. sửa đổi _____
8. thương mại hóa _____
9. tính nguyên bản _____
10. như _____
11. biểu diễn _____
12. võ sĩ _____
13. dịp đặc biệt _____
14. người nghiệp dư _____
15. trên khắp _____
16. Những thay đổi như vậy _____
17. ấn tượng sai lầm _____
18. kém ý nghĩa _____
19. linh thiêng _____
20. thiếu trách nhiệm _____
21. quay _____
22. đồ _____
23. giếng thiêng _____
24. thả tiền xu _____
25. gây thiệt hại vĩnh viễn _____
26. truyền thống mang tính biểu _____
27. doanh thu _____
28. bảo quản _____
29. như vậy _____
30. làng _____
31. sản phẩm gốm sứ truyền thống _____
32. do đó _____
33. truyền thống lâu đời nhất _____
34. trưng bày trước công chúng _____
35. nhận thức _____
36. chỉ để trưng bày _____
37. văn hóa dân tộc thiểu số _____
38. nỗ lực _____
39. mà không ảnh hưởng đến _____
40. sự chú ý _____

41. ủng hộ _____
42. điểm thu hút _____
43. việc bảo tồn các truyền thống đó _____

34. Fossil fuels, such as coal, oil and natural gas, are the main source for many countries. However, some nations are using alternative energy such as solar power and wind power. Do you think this is a positive or negative development? (28/09/2019)

Nhiên liệu hóa thạch, chẳng hạn như than, dầu và khí đốt tự nhiên, là nguồn cung cấp chính cho nhiều quốc gia. Tuy nhiên, một số quốc gia đang sử dụng năng lượng thay thế như năng lượng mặt trời và năng lượng gió. Bạn nghĩ đây là một diễn biến tích cực hay tiêu cực? (28/09/2019)

<p>Although fossil fuels still remain the most important energy sources in many places, some countries are now already using alternative sources like solar or wind power. In my opinion, it can be difficult for a country to move towards using alternative energy at first, but this development brings about several benefits in the long run.</p> <p>On the one hand, the change towards using alternative types of energy would probably put a heavy financial burden on the government and companies as they will have to invest millions of dollars in purchasing and developing new equipment and facilities for harnessing solar, wind or hydro-electric power. For example, the average cost of installing a wind turbine for generating electricity is about \$3 million, and an average country would require a wind farm with hundreds of turbines to supply power to all companies and households. In addition, the production cost of large solar panels is still very high, which is why many countries, especially those with a poor economy, are still unable to use this power source.</p>	<p>Mặc dù nhiên liệu hóa thạch vẫn là nguồn năng lượng quan trọng nhất ở nhiều nơi, một số quốc gia hiện đã sử dụng các nguồn năng lượng thay thế như năng lượng mặt trời hoặc năng lượng gió. Theo ý kiến của tôi, có thể khó cho một quốc gia để tiến tới sử dụng năng lượng thay thế ở những thời điểm sơ khai (lúc ban đầu), nhưng sự phát triển này mang lại một số lợi ích về lâu dài.</p> <p>Một mặt, sự thay đổi theo hướng sử dụng các loại năng lượng thay thế có thể sẽ đặt gánh nặng tài chính lên chính phủ và các công ty vì họ sẽ phải đầu tư hàng triệu đô la để mua và phát triển thiết bị và cơ sở vật chất mới để khai thác năng lượng mặt trời, gió hoặc thủy điện. Ví dụ, chi phí trung bình của lắp đặt một tuabin gió để tạo ra điện là khoảng 3 triệu đô la, và tính trung bình một đất nước sẽ cần (đòi hỏi) một trang trại gió với hàng trăm tuabin để cung cấp năng lượng cho tất cả công ty và hộ gia đình. Ngoài ra, chi phí sản xuất các tấm pin mặt trời lớn vẫn rất cao, đó là lý do tại sao nhiều quốc gia, đặc biệt là những quốc gia có nền kinh tế kém, vẫn không thể sử dụng nguồn điện này.</p>
--	---

<p>However, I still believe that shifting towards using alternative energy is a worthwhile investment due to the great benefits it brings. Firstly, fossil fuels are the main cause of air pollution nowadays since petroleum-powered vehicles and factories are releasing tremendous amounts of CO2 into the atmosphere every day. Therefore, replacing coal and petroleum with wind or solar power will help to reduce the level of emissions in the atmosphere and improve air quality. Secondly, fossil fuels, like natural gas or oil, are finite resources and will soon be depleted, which will potentially threaten the economy if there are no alternative sources. This fact emphasizes the need to develop renewable energy to gradually replace traditional sources when fossil fuels run out.</p> <p>In conclusion, I hold the view that despite the high initial cost of new equipment and facilities, the switch from fossil fuels to renewable energy sources is still necessary for the long-term development of the planet.</p>	<p>Tuy nhiên, tôi vẫn tin rằng việc chuyển sang sử dụng năng lượng thay thế là sự đầu tư đáng giá do những lợi ích to lớn mà nó mang lại. Thứ nhất, ngày nay, nhiên liệu hóa thạch là nguyên nhân chính gây ra ô nhiễm không khí bởi vì các phương tiện và nhà máy chạy bằng xăng dầu đang giải phóng một lượng lớn CO2 vào khí quyển mỗi ngày. Do đó, việc thay thế than và dầu mỏ bằng năng lượng gió hoặc năng lượng mặt trời sẽ giúp giảm mức độ khí thải trong bầu không khí và cải thiện chất lượng không khí. Thứ hai, nhiên liệu hóa thạch, như khí đốt tự nhiên hoặc dầu mỏ, là tài nguyên hữu hạn và sẽ sớm cạn kiệt, có khả năng đe dọa nền kinh tế nếu không có nguồn thay thế. Thực tế này nhấn mạnh sự cần thiết phải phát triển các năng lượng tái tạo để thay thế dần dần các nguồn truyền thống khi nhiên liệu hóa thạch cạn kiệt.</p> <p>Tóm lại, tôi giữ quan điểm rằng mặc dù chi phí ban đầu cao của thiết bị mới và cơ sở vật chất, việc chuyển đổi từ nhiên liệu hóa thạch sang các nguồn năng lượng tái tạo vẫn cần thiết cho sự phát triển lâu dài của hành tinh.</p>
---	---

1. nhiên liệu hóa thạch _____
2. nguồn năng lượng _____
3. nguồn năng lượng thay thế _____
4. khó _____
5. thời điểm sơ khai (lúc ban đầu) _____
6. gánh nặng tài chính _____
7. đầu tư _____
8. thiết bị và cơ sở vật chất mới _____
9. khai thác _____

- 10.thủy điện _____
- 11.lắp đặt _____
- 12.tuabin _____
- 13.tạo ra điện _____
- 14.cần (đòi hỏi) _____
- 15.chỉ phí sản xuất _____
- 16.tấm pin mặt trời _____
- 17.đặc biệt là _____
- 18.vẫn không thể _____
- 19.việc chuyển sang _____
- 20.năng lượng thay thế _____
- 21.sự đầu tư _____
- 22.các phương tiện và nhà máy chạy bằng xăng dầu _____
- 23.lượng lớn _____
- 24.khí quyển _____
- 25.việc thay thế _____
- 26.giảm _____
- 27.khí thải _____
- 28.cải thiện chất lượng không khí _____
- 29.tài nguyên hữu hạn _____
- 30.cạn kiệt _____
- 31.có khả năng đe dọa _____
- 32.nhấn mạnh _____
- 33.năng lượng tái tạo _____
- 34.dần dần _____
- 35.cạn kiệt _____
- 36.chỉ phí ban đầu cao _____
- 37.cơ sở vật chất _____
- 38.chuyển đổi _____
- 39.hành tinh _____

35.In some countries, small town-centre shops are going out of business because people tend to drive to large out-of-town stores. As a result, people without cars have limited access to out-of town stores, and it may result in an increase in the use of cars. Do you think the disadvantages of this change outweigh its advantages?(10/10/2019)

Ở một số quốc gia, các cửa hàng nhỏ ở trung tâm thị trấn sẽ ngừng hoạt động vì mọi người có xu hướng lái xe đến các cửa hàng lớn ở ngoại ô. Kết quả là những người không có ô tô không thể đi đến được các cửa hàng bên ngoài thị trấn, và điều này có thể dẫn đến việc tăng sử dụng ô tô. Bạn có nghĩ nhược điểm của thay đổi này nhiều hơn ưu điểm của nó không? (10/10/2019)

In many countries the world over, small shops in city centers cannot **compete** with large stores that are based on the **outskirts**; therefore, many of those small businesses are **threatened** with **closure**. This leads to a number of **consequences**, including a rise in **car usage** in these countries and access to large out-of-town stores becoming limited for those without cars. In my view, this change does more harm than good.

Increasing **bankruptcies** among small town-center shops are an **unfortunate situation** that puts local people to great **inconvenience**, with those who are not in **possession** of a car standing most **affected**, because they now have to travel to a **distant place** to shop. The time used for **such journeys** could be better spent on other activities that are of **greater importance**, be it work or entertainment. The situation's impacts are also **far beyond** individual levels. It causes a **significant loss** for the economy of any city where large numbers of **such businesses** are forced to shut down. This may **inflict unexpected damage** on the national economy **as a whole**.

The rise in car usage caused by people's **demand** for **long distance** travel is also **problematic**. Traffic **congestion** will become worse **due to** the higher number of vehicles on streets. Furthermore, the quantity of pollutants **emitted** from car **engines** will rise, which **heightens** pollution levels in those places and **adversely affects** human health. However, this change in people's shopping **preference** may encourage them to

Ở nhiều nước trên thế giới, các cửa hàng nhỏ ở trung tâm thành phố không thể **cạnh tranh** với các cửa hàng lớn ở **ngoại ô**; do đó, nhiều doanh nghiệp nhỏ trong số đó gặp **nguy cơ** phải **đóng cửa**. Điều này dẫn đến một số **hậu quả**, bao gồm sự gia tăng **sử dụng ô tô** ở các quốc gia này và những người không có ô tô thì không thể đến được các cửa hàng này. Theo quan điểm của tôi, sự thay đổi này gây hại nhiều hơn lợi.

Tình trạng **phá sản** ngày càng gia tăng của các cửa hàng nhỏ ở trung tâm thị trấn là một **thực trạng đáng tiếc** khiến người dân địa phương gặp **bất tiện** lớn, trong đó những người không **sở hữu** ô tô là những người bị **ảnh hưởng** nhiều nhất, vì họ bây giờ phải đi đến một **nơi xa** để mua sắm. Thời gian được sử dụng cho **những chuyến đi như vậy** đáng lẽ có thể được dành tốt hơn cho các hoạt động khác **có tầm quan trọng hơn**, có thể là công việc hoặc giải trí. Tác động của tình huống cũng **vượt xa** mức độ cá nhân. Nó gây ra **tổn thất đáng kể** cho nền kinh tế của bất kỳ thành phố nào mà **số lượng lớn các doanh nghiệp như vậy** buộc phải đóng cửa. Điều này có thể **gây ra những thiệt hại không mong đợi** cho nền kinh tế quốc dân **nói chung**.

Việc sử dụng ô tô gia tăng do **nhu cầu** đi lại **đường dài** của mọi người cũng gây ra **vấn đề**. Tình trạng **ùn tắc** giao thông sẽ trở nên tồi tệ hơn **do** lượng phương tiện trên đường phố ngày càng nhiều. Hơn nữa, lượng chất ô nhiễm **thải ra** từ **động cơ** xe hơi sẽ tăng lên, **làm tăng** mức độ ô nhiễm ở những nơi đó và **ảnh hưởng xấu** đến sức khỏe con người. Tuy nhiên, sự thay đổi trong **sở thích** mua sắm của mọi người có thể khuyến khích họ chuyển

<p>move to out-of-town areas to live. Given the fact that modern cities are faced with overpopulation and consequently ever-growing pressure on housing supply systems, this could be considered a start of relieving such pressure.</p> <p>In conclusion, the trend towards shopping in large stores located away from city centers is having many negative impacts. Although it could encourage some people to move to places where these stores are established and help solving some population problems in modern cities, I doubt that the trend could promise any significant outcome.</p>	<p>ra các khu vực ngoại thành để sinh sống. Với thực tế là các thành phố hiện đại đang phải đối mặt với dân số quá đông và do đó là áp lực ngày càng gia tăng đối với hệ thống cung cấp nhà ở, đây có thể được coi là bước khởi đầu để giảm bớt áp lực đó.</p> <p>Tóm lại, xu hướng mua sắm tại các cửa hàng lớn nằm ở cách xa trung tâm thành phố đang có nhiều tác động tiêu cực. Mặc dù nó có thể khuyến khích một số người chuyển nhà đến những nơi mà các cửa hàng này được thành lập và giúp giải quyết một số vấn đề về dân số ở các thành phố hiện đại, tôi nghi ngờ rằng xu hướng có thể hứa hẹn bất kỳ kết quả quan trọng nào.</p>
---	---

- 1.cạnh tranh _____
- 2.ngoại ô _____
- 3.nguy cơ _____
- 4.đóng cửa _____
- 5.hậu quả _____
- 6.sử dụng ô tô _____
- 7.phá sản _____
- 8.thực trạng đáng tiếc _____
- 9.bất tiện _____
- 10.sở hữu _____
- 11.ảnh hưởng _____
- 12.nơi xa _____
- 13.những chuyến đi như vậy _____
- 14.có tầm quan trọng hơn _____
- 15.vượt xa _____
- 16.tổn thất đáng kể _____
- 17.số lượng lớn các doanh nghiệp như vậy _____
- 18.gây ra những thiệt hại không mong đợi _____
- 19.nói chung _____

20. **nhu cầu** _____
21. **đường dài** _____
22. **vấn đề** _____
23. **ùn tắc** _____
24. **do** _____
25. **thải ra** _____
26. **động cơ** _____
27. **làm tăng** _____
28. **ảnh hưởng xấu** _____
29. **sở thích** _____
30. **Với thực tế là** _____
31. **dân số quá đông** _____
32. **do đó** _____
33. **áp lực** _____
34. **coi** _____
35. **giảm bớt áp lực đó** _____
36. **xu hướng** _____
37. **nằm ở** _____
38. **tác động tiêu cực** _____
39. **khuyến khích** _____
40. **thành lập** _____
41. **tôi nghi ngờ rằng** _____
42. **kết quả quan trọng** _____

36. Some people say that it is necessary to use animals for testing medicines intended for human use. Others, however, think it is cruel and unnecessary.

Discuss both views and give your own opinion. (12/10/2019)

Một số người nói rằng cần phải sử dụng động vật để thử nghiệm các loại thuốc dùng cho người. Tuy nhiên, những người khác cho rằng điều đó thật tàn nhẫn và không cần thiết. Thảo luận cả hai quan điểm và đưa ra ý kiến của riêng bạn. (12/10/2019)

People have different views about whether animal testing for medical research is necessary or not. From my perspective, animal testing plays an integral role in the medicine industry, in spite of the drawbacks it brings.	Mọi người có quan điểm khác nhau về việc liệu thử nghiệm động vật để nguyên cứu y tế có cần thiết hay không. Theo quan điểm của tôi, thử nghiệm trên động vật đóng một vai trò không thể thiếu trong ngành y học, bắt chấp những hạn chế mà nó mang lại.
--	--

There are two major reasons why some people **oppose** the idea of using animals for medical experiments. Firstly, it is believed that **such experiments** are **cruel** and **inhumane**, and therefore should be **prohibited**. Every year, many animals are **subjected to** medical experimentation and have to **suffer physical pain** and even **deprivation** of food and water. Additionally, in order to **implement** research on animals, large amounts of money are **expended** on the **establishment of facilities** and **human resources**. This can be a **burden** on a country's **national budget**, preventing the government from investing in other more important **aspects** like education and **housing**.

Despite the **abovementioned** disadvantages, in my opinion, animal testing is **necessary**. Humans are still **reliant on** animal testing for many purposes, **including** developing new medications and **checking the safety** of medical products. **In fact**, the most powerful supercomputers are **currently** unable to understand the workings of the **human body**, and **complex organs** such as the brain and heart, which is **crucial** for medical research and development. More importantly, due to **biological similarities**, medical research needs to be implemented on animals, which will **bring about** better outcomes in medical research **compared to** other methods. Over many years, chimpanzees, the closest relatives of humans, have been used to **investigate advanced treatments** for cancer and **heart disease**, and until now, there is still no better

Có hai lý do chính khiến một số người **phản đối** ý tưởng sử dụng động vật để làm thí nghiệm y tế. Thứ nhất, người ta tin rằng **những thí nghiệm như vậy** là **tàn nhẫn** và **vô nhân đạo**, và do đó cần **bị cấm**. Hàng năm, nhiều loài động vật **phải chịu** thử nghiệm y học và phải **chịu đựng những cơn đau đớn về thể xác**, thậm chí **bị tước đoạt** thức ăn và nước uống. Ngoài ra, để **thực hiện** nghiên cứu trên động vật, một lượng lớn tiền **được chi tiêu** vào việc **thiết lập cơ sở vật chất** và **nguồn nhân lực**. Điều này có thể là **gánh nặng** đối với **ngân sách quốc gia** của một quốc gia, ngăn cản chính phủ đầu tư vào các **khía cạnh** khác quan trọng hơn như giáo dục và **nhà ở**.

Mặc dù có những nhược điểm **nêu trên** nhưng theo tôi, việc thử nghiệm trên động vật là **cần thiết**. Con người vẫn phải **phụ thuộc** vào thử nghiệm trên động vật cho nhiều mục đích, **bao gồm** phát triển các loại thuốc mới và **kiểm tra độ an toàn** của các sản phẩm y tế. **Trên thực tế**, các siêu máy tính mạnh nhất **hiện nay** không thể hiểu được hoạt động của **cơ thể con người**, và **các cơ quan phức tạp** như não và tim, vốn **rất quan trọng** đối với nghiên cứu và phát triển y học. Quan trọng hơn, do **sự tương đồng về mặt sinh học**, nghiên cứu y học cần được thực hiện trên động vật, điều này sẽ **mang lại** kết quả tốt hơn trong nghiên cứu y học **so với** các phương pháp khác. Trong nhiều năm, tinh tinh, họ hàng gần nhất của con người, đã được sử dụng để **nghiên cứu các phương pháp điều trị tiên tiến** cho bệnh ung thư và **bệnh**

<p>alternative.</p> <p>In conclusion, although animal testing may be cruel and cost a significant amount of money, it still needs to be conducted because of the unique benefits.</p>	<p>tìm, và cho đến nay, vẫn chưa có phương pháp thay thế nào tốt hơn.</p> <p>Kết luận, mặc dù thử nghiệm trên động vật có thể tàn nhẫn và tốn kém một số tiền lớn, nó vẫn cần được tiến hành vì những lợi ích đặc biệt.</p>
--	--

- 1.thử nghiệm _____
- 2.nghiên cứu y tế _____
- 3.đóng một vai trò không thể thiếu _____
- 4.bất chấp _____
- 5.phản đối _____
- 6.những thí nghiệm như vậy _____
- 7.tàn nhẫn _____
- 8.vô nhân đạo _____
- 9.bị cấm _____
- 10.phải chịu _____
- 11.chịu đựng những cơn đau đớn về thể xác _____
- 12.bị tước đoạt _____
- 13.thực hiện _____
- 14.được chỉ tiêu _____
- 15.thiết lập cơ sở vật chất _____
- 16.nguồn nhân lực _____
- 17.gánh nặng _____
- 18.ngân sách quốc gia _____
- 19.khía cạnh _____
- 20.nhà ở _____
- 21.nêu trên _____
- 22.cần thiết _____
- 23.phụ thuộc _____
- 24.bao gồm _____
- 25.kiểm tra độ an toàn _____
- 26.Trên thực tế _____
- 27.hiện nay _____
- 28.cơ thể con người _____

- 29.các cơ quan phức tạp _____
- 30.rất quan trọng _____
- 31.sự tương đồng về mặt sinh học _____
- 32.mang lại _____
- 33.so với _____
- 34.nghiên cứu các phương pháp điều trị tiên tiến _____
- 35.bệnh tim _____
- 36.phương pháp thay thế _____
- 37.tốn kém _____
- 38.tiến hành _____
- 39.lợi ích đặc biệt _____

37.Many people are now spending more and more time travelling to work or school. Some people believe that this is a negative development while others think there are some benefits. Discuss both views and give your opinion. (19/10/2019)

Nhiều người hiện đang dành nhiều thời gian hơn để đi đến chỗ làm hoặc đi đến trường học (do tắc nghẽn giao thông). Một số người tin rằng đây là một sự phát triển tiêu cực trong khi những người khác cho rằng có một số lợi ích. Thảo luận cả hai quan điểm và đưa ra ý kiến của bạn. (19/10/2019)

<p>These days, many people are spending an increasing amount of time commuting to their workplace or school. Although there may be some benefits to this development, I believe it is mostly negative.</p> <p>There are only a couple of benefits that people could possibly gain from having to spend large amounts of time travelling to and from work or school, which are mostly related to those who commute via public transport. Firstly, travelling on public transport can allow people more time to get things done that they have been too busy to complete. For example, some school kids have to spend up to one hour travelling by bus every day and this is a great opportunity for them to get their homework done. Likewise, some adults may use this time to catch up on some unfinished work on their laptop, or plan</p>	<p>Ngày nay, nhiều người đang dành nhiều thời gian hơn để đi đến nơi làm việc hoặc trường học của họ. Mặc dù có thể có một số lợi ích cho sự phát triển này, tôi tin rằng nó chủ yếu là tiêu cực.</p> <p>Chỉ có một số lợi ích mà mọi người có thể đạt được khi phải dành một lượng lớn thời gian đi lại đến nơi làm việc hoặc trường học, chủ yếu liên quan đến những người đi làm bằng phương tiện công cộng. Thứ nhất, việc di chuyển bằng phương tiện công cộng có thể cho phép mọi người có thêm thời gian để hoàn thành những công việc mà họ quá bận rộn để hoàn thành. Ví dụ, một số học sinh phải dành tới một giờ đi xe buýt mỗi ngày và đây là cơ hội tuyệt vời để chúng hoàn thành bài tập về nhà. Tương tự như vậy, một số người lớn có thể sử dụng thời gian này để bắt kịp một số công việc chưa hoàn thành trên máy tính xách tay của họ hoặc lập kế hoạch</p>
---	---

<p>their work schedule for the day.</p> <p>Furthermore, sitting on a bus or train is also a great time to relax and read a book.</p> <p>However, not all people can take advantage of these benefits. For example, in Vietnam, only a small percentage of people use public transport and therefore have no opportunity to read or catch up on work. Instead, most people are stuck in traffic jams during rush hours, sitting on a motorbike breathing in toxic fumes from other vehicles, which in the long term can lead to a number of serious health issues. Additionally, spending more and more time commuting leaves less time for other more important activities, like spending time with loved ones, or pursuing one's hobbies. And lastly, from my observations, when travelling on public transport these days, the majority of people are not reading or working, but keep their eyes glued to their smartphone browsing social media, which could be considered as a waste of time.</p> <p>Overall, I believe this is a negative development, however it really depends upon how people spend their time while travelling.</p>	<p>làm việc trong ngày của họ. Hơn nữa, ngồi trên xe buýt hoặc xe lửa cũng là thời gian tuyệt vời để thư giãn và đọc sách.</p> <p>Tuy nhiên, không phải ai cũng có thể tận dụng được những lợi ích này. Ví dụ, ở Việt Nam, chỉ một tỷ lệ nhỏ người dân sử dụng phương tiện công cộng và do đó không có cơ hội để đọc hoặc bắt kịp công việc. Thay vào đó, hầu hết mọi người đều bị kẹt xe trong giờ cao điểm, ngồi trên xe máy hít phải khói độc từ các phương tiện giao thông khác, về lâu dài có thể dẫn đến một số vấn đề sức khỏe nghiêm trọng. Ngoài ra, ngày càng phải dành nhiều thời gian để đi làm sẽ khiến (để lại cho) bạn càng ít có thời gian cho các hoạt động quan trọng hơn, như dành thời gian cho những người thân yêu hoặc theo đuổi sở thích của mình. Và cuối cùng, theo quan sát của tôi, khi di chuyển trên các phương tiện công cộng ngày nay, phần lớn mọi người không đọc sách hay làm việc mà đắm mắt vào điện thoại thông minh duyệt (lướt) mạng xã hội, điều này có thể coi là lãng phí thời gian.</p> <p>Nhìn chung, tôi tin rằng đây là một sự phát triển tiêu cực, tuy nhiên nó thực sự phụ thuộc vào cách mọi người dành thời gian của họ khi đi lại.</p>
--	--

1. đi đến _____
2. chủ yếu _____
3. một số _____
4. đạt được _____

- 5.dành một lượng lớn thời gian _____
- 6.liên quan đến _____
- 7.bằng phương tiện công cộng _____
- 8.cơ hội tuyệt vời _____
- 9.Tương tự như vậy _____
- 10.bắt kịp _____
- 11.lập kế hoạch làm việc _____
- 12.Hơn nữa _____
- 13.thư giãn _____
- 14.tận dụng được _____
- 15.một tỷ lệ nhỏ _____
- 16.Thay vào đó _____
- 17.bị kẹt xe _____
- 18.giờ cao điểm _____
- 19.hít phải khói độc _____
- 20.phương tiện giao thông _____
- 21.có thể dẫn đến _____
- 22.vấn đề sức khỏe nghiêm trọng _____
- 23.khiến (để lại cho) _____
- 24.những người thân yêu _____
- 25.theo đuổi sở thích của mình _____
- 26.quan sát _____
- 27.phần lớn _____
- 28.dán mắt _____
- 29.duyet (lướt) _____
- 30.coi _____
- 31.lãng phí thời gian _____
- 32.phụ thuộc _____
- 33.khi đi lại _____

38.Although more and more people read the news on the Internet, newspapers will remain the most important source of news for the majority of people. Do you agree or disagree? (26/10/2019)

Mặc dù ngày càng có nhiều người đọc tin tức trên Internet, báo chí vẫn là nguồn tin tức quan trọng nhất đối với đa số người dân. Bạn đồng ý hay không đồng ý? (26/10/2019)

Some people believe that despite the spreading popularity of the online media , traditional newspaper will still hold the most vital position among news readers. In my	Một số người tin rằng mặc dù cho sự phổ biến lan rộng của các phương tiện truyền thông trực tuyến, tờ báo truyền thống vẫn sẽ giữ vị trí quan trọng nhất trong lòng độc
--	--

opinion, this idea is rather **absurd** as the Internet has become increasingly **dominant** due to the benefits it **offers**.

The first thing that **attracts** people to reading news on the **online sources** is their **easy access**. With the **presence** of the Internet around almost **every corner** of the world, people with a **portable device** such as a mobile phone can **access huge storage of news**. In fact, **latest events**, for example **IS terrorist attacks**, would be **updated immediately** on CNN or New York Times. **By contrast**, with **prolonging procedures** including **editing and printing**, traditional newspaper **might not be able to** compete with the Internet **in terms of** the updating speed.

Another benefit with which the Internet can, from my point of view, **take over** the position of printed newspaper is the **new experience** it brings to readers. One **limitation** of newspaper is that it cannot **convey visual messages** to the people who read news **on a regular basis**. Meanwhile, **non-stop progress** of the technology industry has **unfolded the possibility** to upload videos and voice records on **various online websites**. For instance, soccer fans these days can rewatch their **favorite matches** anytime they want with only a laptop **connected** to the Internet, which **a mere paper** cannot do.

In conclusion, I disagree that **printed newspaper** would continue to be **the crucial source of information** because more and

giả. trong tôi ý kiến, ý kiến này khá **vô lý** khi Internet ngày càng trở nên **thống trị** do những lợi ích mà nó **mang lại**.

Điều đầu tiên **thu hút** mọi người đọc tin tức trên các **nguồn trực tuyến** là sự **dễ dàng truy cập**. Với **sự hiện diện** của Internet ở **hầu hết mọi nơi** trên thế giới, những người có **thiết bị di động** như điện thoại di động có thể **truy cập một kho tin tức khổng lồ**. Trên thực tế, **các sự kiện mới nhất**, ví dụ như các **cuộc tấn công khủng bố IS**, sẽ được **cập nhật ngay lập tức** trên CNN hoặc New York Times. **Ngược lại**, với **việc kéo dài các thủ tục** bao gồm cả **biên tập và in ấn**, báo truyền thống **có thể không thể** cạnh tranh với Internet **về mặt** tốc độ cập nhật.

Một lợi ích khác mà Internet có thể, theo quan điểm của tôi, **thay thế** vị trí của báo in là **trải nghiệm mới** mà nó mang lại cho độc giả. Một **hạn chế** của báo in là không thể **truyền tải thông điệp trực quan** đến người đọc tin tức **một cách thường xuyên**. Trong khi đó, **tiến bộ không ngừng** của ngành công nghệ đã **mở ra khả năng** tải video và bản ghi giọng nói lên **các trang web trực tuyến khác nhau**. Ví dụ, những người hâm mộ bóng đá ngày nay có thể xem lại **các trận đấu yêu thích** của họ bất cứ lúc nào họ muốn chỉ với một chiếc máy tính xách tay **kết nối** Internet, điều mà **một tờ báo giấy đơn thuần** không thể làm được.

Kết luận, tôi không đồng ý rằng **báo in** sẽ tiếp tục là **nguồn thông tin quan trọng** vì ngày

more people will be drawn to use the Internet.	càng có nhiều người bị lôi cuốn sử dụng Internet.
---	--

- 1.sự phổ biến lan rộng _____
- 2.phương tiện truyền thông _____
- 3.giữ vị trí quan trọng nhất _____
- 4.vô lý _____
- 5.thống trị _____
- 6.mang lại _____
- 7.thu hút _____
- 8.nguồn trực tuyến _____
- 9.dễ dàng truy cập _____
- 10.sự hiện diện _____
- 11.hầu hết mọi nơi _____
- 12.thiết bị di động _____
- 13.truy cập một kho tin tức khổng lồ _____
- 14.các sự kiện mới nhất _____
- 15.cuộc tấn công khủng bố _____
- 16.cập nhật ngay lập tức _____
- 17.Ngược lại _____
- 18.việc kéo dài các thủ tục _____
- 19.biên tập và in ấn _____
- 20.có thể không thể _____
- 21.về mặt _____
- 22.thay thế _____
- 23.trải nghiệm mới _____
- 24.hạn chế _____
- 25.truyền tải thông điệp trực quan _____
- 26.một cách thường xuyên _____
- 27.tiến bộ không ngừng _____
- 28.mở ra khả năng _____
- 29.các trang web trực tuyến khác nhau _____
- 30.các trận đấu yêu thích _____
- 31.kết nối _____
- 32.một tờ báo giấy đơn thuần _____
- 33.báo in _____

34. nguồn thông tin quan trọng _____

35. bị lôi cuốn _____

39. People often think about creating an ideal society, but most of the times fail in making this happen. What is your opinion about an ideal society?

How can we create an ideal society? (2/11/2019)

Mọi người thường nghĩ về việc tạo ra một xã hội lý tưởng, nhưng hầu hết các trường hợp đều thất bại trong làm cho điều này xảy ra. Ý kiến của bạn về một xã hội lý tưởng là gì? Làm thế nào chúng ta có thể tạo ra một xã hội lý tưởng? (2/11/2019)

Each person holds a different view on how an **ideal society** should be. In my opinion, an ideal society is the society where everyone who lives in it **behaves** with **pure altruism**. To **achieve** such a thing, we have to **pay more attention to** the education that young children **receive** both at home and at school.

We are **facing** many **crises**, be it **severe environmental degradation** and **widespread poverty**, and **unfortunately** most of them **arise** due to our **selfishness**. When we **truly care** about the **livelihood** of our future **generation**, there will be less **damage** done to the environment to **justify** economic **progress**. Or when we **are aware of** the suffering of those who are living in **poor, unsanitary conditions** on our **doorstep** and **genuinely want** to offer help, there will be more **charity** and **less poverty**. We can **deal with** our own problems and build an ideal society if our actions are **driven by pure altruism**.

It is, in fact, **extremely difficult**, if not

Mỗi người có một quan điểm khác nhau về việc một **xã hội lý tưởng** phải như thế nào. Theo tôi, một xã hội lý tưởng là xã hội mà tất cả mọi người sống trong đó đều **cư xử** với **lòng vị tha trong sáng**. Để **đạt được** điều đó, chúng ta phải **quan tâm** nhiều hơn sự giáo dục mà trẻ em **nhận được** cả ở nhà và ở trường.

Chúng ta đang phải **đối mặt** với nhiều **cuộc khủng hoảng**, có thể là **suy thoái môi trường nghiêm trọng** và **nghèo đói lan rộng**, và **không may** là hầu hết chúng **phát sinh** do **sự ích kỷ** của chúng ta. Khi chúng ta **thực sự quan tâm** đến **sinh kế** của **thế hệ** tương lai của chúng ta, sẽ có ít **thiệt hại** hơn môi trường để **bao biện** cho **tiến bộ** kinh tế. Hoặc khi chúng ta **nhận thức được** sự đau khổ của những người đang sống trong **điều kiện nghèo nàn, mất vệ sinh** ngay trước **cửa nhà** chúng ta và **thực sự muốn** giúp đỡ họ, sẽ có nhiều tổ chức **từ thiện** hơn và **ít nghèo đói hơn**. Chúng tôi có thể **đối phó** với những vấn đề của chúng ta và xây dựng một xã hội lý tưởng nếu hành động của chúng ta được **thúc đẩy bởi lòng vị tha trong sáng**.

impossible, to create a society where everyone behaves with **true selflessness**. However, we can make a **paradigm change** to our today's society through **innovating** children's early education. A sense of altruism emerges during **childhood** and can be developed through years of schooling. Parents can **nurture** altruism in their children at an early age by educating them about **sharing and giving**. This may greatly affect the **trajectory** of a child's **personality** development which can later be **reinforced** by education at school. As a result, that child is likely to become an altruistic individual when he **reaches adulthood**.

In conclusion, I believe the most important **element** of an ideal society is altruism and we have to **focus on** nurturing our children's **altruistic behavior** from an early age if we wish to **build such society**.

Trên thực tế, **vô cùng khó khăn**, nếu không muốn nói là không thể, để tạo ra một xã hội nơi mọi người cư xử với **sự không ích kỷ chân thật**. Tuy nhiên, chúng ta có thể tạo ra sự **thay đổi căn bản** cho xã hội ngày nay của chúng ta thông qua **đổi mới** giáo dục đầu đời cho trẻ em. Lòng vị tha được nhen nhóm (nổi lên) trong **thời thơ ấu** và có thể được phát triển qua nhiều năm học. Cha mẹ có thể **nuôi dưỡng** lòng vị tha ở con cái ngay từ khi còn nhỏ bằng cách giáo dục chúng biết **chia sẻ và cho đi**. Điều này rất có thể tạo ra **quỹ đạo** phát triển **nhân cách** của một đứa trẻ mà sau này có thể được **củng cố** bằng sự giáo dục ở trường. Kết quả là đứa trẻ đó có khả năng trở thành một cá nhân vị tha khi **đến tuổi trưởng thành**.

Tóm lại, tôi tin rằng **yếu tố** quan trọng nhất của một xã hội lý tưởng là lòng vị tha và chúng ta phải **tập trung** vào việc nuôi dưỡng **hành vi vị tha** của con mình ngay từ khi còn nhỏ nếu chúng ta muốn **xây dựng một xã hội như vậy**.

- 1.xã hội lý tưởng _____
- 2.cư xử _____
- 3.lòng vị tha trong sáng _____
- 4.đạt được _____
- 5.quan tâm _____
- 6.nhận được _____
- 7.đối mặt _____
- 8.cuộc khủng hoảng _____
- 9.suy thoái môi trường nghiêm trọng _____
- 10.ngheo đói lan rộng _____
- 11.không may _____

- 12.phát sinh _____
- 13.sự ích kỷ _____
- 14.thực sự quan tâm _____
- 15.sinh kế _____
- 16.thể hệ _____
- 17.thiệt hại _____
- 18.bao biện _____
- 19.tiến bộ _____
- 20.nhận thức được _____
- 21.điều kiện nghèo nàn, mất vệ sinh _____
- 22.cửa nhà _____
- 23.thực sự muốn _____
- 24.từ thiện _____
- 25.ít nghèo đói hơn _____
- 26.đối phó _____
- 27.thúc đẩy bởi lòng vị tha trong sáng _____
- 28.vô cùng khó khăn _____
- 29.sự không ích kỷ chân thật _____
- 30.thay đổi căn bản _____
- 31.đổi mới _____
- 32.thời thơ ấu _____
- 33.nuôi dưỡng _____
- 34.chia sẻ và cho đi _____
- 35.quỹ đạo _____
- 36.nhân cách _____
- 37.củng cố _____
- 38.đến tuổi trưởng thành _____
- 39.yếu tố _____
- 40.tập trung _____
- 41.hành vi vị tha _____
- 42.xây dựng một xã hội như vậy _____

40.In many countries, imprisonment is the most common solution to crimes. However, some people believe that better education will be a more effective solution. To what extent do you agree or disagree? (07/11/2019)

Ở nhiều nước, bỏ tù là giải pháp phổ biến nhất đối với tội phạm. Tuy nhiên, một số người tin rằng giáo dục tốt hơn sẽ là một giải pháp hiệu quả hơn. Tới mức độ nào bạn đồng ý hay không đồng ý? (07/11/2019)

Although prison is considered as a powerful way to **control crime**, improvements on education have gained **social endorsement** as a means to **eliminate** the problem from its **root**. Personally, I agree with **supporters** of the second statement.

On the one hand, the reasons why prisons are of **necessity** for **social security** are varied. **Advocates** of **maintaining prison systems** insist that **law breakers** should be **contained** to **ensure** the safety of other **citizens**. **Especially**, dangerous criminals such as **murderers** have to be **imprisoned** for their **felonies** because this **punishment** is a **symbol of justice and fairness**. Furthermore, **severe prison sentences** are believed to be a **deterrent against crimes**. Knowing there might be a **chance** of getting caught and **condemned to jail**, which also means losing freedom and **leading a miserable life in a cell**, those who are having the **intention of committing crimes** would **reconsider** going down the path.

On the other hand, I would **side** with those who think education **serves as a remedy** for the **origin of crimes**. Education **contributes** greatly to **heightening people's intellect** and to **forming a civilized society**. With **access** to better educational services, **citizens** would be **well-informed** about the **damage** that **committing crimes** would cause to their **community** and themselves, which **eventually** will **lead to a decline in crime rates**. Additionally, the **possession** of certain qualifications through **fundamental** education like **vocational training** could **secure a**

Mặc dù nhà tù được coi là một biện pháp mạnh mẽ để **kiểm soát tội phạm**, những cải tiến về giáo dục đã được xã hội **chứng thực (ủng hộ)** như một phương tiện để **loại bỏ** vấn đề này từ **gốc rễ** của nó. Cá nhân tôi đồng ý với những **người ủng hộ** tuyên bố thứ hai.

Một mặt, lý do nhiều lý do tại sao nhà tù là **cần thiết** cho **an sinh xã hội**. Những **người ủng hộ** việc **duy trì hệ thống nhà tù** nhấn mạnh rằng những **kẻ vi phạm pháp luật** nên bị **giam giữ** để **đảm bảo** sự an toàn của các **công dân** khác. **Đặc biệt**, tội phạm nguy hiểm như **sát nhân** phải **ngồi tù** vì những **trọng tội** của mình bởi vì **hình phạt** này là **biểu tượng của công lý và sự công bằng**. Hơn nữa, **các bản án tù nghiêm khắc** được cho là **một biện pháp răn đe (rào cản) chống lại tội ác**. Việc biết rằng có thể có **khả năng** bị bắt và **bị kết án tù**, cũng có nghĩa là sẽ mất tự do và **sống một cuộc sống khốn khổ trong phòng giam**, những người đang có **ý định phạm tội** sẽ **xem xét lại** việc đi xuống con đường này.

Mặt khác, tôi sẽ **đứng về phía (phe)** những người nghĩ rằng giáo dục là **một phương thuốc** cho **nguồn gốc của tội ác**. Giáo dục **góp phần** to lớn vào việc **nâng cao trí tuệ của con người** và việc **hình thành một xã hội văn minh**. Với **khả năng tiếp cận** các dịch vụ giáo dục tốt hơn, **công dân** sẽ được **thông tin đầy đủ** về những **thiệt hại** mà **việc phạm tội** sẽ gây ra cho **cộng đồng** và chính họ, điều này **cuối cùng** sẽ **dẫn đến việc giảm tỷ lệ tội phạm**. Ngoài ra, **việc sở hữu** các bằng cấp nhất định thông qua giáo dục **cơ bản**

<p>person's stable life, which would dispel any ideas of committing crimes.</p> <p>In conclusion, it seems to me that improving education systems would be the most justifiable to answer to the question of crimes even though the impacts of prisons are undeniable.</p>	<p>như đào tạo nghề có thể đảm bảo cuộc sống ổn định của một người, điều này sẽ xóa tan mọi ý tưởng về phạm tội.</p> <p>Tóm lại, đối với tôi, dường như cải thiện hệ thống giáo dục sẽ là phương pháp khả thi nhất để trả lời cho câu hỏi tội ác mặc dù tác động của nhà tù là không thể phủ nhận.</p>
--	--

- 1.kiểm soát tội phạm _____
- 2.chứng thực (ứng hộ) _____
- 3.loại bỏ _____
- 4.gốc rễ _____
- 5.người ủng hộ _____
- 6.cần thiết _____
- 7.an sinh xã hội _____
- 8.người ủng hộ _____
- 9.đuy trì hệ thống nhà tù _____
- 10.kẻ vi phạm pháp luật _____
- 11.giam giữ _____
- 12.đảm bảo _____
- 13.công dân _____
- 14.Đặc biệt _____
- 15.sát nhân _____
- 16.ngồi tù _____
- 17.trọng tội _____
- 18.hình phạt _____
- 19.biểu tượng của công lý và sự công bằng _____
- 20.các bản án tù nghiêm khắc _____
- 21.một biện pháp răn đe (rào cản) chống lại tội ác _____
- 22.khả năng _____
- 23.bị kết án tù _____
- 24.sống một cuộc sống khôn khổ trong phòng giam _____
- 25.ý định phạm tội _____
- 26.xem xét lại _____

- 27.đứng về phía (phe) _____
- 28.một phương thuốc _____
- 29.nguồn gốc của tội ác _____
- 30.góp phần _____
- 31.nâng cao trí tuệ của con người _____
- 32.hình thành một xã hội văn minh _____
- 33.khả năng tiếp cận _____
- 34.công dân _____
- 35.thông tin đầy đủ _____
- 36.thiệt hại _____
- 37.việc phạm tội _____
- 38.cộng đồng _____
- 39.cuối cùng _____
- 40.dẫn đến việc giảm tỷ lệ tội phạm _____
- 41.việc sở hữu _____
- 42.cơ bản _____
- 43.đào tạo nghề _____
- 44.đảm bảo cuộc sống ổn định _____
- 45.xóa tan _____
- 46.phạm tội _____
- 47.cải thiện hệ thống giáo dục _____
- 48.khả thi nhất _____
- 49.tác động _____
- 50.không thể phủ nhận _____

41.International travel is becoming cheaper, and countries are opening their doors to more and more tourists. Do the advantages of increased tourism outweigh disadvantages? (16/11/2019)

Du lịch quốc tế đang trở nên rẻ hơn và các quốc gia đang mở rộng cửa để đón ngày càng nhiều khách du lịch. Lợi thế của việc gia tăng du lịch có vượt trội hơn nhược điểm? (16/11/2019)

<p>Travelling abroad is becoming more affordable than ever before, and many nations are implementing new approaches to attract more tourists. Although there are still drawbacks of international travel, I think its values are more significant.</p>	<p>Đi du lịch nước ngoài ngày càng trở nên dễ dàng (hợp túi tiền) hơn bao giờ hết, và nhiều quốc gia đang triển khai (áp dụng) các cách tiếp cận mới để thu hút nhiều khách du lịch hơn. Mặc dù du lịch quốc tế vẫn còn những mặt hạn chế nhưng tôi nghĩ những giá trị của nó mang lại đáng kể hơn.</p>
--	---

On the one hand, the **downsides** of welcoming foreign visitors are varied. First, the local environment can be **adversely affected** due to **facility and infrastructural development**. For example, in Vietnam, many tourism companies **are permitted to chop down** a great area of forests to **construct modern commodities** such as hotels and golf courses, **exerting dire consequences** on natural **habitats**. As for the countries that play **host** to **international** tourists, **the rise in costs** of living may **lay much pressure on** local people and be a **detriment** to **domestic** travel. This is because the growth in the number of tourists from abroad would encourage costs of hotel rooms and other services to increase. People in the neighborhood and domestic visitors would suffer in **comparison**.

On the other hand, I suppose the benefits of international travel would **eclipse** those **analyzed** disadvantages. First, the **regional economy** can **enormously benefit** from the **burgeoning** tourism industry as more **occupations** will be **created** to **accommodate the needs** of tourists. Local people can have more job opportunities in hotels or restaurants **and therefore** earn more money to **improve their living standards**. Second, the increased number of foreign people coming to visit another country would **evidently enhance** tourism industries, **contributing greatly** to the wealth of that country. If tourists **enjoy their trips**, they will **recommend the destination** to their friends or perhaps they will come back in the future.

Mặt trái của việc chào đón du khách nước ngoài rất đa dạng. Đầu tiên, môi trường địa phương có thể bị **ảnh hưởng xấu** do **sự phát triển cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng**. Ví dụ, ở Việt Nam, nhiều công ty du lịch **được phép chặt** một diện tích rừng lớn để **xây dựng các sản phẩm của thời hiện đại** như khách sạn và sân golf, **gây hậu quả nghiêm trọng** đến **môi trường sống** tự nhiên. Đối với các quốc gia **tiếp đón** khách du lịch **quốc tế**, **sự gia tăng chi phí** sinh hoạt có thể **gây nhiều áp lực cho** người dân địa phương và gây **bất lợi** cho du lịch **trong nước**. Điều này là do lượng khách du lịch nước ngoài tăng trưởng sẽ khiến chi phí phòng khách sạn và các dịch vụ khác tăng lên. Người dân trong khu vực lân cận và khách trong nước sẽ chịu tổn thương nếu đặt trong mối quan hệ **so sánh**.

Mặt khác, tôi cho rằng lợi ích của du lịch quốc tế sẽ **làm lu mờ** những nhược điểm đã **phân tích** ở trên. Thứ nhất, **nền kinh tế khu vực** có thể được **hưởng lợi rất nhiều** từ ngành du lịch đang **phát triển** vì nhiều **ngành nghề** sẽ được **tạo ra** để **đáp ứng nhu cầu** của khách du lịch. Người dân địa phương có thể có nhiều cơ hội việc làm hơn trong các khách sạn hoặc nhà hàng **và do đó** kiếm được nhiều tiền hơn để **cải thiện mức sống của họ**. Thứ hai, số lượng người nước ngoài đến thăm quốc gia khác tăng lên **rõ ràng sẽ thúc đẩy** ngành du lịch, **đóng góp lớn vào** sự giàu có của quốc gia đó. Nếu khách du lịch **thích thú với chuyến đi** của mình, họ sẽ **giới thiệu**

<p>In conclusion, it appears to me that the merits of international tourism are more notable than its drawbacks.</p>	<p>điểm đến cho bạn bè hoặc có thể họ sẽ quay lại trong tương lai.</p> <p>Tóm lại, tôi đường như thấy rằng giá trị của du lịch quốc tế đáng kể hơn những mặt hạn chế của nó.</p>
---	--

- 1.Đi du lịch nước ngoài _____
2. dễ dàng (hợp túi tiền) _____
- 3.triển khai (áp dụng) _____
- 4.cách tiếp cận _____
- 5.thu hút _____
- 6.du lịch quốc tế _____
- 7.giá trị _____
- 8.đáng kể _____
- 9.Mặt trái _____
- 10.ảnh hưởng xấu _____
- 11.sự phát triển cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng _____
- 12.được phép chặt _____
- 13.xây dựng các sản phẩm của thời hiện đại _____
- 14.gây hậu quả nghiêm trọng _____
- 15.môi trường sống _____
- 16.tiếp đón _____
- 17.quốc tế _____
- 18.sự gia tăng chi phí _____
- 19.gây nhiều áp lực cho _____
- 20.bất lợi _____
- 21.trong nước _____
- 22.so sánh _____
- 23.làm lu mờ _____
- 24.phân tích _____
- 25.nền kinh tế khu vực _____
- 26.hưởng lợi rất nhiều _____
- 27.phát triển _____
- 28.ngành nghề _____
- 29.tạo ra _____

30. đáp ứng nhu cầu _____
31. và do đó _____
32. cải thiện mức sống của họ _____
33. rõ ràng sẽ thúc đẩy _____
34. đóng góp lớn vào _____
35. thích thú với chuyến đi _____
36. giới thiệu điểm đến _____
37. dường như _____
38. giá trị _____
39. đáng kể _____

42. Many young people now know more about international pop and movie stars than famous people in the history of their countries. What are the causes? Give solutions to increase the number of people to know about famous people in history. (23/11/2019)

Nhiều người trẻ hiện nay biết đến những ngôi sao nhạc pop và điện ảnh quốc tế nhiều hơn là những người nổi tiếng trong lịch sử của đất nước họ. Nguyên nhân là gì? Đưa ra các giải pháp để tăng số lượng người biết đến các danh nhân trong lịch sử.

<p>These days, young people tend to have more interests in international celebrities than historical figures in their country. This essay will present possible causes of this trend as well as the appropriate solutions to improve the situation.</p>	<p>Ngày nay, những người trẻ tuổi có xu hướng quan tâm đến những người nổi tiếng quốc tế hơn là nhân vật lịch sử của đất nước họ. Bài luận này sẽ trình bày những nguyên nhân có thể có của xu hướng này cũng như các giải pháp thích hợp để cải thiện tình hình.</p>
<p>There are several reasons why the young nowadays know more about famous movie and music stars instead of having knowledge of the history in their country. To begin with, social media contributes to the increasing interest of young people in celebrities. It is common to notice that famous people's lives are grabbing the headlines of the majority of newspapers, especially the online ones. Since teenagers now spend most of their spare time surfing the Internet, they are likely to be exposed to ubiquitous posts or articles about actors or</p>	<p>Có một số lý do khiến giới trẻ ngày nay biết nhiều hơn về những bộ phim nổi tiếng và các ngôi sao ca nhạc thay vì việc có kiến thức về lịch sử đất nước của họ. Đầu tiên, mạng xã hội góp phần vào việc khiến giới trẻ ngày càng quan tâm đến những người nổi tiếng. Người ta thường nhận thấy rằng cuộc sống của những người nổi tiếng đang thu hút các tiêu đề của phần lớn các tờ báo, đặc biệt là báo trực tuyến. Vì thanh thiếu niên bây giờ dành hầu hết thời gian rảnh rỗi của họ lướt Internet, họ có khả năng tiếp xúc với các bài đăng phổ biến hoặc các bài báo về diễn viên hoặc ca sĩ thường xuyên hơn, do đó trở nên</p>

singers more **frequently**, thus becoming more **fascinated** about such topics. In addition, another cause of this trend is the **tedious teaching method** of history at high school. It seems that history itself is not **attractive**, leading to the fact that students will **suffer from utter boredom** if their teachers **fail to** make history lessons **more interesting**.

Various solutions can be **adopted** to make young people more interested in history and historical people. **First of all**, film makers should be **encouraged** to produce movies based on **key historical events**. Young people will be **eager** to watch **such** movies, especially when their **idols** are chosen for **the starring role**. As a result, they will **gain** more knowledge about a **particular historical period** by watching those films. Second, the teaching method in history classroom should be **tailored** in order to **arouse** students' interests. **Instead of** teaching **merely** a long list of names and dates in **textbooks**, teachers can add **motion images** and **vivid sound effects** to **create** more **appealing** lessons.

In conclusion, although young people these days do not **pay as much attention to** history as they do to celebrities, this problem can be dealt with by **several suggested solutions**.

say mê hơn về những chủ đề đó. Ngoài ra, một nguyên nhân khác của xu hướng này là do **phương pháp dạy học lịch sử tẻ nhạt** ở trường phổ thông. Có vẻ như bản thân môn lịch sử đã không **hấp dẫn**, dẫn đến việc học sinh sẽ phải **chịu đựng sự chán nản tới cùng** nếu giáo viên của họ **thất bại trong việc** làm cho các bài học lịch sử trở nên **thú vị hơn**.

Nhiều giải pháp khác nhau có thể **được áp dụng** để làm cho những người trẻ tuổi quan tâm hơn đến lịch sử và con người lịch sử. **Trước hết**, các nhà làm phim nên được **khuyến khích** sản xuất phim dựa trên các **sự kiện lịch sử trọng điểm**. Các bạn trẻ sẽ **hào hứng** xem những bộ phim **như vậy**, đặc biệt là khi **thần tượng** của mình được chọn vào **vai chính**. Kết quả là, các em sẽ **có được** thêm kiến thức về một **giai đoạn lịch sử cụ thể** khi xem những bộ phim đó. Thứ hai, phương pháp giảng dạy trong lớp học lịch sử cần được **điều chỉnh linh hoạt (cá nhân hóa)** để **khơi dậy** hứng thú của học sinh. **Thay vì** chỉ dạy **đơn thuần** một danh sách dài tên và ngày tháng trong **sách giáo khoa**, giáo viên có thể thêm **hình ảnh chuyển động** và **âm thanh sống động** để **tạo ra** bài học **hấp dẫn** hơn.

Kết luận, mặc dù những người trẻ ngày nay không **quan tâm nhiều** đến lịch sử như đối với những người nổi tiếng, vấn đề này có thể được giải quyết bằng **một số giải pháp đã được đề nghị**.

- 1.người nổi tiếng quốc tế _____
- 2.nhân vật lịch sử _____
- 3.trình bày _____
- 4.cũng như _____
- 5.thích hợp _____
- 6.giới trẻ _____
- 7.thay vì _____
- 8.mạng xã hội _____
- 9.ngày càng quan tâm _____
- 10.người nổi tiếng _____
- 11.thường nhận thấy _____
- 12.thu hút các tiêu đề _____
- 13.đặc biệt là _____
- 14.thời gian rảnh rỗi _____
- 15.tiếp xúc _____
- 16.bài đăng phổ biến _____
- 17.thường xuyên _____
- 18.say mê _____
- 19.phương pháp dạy học lịch sử tế nhật _____
- 20.hấp dẫn _____
- 21.chịu đựng sự chán nản tốt cùng _____
- 22.thất bại trong việc _____
- 23.thú vị hơn _____
- 24.được áp dụng _____
- 25.Trước hết _____
- 26.khuyến khích _____
- 27.sự kiện lịch sử trọng điểm _____
- 28.háo hức _____
- 29.như vậy _____
- 30.thần tượng _____
- 31.vai chính _____
- 32.có được _____
- 33.giai đoạn lịch sử cụ thể _____
- 34.điều chỉnh linh hoạt (cá nhân hóa) _____
- 35.khơi dậy _____
- 36.Thay vì _____
- 37.đơn thuần _____
- 38.sách giáo khoa _____
- 39.hình ảnh chuyển động _____
- 40.âm thanh sống động _____

41. tạo ra _____
42. hấp dẫn _____
43. quan tâm nhiều _____
44. một số giải pháp đã được đề nghị _____

43. People think that countries should produce foods that their population eats and import less food as much as possible. Do you agree or disagree? (30/11/2019)

Mọi người nghĩ rằng các quốc gia nên sản xuất thực phẩm mà dân cư của họ ăn và nhập khẩu thực phẩm càng ít càng tốt. Bạn đồng ý hay không? (30/11/2019)

<p>Some people believe that countries should produce their own food for their citizens and reduce the amount of food that is imported. Personally, I totally agree with this point of view.</p> <p>There are several reasons why a country should produce its own food for its population, one of which is the creation of more jobs. When the demand for domestically produced food grows within a country, there will be more job opportunities available for local people in farming and food processing industries, leading to a reduction in unemployment rates. Secondly, it may be easier to control food quality when it is produced domestically, as authorities can easily monitor farms and food processing plants, in order to maintain safe, hygienic food standards.</p> <p>Additionally, food imports should be reduced due to a number of reasons. Firstly, putting barriers on importing food can help to boost a country's economy by eliminating the competition that local companies face with foreign products, allowing them to be more</p>	<p>Một số người tin rằng các quốc gia nên tự sản xuất thực phẩm cho công dân của họ và giảm số lượng thực phẩm nhập khẩu. Cá nhân tôi hoàn toàn đồng ý với quan điểm này.</p> <p>Có một số lý do tại sao một quốc gia nên tự sản xuất lương thực cho người dân của mình, một trong số đó là tạo ra nhiều việc làm hơn. Khi nhu cầu đối với thực phẩm sản xuất trong nước tăng lên, sẽ có nhiều cơ hội việc làm hơn có sẵn cho người dân địa phương trong các ngành nông nghiệp và chế biến thực phẩm, dẫn đến giảm tỷ lệ thất nghiệp. Thứ hai, có thể dễ dàng kiểm soát chất lượng thực phẩm hơn khi thực phẩm được sản xuất trong nước, vì các cơ quan chức năng có thể dễ dàng giám sát các trang trại và nhà máy chế biến thực phẩm, nhằm đuy trì các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, và vệ sinh.</p> <p>Ngoài ra, nhập khẩu lương thực nên giảm do một số lý do. Thứ nhất, việc đặt ra các rào cản đối với việc thực phẩm nhập khẩu có thể giúp thúc đẩy nền kinh tế của một quốc gia bằng cách loại bỏ sự cạnh tranh mà các công ty địa phương phải đối mặt với các sản phẩm nước ngoài, cho phép họ thu được</p>
---	---

<p>profitable and contribute to the national economy. Furthermore, food importation can have negative environmental impacts due to the large amounts of carbon emissions released from the transportation of products all around the world via planes, trucks, and ships. By reducing food imports, countries can play their part in helping to protect the environment, rather than contributing to environmental issues such as climate change.</p> <p>In conclusion, I believe that each country should invest in the development of its agricultural industry to provide food for the population itself, and import as little as possible.</p>	<p>nhiều lợi nhuận hơn và đóng góp vào nền kinh tế quốc gia. Hơn nữa, nhập khẩu thực phẩm có thể có những tác động tiêu cực đến môi trường do lượng lớn khí thải carbon thải ra từ việc vận chuyển sản phẩm trên khắp thế giới bằng (thông qua) máy bay, xe tải và tàu thủy. Bằng cách giảm nhập khẩu lương thực, các quốc gia có thể góp phần vào việc giúp bảo vệ môi trường, thay vì góp phần gây ra các vấn đề môi trường như là biến đổi khí hậu.</p> <p>Tóm lại, tôi tin rằng mỗi quốc gia nên đầu tư vào việc phát triển ngành nông nghiệp để tự cung cấp lương thực cho người dân và nhập khẩu ít nhất có thể.</p>
---	---

1. công dân _____
2. giảm số lượng _____
3. nhập khẩu _____
4. người dân _____
5. tạo ra _____
6. thực phẩm sản xuất trong nước _____
7. có sẵn _____
8. dân địa phương _____
9. chế biến thực phẩm _____
10. tỷ lệ thất nghiệp _____
11. kiểm soát chất lượng thực phẩm _____
12. cơ quan chức năng _____
13. giám sát _____
14. nhà máy _____
15. duy trì các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, và vệ sinh _____
16. Ngoài ra _____
17. do _____
18. các rào cản _____
19. thúc đẩy _____

20. bằng cách loại bỏ sự cạnh tranh _____
21. đối mặt _____
22. nhiều lợi nhuận hơn _____
23. Hơn nữa _____
24. tác động tiêu cực đến môi trường _____
25. khí thải carbon thải ra từ việc vận chuyển _____
26. bằng (thông qua) máy bay, xe tải và tàu thủy _____
27. thay vì _____
28. như là _____
29. ngành nông nghiệp _____
30. ít nhất có thể _____

44. Nowadays a large amount of advertising aimed at children should be banned because of the negative effects. Do you agree or disagree? (07/12/2019)

Ngày nay, một số lượng lớn quảng cáo nhắm vào trẻ em nên bị cấm bởi vì những tiêu cực mà nó gây ra. Bạn đồng ý hay không đồng ý? (07/12/2019)

<p>These days, a large amount of advertising is aiming at children and some people feel that it should be banned. While advertising can have several negative impacts on children, I believe it should not be completely banned.</p> <p>On the one hand, commercials aimed at children can have a detrimental impact, particularly on the relationship between parents and their children. Many children are easily manipulated to want things they see in advertisements, and this may cause conflicts between parents and children if parents deny their children of something they want. In addition, advertising targeted at children can have negative effects on their health, as many fast food and junk food companies these days direct their marketing strategies towards children, making their products appear to be healthy and appealing. Unfortunately, most children do not understand the concept of advertising and are easily persuaded to purchase these unhealthy</p>	<p>Ngày nay, một lượng lớn quảng cáo nhắm vào trẻ em và một số người cảm thấy rằng nó nên bị cấm. Mặc dù quảng cáo có thể có một số tác động tiêu cực đến trẻ em, nhưng tôi tin rằng nó không nên bị cấm hoàn toàn.</p> <p>Một mặt, quảng cáo nhắm vào trẻ em có thể có tác động bất lợi, đặc biệt là đối với mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái của họ. Nhiều trẻ em dễ bị lôi kéo (thao túng) để muốn có những thứ chúng nhìn thấy trong quảng cáo, và điều này có thể gây ra mâu thuẫn giữa cha mẹ và con cái nếu cha mẹ từ chối cho con cái họ những thứ mà chúng muốn. Ngoài ra, quảng cáo nhắm mục tiêu đến trẻ em có thể có tác động tiêu cực đến sức khỏe của chúng, vì ngày nay nhiều công ty thức ăn nhanh và thức ăn vặt hướng chiến lược tiếp thị của họ đến trẻ em, làm cho sản phẩm của họ có vẻ (dường như) lành mạnh và hấp dẫn. Thật không may, hầu hết trẻ em không hiểu khái niệm về quảng cáo và đễ bị thuyết phục mua những thực phẩm không lành mạnh này, và hậu quả là có thể là</p>
---	---

<p>foods, and as a consequence, can be at risk of many serious health issues, such as obesity and diabetes.</p> <p>On the other hand, I feel that there should not be a ban on advertising aimed at children because advertising is one of the key aspects of a prosperous economy. If bans were to be placed on commercials, many companies would suffer from a decrease in sales and profits, which would eventually affect unemployment rates and the economy. For example, Coca Cola provides thousands of employment opportunities in advertising throughout its branches across different regions around the world. If advertising was banned, a large number of workers, such as marketers, may become unemployed, and as a result, the government will have to provide temporary financial support for those unemployed people.</p> <p>In conclusion, although advertising aimed at children may have certain negative impacts regarding family relationships and health, imposing a prohibition on it is unreasonable.</p>	<p>có nguy cơ mắc nhiều vấn đề sức khỏe nghiêm trọng, chẳng hạn như béo phì và tiểu đường.</p> <p>Mặt khác, tôi thấy không nên cấm quảng cáo nhắm vào trẻ em. bởi vì quảng cáo là một trong những khía cạnh quan trọng của một nền kinh tế thịnh vượng. Nếu lệnh cấm được đặt vào quảng cáo, nhiều công ty sẽ phải chịu đựng việc giảm doanh thu và lợi nhuận, mà cuối cùng sẽ ảnh hưởng đến tỷ lệ thất nghiệp và nền kinh tế. Đối với ví dụ, Coca Cola cung cấp hàng nghìn cơ hội việc làm trong lĩnh vực quảng cáo khắp các chi nhánh của nó trên khắp các khu vực khác nhau trên thế giới. Nếu quảng cáo là bị cấm, một số lượng lớn công nhân, chẳng hạn như nhân viên tiếp thị, có thể trở nên thất nghiệp, và do đó, chính phủ sẽ phải cung cấp hỗ trợ tài chính tạm thời cho những người thất nghiệp.</p> <p>Tóm lại, mặc dù quảng cáo nhắm đến trẻ em có thể có những tác động tiêu cực nhất định liên quan đến các mối quan hệ gia đình và sức khỏe, việc áp đặt một điều cấm là không hợp lý.</p>
---	---

1. nhắm vào _____
2. bị cấm _____
3. bị cấm hoàn toàn _____
4. quảng cáo nhắm vào trẻ em _____
5. tác động bất lợi _____

- 6.mối quan hệ _____
- 7.bị lôi kéo (thao túng) _____
- 8.mâu thuẫn _____
- 9.quảng cáo nhắm mục tiêu đến trẻ em _____
- 10.thức ăn nhanh và thức ăn vặt _____
- 11.chiến lược tiếp thị _____
- 12.có vẻ (dường như) _____
- 13.hấp dẫn _____
- 14.khái niệm _____
- 15.dễ bị thuyết phục _____
- 16.hậu quả là _____
- 17.có nguy cơ _____
- 18.vấn đề sức khỏe nghiêm trọng _____
- 19.béo phì và tiểu đường _____
- 20.khía cạnh quan trọng _____
- 21.nền kinh tế thịnh vượng _____
- 22.đặt vào quảng cáo _____
- 23.doanh thu và lợi nhuận _____
- 24.ảnh hưởng _____
- 25.tỷ lệ _____
- 26.cung cấp _____
- 27.cơ hội việc làm _____
- 28.chỉ nhánh _____
- 29.khu vực _____
- 30.một số lượng lớn _____
- 31.hỗ trợ tài chính tạm thời _____
- 32.nhất định _____
- 33.liên quan đến _____
- 34.áp đặt một điều cấm _____
- 35.không hợp lý _____

45.A few languages are increasingly spoken in different countries, while the use of others is rapidly declining. Is it a positive or negative development?(12/12/2019)

Một số ngôn ngữ ngày càng được sử dụng nhiều hơn ở các quốc gia khác nhau, trong khi việc sử dụng những ngôn ngữ khác đang giảm nhanh chóng. Đó là một sự phát triển tích cực hay tiêu cực? (12/12/2019)

These days, there is a tendency that a small number of languages have gained widespread popularity in the world, while many others are	Ngày nay, có xu hướng rằng một số ít ngôn ngữ đã trở nên phổ biến rộng rãi trên thế giới, trong khi nhiều ngôn ngữ khác lại ít
--	--

being less spoken. In my opinion, this trend could bring both positive and negative **consequences**.

To begin with, there are **substantial** benefits to society when many countries **share common languages**. The first benefit is that **cross-cultural communication** can become easier nowadays, which helps **boost multilateral trade** and **cultural exchange**. It is true that ones who are **bilingual or multilingual** find it easier to do business or work in international companies as their **issues** at work can be **addressed** and discussed **thoroughly**. Furthermore, **by acquiring** languages which are **commonly used** in business, science and technology, people from less developed countries can **accelerate the process** of learning from more developed countries. For example, India **achieves such incredible growth** partly by using English as their **official** language.

Despite the great **convenience** of sharing common languages, the fact that other languages are less spoken can **bring** several drawbacks. The first disadvantage is that communities would **lose** parts of their cultural traditions such as songs, **myths and poetry** which are **not easily translated** into another language. This may **in turn** affect their **cultural identity**, producing a weakened **social cohesion** as their values and traditions are replaced with new ones. Moreover, this trend affects not only the local culture within one nation but also the **civilization of mankind**. If all countries no

được sử dụng hơn. Theo tôi, xu hướng này có thể mang lại những **kết quả** tích cực và tiêu cực.

Trước hết, có những lợi ích **đáng kể** cho xã hội khi nhiều quốc gia **chia sẻ ngôn ngữ chung**. Lợi ích đầu tiên là **giao tiếp đa văn hóa** có thể trở thành ngày càng dễ dàng hơn, giúp **thúc đẩy thương mại đa phương** và **trao đổi văn hóa**. Đúng là những **người nói được hai thứ tiếng hoặc nói được nhiều thứ tiếng** sẽ thấy dễ dàng hơn khi kinh doanh hoặc làm việc trong các công ty quốc tế vì các **vấn đề** của họ tại nơi làm việc có thể được **giải quyết** và thảo luận **triệt để**. Hơn nữa, **bằng cách tiếp thu (học) các ngôn ngữ thường được sử dụng phổ biến** trong kinh doanh, khoa học và công nghệ, những người từ các nước kém phát triển có thể **đẩy nhanh quá trình** học hỏi từ các nước phát triển hơn. Ví dụ, Ấn Độ **đạt được tăng trưởng đáng kinh ngạc như vậy** một phần nhờ sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ **chính thức** của họ.

Bất chấp **sự tiện lợi** tuyệt vời của việc chia sẻ các ngôn ngữ chung, việc những ngôn ngữ khác ít được nói có thể **mang lại** một số hạn chế. Điều bất lợi đầu tiên là các cộng đồng sẽ **mất đi** các phần truyền thống văn hóa của họ như các bài hát, **thần thoại và thơ** mà **không dễ dịch** sang ngôn ngữ khác. Điều này **đến lượt nó** sẽ có thể ảnh hưởng đến **bản sắc văn hóa** của họ, tạo ra một **sự gắn kết xã hội** bị suy yếu khi mà các giá trị và những truyền thống của họ được thay thế bằng những truyền thống mới. Hơn nữa, xu hướng này không chỉ ảnh hưởng văn hóa địa phương ở bên trong một quốc gia mà còn ảnh hưởng

<p>longer use their own language but use the same one, this could gradually destroy the cultural diversity of the world.</p> <p>In conclusion, although I believe the trend is inevitable in the era of globalisation, people need to have measures to protect their less spoken languages as a way to preserve their cultural identity.</p>	<p>đến nền văn minh của nhân loại. Nếu tất cả các quốc gia không còn sử dụng ngôn ngữ riêng của họ mà sử dụng cùng một ngôn ngữ, điều này có thể dần dần phá hủy nền văn hóa sự đa dạng của thế giới.</p> <p>Tóm lại, mặc dù tôi tin rằng xu hướng này là không thể tránh được trong thời đại toàn cầu hóa, nhưng mọi người cần có biện pháp bảo vệ ngôn ngữ ít nói của mình như một cách để giữ gìn bản sắc văn hóa của mình.</p>
--	---

- 1.xu hướng _____
- 2.trở nên phổ biến rộng rãi _____
- 3.kết quả _____
- 4.đáng kể _____
- 5.chia sẻ ngôn ngữ chung _____
- 6.giao tiếp đa văn hóa _____
- 7.thúc đẩy thương mại đa phương _____
- 8.trao đổi văn hóa _____
- 9.người nói được hai thứ tiếng hoặc nói được nhiều thứ tiếng _____
- 10.vấn đề _____
- 11.giải quyết _____
- 12.triệt để _____
- 13.bằng cách tiếp thu (học) _____
- 14.thường được sử dụng phổ biến _____
- 15.đẩy nhanh quá trình _____
- 16.đạt được tăng trưởng đáng kinh ngạc như vậy _____
- 17.chính thức _____
- 18.sự tiện lợi _____
- 19.mang lại _____
- 20.mất đi _____
- 21.thần thoại và thơ _____
- 22.không dễ dịch _____
- 23.đến lượt nó _____
- 24.bản sắc văn hóa _____

- 25.sự gắn kết xã hội _____
- 26.nền văn minh của nhân loại _____
- 27.dần dần phá hủy _____
- 28.đa dạng _____
- 29.không thể tránh được _____
- 30.thời đại toàn cầu hóa _____
- 31.biện pháp _____
- 32.như một cách để giữ gìn _____

46.Some people think that children should begin their formal education at a very early age. Some think they should begin at at least 7 years old.

Discuss both views and give your own opinion. (14/12/2019)

Một số người nghĩ rằng trẻ em nên bắt đầu giáo dục chính thức sớm. Một số nghĩ rằng chúng nên bắt đầu ít nhất là 7 tuổi. Thảo luận cả hai quan điểm và đưa ra ý kiến của riêng bạn.
(14/12/2019)

<p>People have different views about whether children should start their formal education as early as possible or delay it until they are at least 7 years old. Personally, I believe an early commencement of study would be far more beneficial than a later start.</p> <p>Firstly, starting school at a young age would generate a number of positive outcomes. Undeniably, the younger an individual is, the easier it is for them to acquire new knowledge and information. As a result, these children would have a head start over their peers pursuing higher education. Besides this, they would have opportunities to figure out their natural talents. Most Vietnamese children, for example, are sent to kindergarten at the age of 3 or 4 to learn some basic skills such as addition and subtraction. After a couple of months, those showing potential will be cared for by teachers with an aim to train them to become specialized students in the future.</p>	<p>Mọi người có quan điểm khác nhau về việc liệu rằng trẻ em có nên bắt đầu học chính thức càng sớm càng tốt hay trì hoãn việc đi học cho đến khi chúng được ít nhất 7 tuổi. Cá nhân tôi tin rằng việc bắt đầu học sớm sẽ có lợi hơn nhiều so với việc bắt đầu muộn hơn.</p> <p>Thứ nhất, Việc bắt đầu đi học khi còn nhỏ sẽ tạo ra một số kết quả tích cực. Không thể phủ nhận rằng, một cá nhân càng trẻ, thì họ càng dễ dàng tiếp thu những kiến thức và thông tin mới. Kết quả là, những đứa trẻ này sẽ có một sự khởi đầu vượt trội so với các bạn cùng trang lứa khi theo đuổi giáo dục đại học. Bên cạnh đó, họ sẽ có cơ hội để phát hiện ra tài năng thiên bẩm của mình. Ví dụ, hầu hết trẻ em Việt Nam được gửi đến nhà trẻ ở độ tuổi 3 hoặc 4 để học một số kỹ năng cơ bản như cộng và trừ. Sau vài tháng, những em có tiềm năng sẽ được giáo viên chăm sóc với mục đích đào tạo các em trở thành học sinh chuyên trong tương lai.</p>
--	---

However, several individuals **advocate** a later start to **formal schooling** due to a number of reasons. It is believed that **commencing school** at a later age will offer kids more time to learn many things **via** their parents at home. As a result, these children will become **more mature** and integrate more easily into the educational environment in the **upcoming years**. In addition, it might also be more **beneficial** for children to have a **childhood** in which they can **cultivate** their own skills and interests **through** normal activities at home.

To conclude, despite being safe with their parents at home, children would have fewer chances to **engage in extracurricular activities** which would **equip them with** vital soft skills including teamwork and communication skills. **Not to mention**, while not at school, many children tend to lead an **unhealthy lifestyle** as their free time is **devoted to** online games, which **gradually isolate** them from society. Therefore, I believe that it would be well-advised that parents send their children to school at an early age.

Tuy nhiên, một số cá nhân **ủng hộ** việc bắt đầu **đi học chính thức** muộn hơn do một số lý do. Người ta tin rằng **việc bắt đầu đi học** ở độ tuổi muộn hơn sẽ giúp trẻ có nhiều hơn thời gian để học nhiều điều **thông qua** cha mẹ của họ ở nhà. Kết quả là những đứa trẻ này sẽ **trưởng thành hơn** và **hòa nhập** dễ dàng hơn vào môi trường giáo dục trong **những năm sắp tới**. Ngoài ra, điều này cũng có thể **có lợi** khi cho trẻ một **tuổi thơ** mà chúng có thể **trau dồi** các kỹ năng và sở thích của riêng mình **thông qua** các hoạt động bình thường ở nhà.

Để kết luận, mặc dù được an toàn với cha mẹ ở nhà, trẻ em sẽ có ít cơ hội **tham gia vào các hoạt động ngoại khóa** mà sẽ **trang bị cho chúng** những kỹ năng mềm quan trọng bao gồm kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp. **Chưa kể**, trong khi không tham dự trường học, nhiều trẻ em có xu hướng có một **lối sống không lành mạnh** khi thời gian rảnh rỗi của chúng được **dành cho** trò chơi trực tuyến, mà **dần dần cách ly** họ với xã hội. Do đó, tôi tin rằng các bậc cha mẹ nên cho con đi học ngay từ khi còn nhỏ.

1. càng sớm càng tốt hay trì hoãn _____
2. việc bắt đầu _____
3. có lợi hơn nhiều _____
4. tạo ra _____
5. kết quả tích cực _____
6. Không thể phủ nhận _____
7. tiếp thu những kiến thức _____

- 8.sự khởi đầu vượt trội _____
- 9.theo đuổi giáo dục đại học _____
- 10.phát hiện ra tài năng thiên bẩm của mình _____
- 11.nhà trẻ _____
- 12.cộng và trừ _____
- 13.vài tháng _____
- 14.tiềm năng _____
- 15.chăm sóc _____
- 16.mục đích _____
- 17.học sinh chuyên _____
- 18.ủng hộ _____
- 19.đi học chính thức _____
- 20.việc bắt đầu đi học _____
- 21.thông qua _____
- 22.trưởng thành hơn _____
- 23.hòa nhập _____
- 24.những năm sắp tới _____
- 25.có lợi _____
- 26.tuổi thơ _____
- 27.trau dồi _____
- 28.thông qua _____
- 29.tham gia vào các hoạt động ngoại khóa _____
- 30.trang bị cho chúng _____
- 31.Chưa kể _____
- 32.lối sống không lành mạnh _____
- 33.dành cho _____
- 34.dần dần cách ly _____